# HỒ SƠ MỜI THẦU

**Số hiệu gói thầu:** **Gói số 1**

**Tên gói thầu:** **Gói thầu thuốc generic**

**Dự toán mua sắm:** **Cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023.**

**Phát hành ngày:** **29/11/2021**

**Ban hành theo Quyết định:** **3349/QĐ-SYT ngày 26 tháng 11 năm 2021**

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH**
**(BÊN MỜI THẦU)**
**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoành Cường**

# MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt . . . . . 3
Từ ngữ viết tắt . . . . . 4
**Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU** . . . . . 5
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu . . . .. . . . . . 5
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu . . . .. . . . . . 32
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT . . . .. . . . . . 39
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu . . . . . 50
**Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP** . . . . . 84
Chương V. Phạm vi cung cấp . . . . . 84
**Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**. . . . . 183
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng . . . . . 183
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng. . . .. . . . . . 190
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. . . .. . . . . . 195
**Phần 4 – PHỤ LỤC** . . . .. . . . . . 216

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

### Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

### Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

### Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

### Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

### Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

## Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính |
| HSĐXKT | Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật |
| HSĐXTC | Hồ sơ đề xuất về tài chính |
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND | Đồng Việt Nam |
| GSP | Thực hành tốt bảo quản thuốc |
| GDP | Thực hành tốt phân phối thuốc |
| GMP | Thực hành tốt sản xuất thuốc |
| GACP | Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc |
| TCKT | Tiêu chí kỹ thuật |

# Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|---|
| **1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng** | 1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.<br>Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng.<br>1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019*)* được coi là một phần độc lập của gói thầu.<br>1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**. |
| **2. Nguồn vốn** | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**. |
| **3. Hành vi bị cấm** | 3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.<br>3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.<br>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;<br>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;<br>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.<br>3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;<br>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn |

| | |
|---|---|
| | nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.<br>3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;<br>b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.<br>3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;<br>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;<br>c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;<br>d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;<br>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;<br>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;<br>g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;<br>h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1];<br>i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định |

| | |
|---|---|
| | thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.<br>3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:<br>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;<br>b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;<br>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.<br>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi<br>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;<br>b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.<br>3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu. |
| **4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu** | 4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;<br>4.2. Hạch toán tài chính độc lập;<br>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;<br>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; |

| | |
|---|---|
| | 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;<br>4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**. |
| **5. Tính hợp lệ của thuốc** | 5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:<br>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT**.**<br>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược.<br>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).<br>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT.<br>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**.<br>5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT. |
| **6. Nội dung của HSMT** | 6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:<br>**Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**<br>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;<br>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;<br>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;<br>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.<br>**Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:**<br>- Chương V. Phạm vi cung cấp. |

| | |
|---|---|
| | **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**<br>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;<br>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;<br>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.<br>**Phần 4. Phụ lục**<br>6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT.<br>6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.<br>6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT. |
| **7. Làm rõ HSMT** | 7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT.<br>7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu. |

| | |
|---|---|
| **8. Sửa đổi HSMT** | 8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.<br>8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu.<br>8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. |
| **9. Chi phí dự thầu** | Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| **10. Ngôn ngữ của HSDT** | HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung. |
| **11. Thành phần của HSDT** | HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó:<br>11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau:<br>a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT;<br>b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;<br>c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;<br>d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;<br>đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT;<br>e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT;<br>g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. |

| | |
|---|---|
| | 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:<br>a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT;<br>b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT.<br>11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**. |
| **12. Đơn dự thầu và các bảng biểu** | Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. |
| **13. Giá dự thầu và giảm giá** | 13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.<br>13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.<br>13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu.<br>13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT.<br>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.<br>13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ |

| | |
|---|---|
| | cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT.<br><br>13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu. |
| **14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán** | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| **15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc** | 15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.<br><br>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.<br><br>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. |
| **16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu** | 16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.<br><br>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**. |
| **17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT** | 17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.<br><br>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc |

| | |
|---|---|
| | gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. |
| **18. Bảo đảm dự thầu** | 18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.<br><br>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:<br><br>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.<br><br>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.<br><br>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.<br><br>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc |

| | |
|---|---|
| | và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.<br><br>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.<br><br>18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:<br><br>a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;<br><br>b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT;<br><br>c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT;<br><br>d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;<br><br>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng. |
| **19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT** | 19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC".<br><br>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ".<br><br>19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản |

| | |
|---|---|
| | gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.<br><br>19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.<br><br>19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.<br><br>19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. |
| **20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT** | 20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH".<br><br>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.<br><br>Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.<br><br>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:<br><br>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;<br><br>b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; |

| | |
|---|---|
| | c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;<br>d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có).<br>20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT.<br>Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. |
| **21. Thời điểm đóng thầu** | 21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.<br>21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. |
| **22. HSDT nộp muộn** | Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. |
| **23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT** | 23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:<br>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc |

| | |
|---|---|
| | "RÚT HSDT";<br>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT.<br>23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.<br>23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT. |
| **24. Bảo mật** | 24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC.<br>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **25. Làm rõ HSDT** | 25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT.<br>25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. |

| | |
|---|---|
| | 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.<br>25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.<br>25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch. |
| **26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung** | Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:<br>26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;<br>26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;<br>26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT. |
| **27. Xác định tính đáp ứng của HSDT** | 27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.<br>27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:<br>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, |

| | |
|---|---|
| | chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;<br><br>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.<br><br>27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.<br><br>27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT. |
| **28. Sai sót không nghiêm trọng** | 28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.<br><br>28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu.<br><br>Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.<br><br>28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT. |
| **29. Nhà thầu phụ** | 29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy |

| | |
|---|---|
| | định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).<br><br>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT.<br><br>29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu". |
| **30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu** | 30.1. Nguyên tắc ưu đãi:<br><br>Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.<br><br>30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:<br><br>Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây:<br><br>D (%) = G*/G (%)<br><br>Trong đó:<br><br>- G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có);<br><br>- G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế;<br><br>- D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.<br><br>30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**.<br><br>30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và |

| | |
|---|---|
| | xác định giá trị ưu đãi. |
| **31. Mở HSĐXKT** | 31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.<br><br>31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.<br><br>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.<br><br>Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.<br><br>31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:<br><br>a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có);<br><br>b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ |

| | |
|---|---|
| | tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết;<br>c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác;<br>d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT;<br>đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT.<br>31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu. |
| **32. Đánh giá HSĐXKT** | 32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.<br>32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:<br>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;<br>b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.<br>32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:<br>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn |

| | |
|---|---|
| | đánh giá HSDT;<br>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.<br>32.4. Đánh giá về kỹ thuật:<br>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;<br>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.<br>32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.<br>32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC. |
| **33. Mở HSĐXTC** | 33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.<br>33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI” hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.<br>33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSĐXTC”; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. |

| | |
|---|---|
| | Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.<br><br>33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:<br><br>a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá;<br><br>b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác;<br><br>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC.<br><br>33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. |
| **34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu** | 34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.<br><br>34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:<br><br>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá |

| | |
|---|---|
| | HSDT;<br>b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu.<br>34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu:<br>a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;<br>b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**.<br>34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. |
| **35. Thương thảo hợp đồng** | 35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:<br>a) Báo cáo đánh giá HSDT;<br>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;<br>c) HSMT.<br>35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:<br>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;<br>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu;<br>c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc |

| | |
|---|---|
| | lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.<br><br>d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau:<br><br>Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau.<br><br>Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu.<br><br>Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau:<br><br>- Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu;<br><br>- Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1;<br><br>- Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3;<br><br>- Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4.<br><br>35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:<br><br>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; |

| | |
|---|---|
| | giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;<br>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu;<br>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;<br>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT;<br>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.<br>35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.<br>35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT. |
| **36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu** | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:<br>36.1. Có HSDT hợp lệ;<br>36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;<br>36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;<br>36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;<br>36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**;<br>36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:<br>a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành:<br>- Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc |

| | |
|---|---|
| | kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước.<br>- Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019;<br>- Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan.<br>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể:<br>- Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu.<br>c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau:<br>- Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất.<br>- Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương;<br>- Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế;<br>- Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn. |
| **37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu** | 37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:<br>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; |

| | |
|---|---|
| | b) Tên nhà thầu trúng thầu;<br>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu;<br>d) Giá trúng thầu;<br>đ) Loại hợp đồng;<br>e) Thời gian thực hiện hợp đồng;<br>g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.<br>37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.<br>37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu. |
| **38. Thay đổi số lượng thuốc** | Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. |
| **39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng** | Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT. |
| **40. Hủy thầu** | 40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:<br>a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT;<br>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;<br>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được |

| | |
|---|---|
| | lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;<br>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.<br>40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.<br>40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT. |
| **41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung** | 41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.<br>41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.<br>Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu.<br>Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.<br>41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. |
| **42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng** | 42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.<br>42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: |

| | |
|---|---|
| | a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;<br>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;<br>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| **43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu** | Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. |
| **44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu** | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**. |

# Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

| | |
|---|---|
| **CDNT 1.1** | Tên Bên mời thầu: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định. |
| **CDNT 1.2** | Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc generic**<br>Tên dự toán: Cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023.<br>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu gồm **1.452** mặt hàng thuốc, mỗi một mặt hàng thuốc là một phần độc lập của gói thầu. Số hiệu (Mã số) của từng phần trong gói thầu chi tiết tại **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc**. |
| **CDNT 1.3** | Thời gian hiệu lực Thỏa thuận khung**: Từ khi ký kết Thỏa thuận khung đến hết Quý 4 năm 2023.**<br>Thời gian thực hiện hợp đồng: **Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 4 năm 2023.** |
| **CDNT 2** | Nguồn vốn: Bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định. |
| **CDNT 4.4** | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:<br>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Sở Y tế Bình Định – 756 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định – 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn.<br>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Sở Y tế Bình Định – 756 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định – 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |
| **CDNT 4.6** | Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: **Có áp dụng.** |
| **CDNT 5.3** | Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:<br>Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan:<br>Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. |

| | |
|---|---|
| | Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn);<br>Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.<br>Đối với trường hợp giấy chứng nhận GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. |
| **CDNT 7.1** | Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 8.3** | Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **10 ngày**.<br>Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng. |
| **CDNT 11.3** | Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:<br>1. Để chứng minh nhà thầu đáp ứng về điều kiện giao hàng (***Tiêu chí 12, Phần 4. Phụ lục - BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT***), nhà thầu phải cung cấp kèm theo HSĐXKT: Bản cam kết đáp ứng về điều kiện giao hàng do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu để chứng minh khả năng đáp ứng về điều kiện giao hàng và làm căn cứ xử lý vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc với các nội dung sau:<br>- Bảo đảm tiến độ cung cấp, cụ thể: Thời gian cung ứng hàng hóa trúng thầu chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng fax hoặc điện thoại hoặc email trong trường hợp khẩn cấp). Riêng đối với |

| | |
|---|---|
| | hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất cho cấp cứu, chống dịch … bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ.<br>- Cung cấp đủ hàng hóa đúng theo Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc, đúng theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế và thực hiện quá trình vận chuyển, giao hàng - gửi hàng đúng theo quy định của **GDP**.<br>- Cung cấp thuốc có hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.<br>- Cung cấp phiếu kiểm nghiệm theo từng lô thuốc cung ứng cho bên mua trước khi nhập vào kho.<br>- Cung cấp hàng hóa có nhãn theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam (bao gồm cả thuốc nhập khẩu) và có bao bì, đóng gói phù hợp.<br>- Thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.<br>- Chấp nhận cho bên mua chậm thanh toán tiền mua thuốc trong vòng 90 ngày kể từ thời điểm bên mua nhận được hàng hóa và nhập kho.<br>2. Nhà thầu phải cung cấp đĩa CD/USB lưu các dữ liệu:<br>a) Đối với HSĐXKT:<br>- File mềm Excel: BIỂU MẪU DỰ THẦU - Mẫu số 11, Chương IV (Các thông tin trên file điện tử không được sai lệch với thông tin được in trên giấy trong HSĐXKT) để giúp cho bên mời thầu tổng hợp và đánh giá.<br>Biểu mẫu này phải đúng theo biểu mẫu lưu trong đĩa CD của bên mời thầu gửi kèm khi bán HSMT và khớp với danh mục các mặt hàng mà nhà thầu tham dự trong BIỂU GIÁ DỰ THẦU - Mẫu số 13. Chương IV. Nếu có gì khác biệt thì bên mời thầu không chịu trách nhiệm về thiệt hại cho nhà thầu (nếu có) trong quá trình đánh giá HSDT;<br>- File mềm Excel: Bảng tính chi tiết bảo đảm dự thầu căn cứ theo **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc** của HSMT và theo các mặt hàng mà nhà thầu tham dự (Sau khi đã xóa những mặt hàng mà nhà thầu không tham dự);<br>- Bản scan/file PDF: Giấy phép lưu hành sản phẩm/Quyết định cấp số |

| | |
|---|---|
| | đăng ký/Giấy phép nhập khẩu/Văn bản gia hạn/điều chỉnh thông tin của từng mặt hàng dự thầu;<br>- Hình ảnh bao bì, nhãn, công thức đã đăng ký và được đóng dấu treo của Cục Quản lý Dược hoặc các tài liệu khác chứng minh đúng và đầy đủ về hình ảnh, thông tin sản phẩm của hàng hóa tham gia dự thầu.<br>Nếu nhà thầu không cung cấp đầy đủ hoặc không đúng các thông tin theo yêu cầu nêu trên về các mặt hàng dự thầu, bên mời thầu không chịu trách nhiệm về thiệt hại cho nhà thầu (nếu có) trong quá trình đánh giá HSDT.<br>b) Đối với HSĐXTC:<br>File mềm Excel: BIỂU GIÁ DỰ THẦU (Các thông tin trên file điện tử không được sai lệch với thông tin được in trên giấy trong HSĐXTC) để giúp cho bên mời thầu tổng hợp và đánh giá.<br>Biểu mẫu này phải đúng theo biểu mẫu lưu trong đĩa CD của bên mời thầu gửi kèm khi bán HSMT và khớp với danh mục các mặt hàng mà nhà thầu tham dự trong BIỂU MẪU DỰ THẦU. Nếu có gì khác biệt thì bên mời thầu không chịu trách nhiệm về thiệt hại cho nhà thầu (nếu có) trong quá trình đánh giá HSDT. |
| **CDNT 13.5** | Các phần của gói thầu:<br>- Mỗi mặt hàng thuốc trong **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc** là một phần độc lập của gói thầu (phần trong gói thầu). Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng có trong **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc**. Việc đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, đánh giá về tài chính và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng mặt hàng thuốc trong gói thầu;<br>- Nhà thầu phải đăng ký dự thầu vào gói thầu phù hợp với việc phân chia gói thầu; Nhà thầu được dự thầu vào một hoặc nhiều nhóm thuốc nếu đáp ứng tiêu chí của nhóm thuốc đó theo quy định của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế;<br>- Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia vào quá trình sản xuất để dự thầu vào nhóm thuốc nào thì tất cả các cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất mặt hàng thuốc đều phải đáp ứng tiêu chí của nhóm thuốc đó;<br>- Giá trị bảo đảm dự thầu: Thực hiện theo yêu cầu trong **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc**. Nhà thầu tham dự hai hay nhiều phần độc lập của gói thầu thì bảo đảm dự thầu là tổng |

| | |
|---|---|
| | giá trị bảo đảm dự thầu của các phần đó cộng lại. |
| **CDNT 16.2** | Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:<br>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:<br>Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.<br>b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:<br>- GSP: Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.<br>- GDP: Đối với cơ sở bán buôn thuốc.<br>- GACP: Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.<br>- GMP: Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.<br>Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.<br>c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;<br>d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;<br>đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.<br>Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của |

| | |
|---|---|
| | Bên mời thầu. |
| **CDNT 17.1** | Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: **150 ngày** kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 18.2** | Nội dung bảo đảm dự thầu:<br>- Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: Tổng giá trị bảo đảm dự thầu của gói thầu là: **17.529.005.507** VND (Nếu nhà thầu tham dự tất cả các mặt hàng trong **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc)**.<br>Đối với từng phần độc lập của gói thầu (từng mặt hàng) thực hiện bảo đảm dự thầu theo yêu cầu tại **Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc**.<br>**Nhà thầu tham dự hai hay nhiều phần độc lập của gói thầu thì bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần đó cộng lại**.<br>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **180** ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 18.4** | Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa **20 ngày**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **CDNT 19.1** | Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: **01**. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC. |
| **CDNT 21.1** | Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT):<br>Nơi nhận: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định<br>- Số nhà/số tầng/số phòng: 106, tầng 3, Hội trường<br>- Tên đường, phố: Nguyễn Huệ<br>- Thành phố: Quy Nhơn<br>- Mã bưu điện: 0256<br>- Quốc gia: Việt Nam<br>Thời điểm đóng thầu là: **08** giờ **00** phút, ngày **20** tháng **12** năm **2021**. |
| **CDNT 25.3** | Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: **05 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 30.3** | Cách tính ưu đãi:<br>Thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:<br>Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi /giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của |

| | |
|---|---|
| | thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. |
| **CDNT 31.1** | Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: **09** giờ **00** phút, ngày **20** tháng **12** năm **2021**, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:<br>- Số nhà/số tầng/số phòng: 106, tầng 3, Hội trường<br>- Tên đường, phố: Nguyễn Huệ<br>- Thành phố: Quy Nhơn |
| **CDNT 32.1** | Phương pháp đánh giá HSĐXKT là:<br>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;<br>b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm với thang điểm 100 điểm. |
| **CDNT 34.1** | Phương pháp đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. |
| **CDNT 34.3 (b)** | Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất. |
| **CDNT 36.5** | Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất |
| **CDNT 37.1** | Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **CDNT 38** | - Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: Không quá 10% ;<br>- Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: Không quá 10% ; |
| **CDNT 43** | - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định, 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Fax: 02563.825455, Điện thoại: 02563.822101.<br>- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Sở Y tế Bình Định, 756 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Fax: 02563.792276, Điện thoại: 02563.792836 - 02563.791222.<br>- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: UBND tỉnh Bình Định, 01 Trần Phú, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Fax: 02563.822057, Điện thoại: 02563.822294.<br>- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, 35 Lê Lợi, Tp. Quy Nhơn. Fax: 02563. 822849, Điện thoại: 02563. 824509. |
| **CDNT 44** | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Không có |

# Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

## Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

### 1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT và Mục 11.3 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

### 1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây.

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | Tối thiểu một thành viên liên danh | |
| **1** | **Năng lực tài chính** | | | | | | |
| **1.1** | **Kết quả hoạt động tài chính** | Nộp báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020[(1)] để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.<br>Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2020 phải dương. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Báo cáo tài chính |
| **1.2** | **Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược** | Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm (2018, 2019, 2020) phải đạt tối thiểu là: 0,8 x tổng giá kế hoạch của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (VND).[(2)] | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Không áp dụng | Mẫu số 07 |
| **1.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(3)] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với | Không áp dụng | Các Mẫu số 08, 09 |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | Tối thiểu một thành viên liên danh | |
| | | các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là: 0,2 x tổng giá kế hoạch của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (VND).(4) | | | phần công việc đảm nhận) | | |
| **2** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự** | Số lượng hợp đồng tương tự(5) mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(6) trong vòng **03** năm (2018, 2019, 2020) (tính đến thời điểm đóng thầu): **03** hợp đồng. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Không áp dụng | Mẫu số 06a, 06b |

**Ghi chú:**

*(1) Nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2018, 2019, 2020. Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2018, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2019 và 2020).*

*(2) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:*

*Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,4.*

*Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt, được nêu trong Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.*

*Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.*

*(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.*

*(4) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:*

*Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).*

*Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.*

*(5) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:*

*- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.*

*Lưu ý:*

*+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.*

*+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.*

*- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.*

*- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.*

*Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.*

*(6) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.*

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

**3.1. Phương pháp đánh giá:**

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn **80%** tổng số điểm.

**3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:** Tại Phần 4. Phụ lục.

Nhà thầu phải tự đánh giá kỹ thuật **cho từng mặt hàng** dự thầu và kèm theo bản chụp các tài liệu hoặc thông tin để chứng minh **theo thứ tự từng tiêu chí đánh giá** trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Nhà thầu tham dự bao nhiêu mặt hàng thì sắp xếp Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật + các tài liệu/thông tin chứng minh (có đóng dấu treo của nhà thầu) theo thứ tự tăng dần của mã số mặt hàng trong Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

**Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC**

**4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:**

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

**4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:**

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

**Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính**

Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính thực hiện theo phương pháp kết hợp kỹ thuật và giá. Sử dụng phương pháp chấm điểm với thang điểm về kỹ thuật 100 để xác định điểm giá, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) là 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) là 70%.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \text{ x } (100 \text{ hoặc } 1.000)] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (\text{K x Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + \text{G x Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- $\Delta_{UĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập**

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT,

Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

# Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

## A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

## B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

# BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

**Mẫu số 01**

## ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

**(thuộc HSĐXKT)**

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] [(2)]. Chúng tôi gửi kèm đơn này đề xuất về kỹ thuật với số lượng mặt hàng tham dự là: _____[ghi số lượng bằng số và bằng chữ] cùng với Biểu mẫu dự thầu kèm theo. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

....., ngày ..... tháng..... năm.....
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**[(5)]
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]*

***Ghi chú:***

*(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.*

*(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.*

*(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1* ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1* ***BDL****.*

*(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.*

**Mẫu số 02**

## GIẤY ỦY QUYỀN [(1)]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là ____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]*[(2)].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ____[(3)]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ___ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

| | |
|---|---|
| .....,ngày..... tháng..... năm..... | ....., ngày ..... tháng..... năm..... |
| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
| *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công*

*việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.*

*(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.*

*(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.*

**Mẫu số 03**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]**

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ[2] *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm__*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh**____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___ tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ___ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

*[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(4):

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ____<br>- ____ | - ____%<br>- ____% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ____<br>- ____ | - ____%<br>- ____% |
| .... | .... | .... | ..... |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.*

*(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*

*(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.*

*(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.*

**Mẫu số 04(a)**

## BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:**___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:**___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:**___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:**___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[(2)] ngày, kể từ ngày____tháng____ năm___[(3)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.*

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2* ***BDL.***

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1* ***BDL.***

**Mẫu số 04(b)**

## BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:**__ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:**___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:**___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:**___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*[(2)] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng_____ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.*

*(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:*

*- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";*

*- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";*

*- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.*

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2* ***BDL.***

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1* ***BDL.***

**Mẫu số 05(a)**

# BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]* |
| *Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:__*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]* |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]* |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp.<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 05(b)**

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[(1)]**

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

| |
|---|
| Tên nhà thầu liên danh: |
| Tên thành viên của nhà thầu liên danh: |
| Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh: |
| Năm thành lập công ty của thành viên liên danh: |
| Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký: |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ e-mail: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp.<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức. |

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.*

**Mẫu số 06(a)**

# BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN
**(1)**

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

| STT | Tên và số hợp đồng | Ngày ký hợp đồng | Ngày hoàn thành | Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập) | Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh) | Tên dự án | Tên chủ đầu tư | Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú:***

*(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.*

**Mẫu số 06(b)**

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương___VND |
| Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm | *[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]* | *[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương__ VND |
| Tên dự án: | *[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương III[(2)]** | | | |
| 1. Loại thuốc | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Về giá trị | *[ghi số tiền bằng VND]* | | |
| 3. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú :***

*(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.*

*(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.*

**Mẫu số 07**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất (2) [VND] | | | |
|---|---|---|---|
| | **Năm 1: 2018** | **Năm 2: 2019** | **Năm 3: 2020** |
| **Thông tin từ Bảng cân đối kế toán** | | | |
| Tổng tài sản | | | |
| Tổng nợ | | | |
| Giá trị tài sản ròng | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | |
| Vốn lưu động | | | |
| **Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh** | | | |
| Tổng doanh thu | | | |
| Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3) | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | |

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất(4), như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

| |
|---|
| - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai<br>- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;<br>- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;<br>- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;<br>- Các tài liệu khác. |

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.*

*(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.*

*(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.*

**Mẫu số 08**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao(2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

| **Nguồn lực tài chính của nhà thầu** | | |
|---|---|---|
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| **1** | | |
| **2** | | |
| **3** | | |
| **…** | | |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | | |

*……, ngày ..... tháng..... năm.....*
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú:***

*(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.*

*Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:*

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

*Trong đó:*

*- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;*

*- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);*

*- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).*

*Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.*

*Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu*

*bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.*

*(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.*

**Mẫu số 09**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[(1)]

| STT | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[(2)] | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[(3)] | Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| **Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).** | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú:***

*(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.*

*(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.*

*(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.*

**Mẫu số 10**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

| STT | Tên nhà thầu phụ(2) | Phạm vi công việc(3) | Khối lượng công việc(4) | Giá trị % ước tính(5) | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| … | | | | | |

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.*

*(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.*

*(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.*

*(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.*

*(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.*

*(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.*

**Mẫu số 11**

## BIỂU MẪU DỰ THẦU

**Tên nhà thầu:**

**Địa chỉ:** **Điện thoại:** **Fax:** **Email:**

**Tên gói thầu:**

**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[1]:**

| STT | Mã số | Tên thuốc | Tên hoạt chất [2] | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK [3] | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính[4] | Số lượng dự thầu | Phân loại[5] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

**Ghi chú:**

*1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.*

*2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".*

*3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.*

*4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).*

*5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:*

*a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.*

*b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.*

*c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.*

*Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.*

## B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

**Mẫu số 12(a)**

### ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

### (thuộc HSĐXTC)

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:_ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:_ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:_*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:_ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với số lượng mặt hàng dự thầu là: _____*[ghi số lượng bằng số và bằng chữ]*, tổng số tiền là ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu][(2)]* cùng với Biểu giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ___ năm ____[(4)].

*……, ngày ..... tháng..... năm.....*
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu** [(5)]
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]*

***Ghi chú:***

*(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.*

*(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.*

*(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1* ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1* ***BDL****.*

*(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.*

**Mẫu số 12(b)**

**ĐƠN DỰ THẦU[(1)]**

**(thuộc HSĐXTC)**

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với số lượng mặt hàng dự thầu là: _____*[ghi số lượng bằng số và bằng chữ]*, tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với Biểu giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[(3)].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [(4)]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(5)].

..., ngày ..... tháng..... năm.....
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu** [(6)]
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(7)]]*

***Ghi chú:***

*(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.*

*(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng*

*tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.*

*(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).*

*(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1* ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1* ***BDL.***

*(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.*

**Mẫu số 13**

# BIỂU GIÁ DỰ THẦU

**Tên nhà thầu:**

**Địa chỉ:** **Điện thoại:** **Fax:** **Email:**

**Tên gói thầu:**

**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:**

| Stt | Mã số | Tên thuốc | Tên hoạt chất[(2)] | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | GĐKLH hoặc GPNK[(3)] | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính[(4)] | Giá kê khai[(5)] | Đơn giá dự thầu[(6)] | Số lượng dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm.....*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

***[****Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

***Ghi chú:***

*1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.*

*2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".*

*3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.*

*4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).*

*5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).*

*6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.*

*Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 13 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.*

**Mẫu số 14(a)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]**

| STT | Tên thuốc | Giá trị |
|---|---|---|
| **1** | **Tên thuốc thứ nhất** | |
| | Giá chào của thuốc trong HSDT | (I) |
| | Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc) | (II) |
| | Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có) | (III) |
| | Chi phí sản xuất trong nước | G* = (I) – (II) – (III) |
| | **Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước** | D (%) = G*/G (%)<br>Trong đó G = (I) – (II) |
| **2** | **Tên thuốc thứ hai** | |
| | **…** | |
| **n** | **Tên thuốc thứ n** | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.*

*Mẫu số 14(b)*

**Tên cơ sở sản xuất trong nước**
**-------**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

*....., ngày... tháng .... năm...*

# BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

| STT | Nội dung chi phí | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | Chi phí trong nước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Sản lượng tính giá** | | | | | |
| **B** | **Chi phí sản xuất, kinh doanh** | | | | | |
| **I** | **Chi phí trực tiếp:** | | | | | |
| 1 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp | | | | | |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | | | |
| 3 | Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao) | | | | | |
| 4 | Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực | | | | | |
| **II** | **Chi phí chung** | | | | | |
| 5 | Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp) | | | | | |
| 6 | Chi phí tài chính (nếu có) | | | | | |
| 7 | Chi phí bán hàng | | | | | |
| 8 | Chi phí quản lý | | | | | |
| | **Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh** | | | | | |
| **C** | **Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ** | | | | | |

| STT | Nội dung chi phí | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | Chi phí trong nước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **(nếu có)** | | | | | |
| **D** | **Giá thành toàn bộ** | | | | | |
| **Đ** | **Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm** | | | | | |
| **E** | **Lợi nhuận dự kiến** | | | | | |
| **G** | **Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định** | | | | | |
| **H** | **Giá dự thầu** | | | | | |

**Ghi chú:** Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

**Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc**
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

# Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

## Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

### Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

#### 1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Chi tiết danh mục, số lượng, thông tin cụ thể các thuốc cần cung cấp tại Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

Yêu cầu nhà thầu không chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật với thuốc sản xuất trong nước thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế.

#### 2. Biểu tiến độ cung cấp

Giao hàng thành một hoặc nhiều đợt trong thời gian thực hiện hợp đồng, theo yêu cầu (dự trù) của các đơn vị y tế.

Thời gian cung ứng hàng hóa trúng thầu chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng fax hoặc điện thoại hoặc email trong trường hợp khẩn cấp). Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất cho cấp cứu, chống dịch … bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ.

Địa điểm giao hàng: Kho thuốc của bên mua theo Danh sách các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định tham gia mua thuốc tập trung, cụ thể như sau:

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Số điện thoại |
|---|---|---|---|
| **I.** | **Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế** | | |
| 1. | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định | 106 Nguyễn Huệ, Tp Quy Nhơn | 0256.3822101 |
| 2. | Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn | Phường Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn | 0256.3861356 |
| 3. | Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng | Phường Nhơn Phú, Tp Quy Nhơn | 0256.3822695 |
| 4. | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi | Phường Nhơn Phú, Tp Quy Nhơn | 0256.3848505 |
| 5. | Bệnh viện Tâm thần | Phường Nhơn Phú, Tp Quy Nhơn | 0256.3848875 |
| 6. | Bệnh viện Mắt | 78 Trần Hưng Đạo, Tp Quy Nhơn | 0256.3893606 |
| 7. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | Phường Nhơn Bình, Tp Quy Nhơn | 0256.3829328 |
| 8. | Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn | 114 Trần Hưng Đạo, Tp Quy Nhơn | 0256.3893489 |

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Số điện thoại |
|---|---|---|---|
| 9. | Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước | Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước | 0256.3734297 |
| 10. | Trung tâm Y tế huyện Vân Canh | Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh | 0256.3888549 |
| 11. | Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn | Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn | 0256.2245136 |
| 12. | Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh | Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh | 0256.3886601 |
| 13. | Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn | Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn | 0256.3736257 |
| 14. | Trung tâm Y tế huyện Phù Cát | Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát | 0256.3650943 |
| 15. | Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ | Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ | 0256.3755809 |
| 16. | Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân | Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân | 0256.2242937 |
| 17. | Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn | Phường Tam Quan, Thị xã Hoài Nhơn | 0256.3865213 |
| 18. | Trung tâm Y tế huyện An Lão | Thị trấn An Lão, huyện An Lão | 0256.3875328 |
| **II.** | **Các cơ sở y tế thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội** | | |
| 19. | Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn | Phường Hoài Hảo, Thị xã Hoài Nhơn | 02563.863504 |
| 20. | Cơ sở cai nghiện ma túy | Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 02563.510043 |
| **III.** | **Các cơ sở y tế thuộc các bộ ngành Trung ương, Quân y** | | |
| 21. | Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa | P. Gềnh Ráng, Tp Quy Nhơn | 0256.3747999 |
| 22. | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn | 580 Nguyễn Thái Học, Tp Quy Nhơn | 0256.3846513 |
| 23. | Bệnh viện Quân Y 13 | 54 An Dương Vương, Tp Quy Nhơn | 0256.3846031 |
| 24. | Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn | Phường Nhơn Phú, Tp Quy Nhơn | 02563.547492 |
| 25. | Cơ sở Y tế thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Bình Định | 99 Lý Thường Kiệt, Tp Quy Nhơn | 0356.000117 |

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Số điện thoại |
|---|---|---|---|
| 26. | Bệnh xá Công an tỉnh | 142 Cần Vương, Tp Quy Nhơn | 0935.475769 |
| 27. | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Định | 37 Ngô Mây, Tp Quy Nhơn | 0989.163068 |
| **IV.** | **Các cơ sở y tế ngoài công lập** | | |
| 28. | Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình | 355 Trần Hưng Đạo, Tp Quy Nhơn | 0256.3822900 |
| 29. | Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Bình Định | 39A Phạm Ngọc Thạch, Tp Quy Nhơn | 0256.2478888 |
| 30. | Phòng khám đa khoa Hương Sơn | 129 Nguyễn Thái Học, Tp Quy Nhơn | 0256.3524351 |
| 31. | Phòng khám đa khoa 38 Lê Lợi | 38 Lê Lợi, Tp Quy Nhơn | 0256.3823263 |
| 32. | Phòng khám đa khoa Thành Long | 287 Nguyễn Huệ, Tp Quy Nhơn | 0256.3827987 |
| 33. | Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ | 319 Nguyễn Huệ, Tp Quy Nhơn | 0256.3811666 |
| 34. | Phòng khám đa khoa Phạm Ngọc Thạch | 11 Phạm Ngọc Thạch, Tp Quy Nhơn | 0982214219 |
| 35. | Phòng khám đa khoa Đinh Trọng Sơn | 131 Nguyễn Thái Học, Tp Quy Nhơn | 0256.3527999 |
| 36. | Phòng khám đa khoa Thu Phúc | 418 Nguyễn Thái Học, Tp Quy Nhơn | 0931125959 |
| 37. | Phòng khám đa khoa Bửu Hoa | Lô 12, Khu Đô thị An Phú, P. Quang Trung, Tp Quy Nhơn | 0256.3507789 |
| 38. | Phòng khám đa khoa Diêu Trì | 309 Trần Phú, thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước | 0988518081 |
| 39. | Phòng khám đa khoa Giang San | 512 Trường Chinh, Nhơn Hưng, An Nhơn | 0256.3635489 |
| 40. | Phòng khám đa khoa Thành Danh | 294 Trường Chinh, Nhơn Hưng, An Nhơn | 0378797177 |

**Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

**2.1. Giới thiệu chung về dự toán và gói thầu**

Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc generic**

Tên dự toán: Cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023.

Nguồn vốn: Bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

Nội dung cung cấp: các mặt hàng thuốc trong Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

Địa điểm cung cấp: tại kho của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

Thời gian thực hiện hợp đồng: từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 4 năm 2023.

**2.2. Yêu cầu về kỹ thuật:**

Thuốc dự thầu phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật trong Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

**2.3. Các yêu cầu khác:**

Không.

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Cung cấp phiếu kiểm nghiệm theo từng lô thuốc cung ứng cho bên mua trước khi nhập vào kho.

# BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | G1.0001.N2 | Abiraterone acetate | 2 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 700 | 230.000 | 161.000.000 | 3.220.000 |
| 2 | G1.0002.N2 | Acarbose | 2 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 47.000 | 1.800 | 84.600.000 | 1.692.000 |
| 3 | G1.0003.N1 | Acarbose | 1 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 112.000 | 2.600 | 291.200.000 | 5.824.000 |
| 4 | G1.0004.N1 | Aceclofenac | 1 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 5.900 | 177.000.000 | 3.540.000 |
| 5 | G1.0005.N4 | Acetazolamid | 4 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 102.900 | 735 | 75.631.500 | 1.512.630 |
| 6 | G1.0006.N4 | Acetyl leucin | 4 | 1000mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 73.700 | 24.200 | 1.783.540.000 | 35.670.800 |
| 7 | G1.0007.N1 | Acetyl leucin | 1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 41.000 | 4.612 | 189.092.000 | 3.781.840 |
| 8 | G1.0008.N2 | Acetyl leucin | 2 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 650.800 | 2.200 | 1.431.760.000 | 28.635.200 |
| 9 | G1.0009.N4 | Acetyl leucin | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 6.228.548 | 483 | 3.008.388.684 | 60.167.774 |
| 10 | G1.0010.N4 | Acetyl leucin | 4 | 500mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 203.830 | 13.650 | 2.782.279.500 | 55.645.590 |
| 11 | G1.0011.N4 | Acetylcystein | 4 | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 414.812 | 417 | 172.976.604 | 3.459.532 |
| 12 | G1.0012.N1 | Acetylcystein | 1 | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 167.000 | 1.989 | 332.163.000 | 6.643.260 |
| 13 | G1.0013.N4 | Acetylcystein | 4 | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 1.474.500 | 504 | 743.148.000 | 14.862.960 |
| 14 | G1.0014.N4 | Acetylcystein | 4 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 234.441 | 206 | 48.294.846 | 965.897 |
| 15 | G1.0015.N2 | Acetylcystein | 2 | 200mg | Uống | Viên sủi | Viên | 95.700 | 1.400 | 133.980.000 | 2.679.600 |
| 16 | G1.0016.N1 | Acetylcystein | 1 | 300mg/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.300 | 42.000 | 96.600.000 | 1.932.000 |
| 17 | G1.0017.N1 | Acetylsalicylic acid | 1 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 100.000 | 2.898 | 289.800.000 | 5.796.000 |
| 18 | G1.0018.N4 | Acetylsalicylic acid | 4 | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 2.544.949 | 73 | 185.781.277 | 3.715.626 |
| 19 | G1.0019.N1 | Acetylsalicylic acid; Clopidogrel | 1 | 100mg; 75mg | Uống | Viên | Viên | 6.020 | 20.828 | 125.384.560 | 2.507.691 |
| 20 | G1.0020.N4 | Acetylsalicylic acid; Clopidogrel | 4 | 75mg; 75mg | Uống | Viên | Viên | 603.800 | 3.990 | 2.409.162.000 | 48.183.240 |
| 21 | G1.0021.N4 | Aciclovir | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 104.600 | 435 | 45.501.000 | 910.020 |
| 22 | G1.0022.N1 | Aciclovir | 1 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 18.200 | 3.255 | 59.241.000 | 1.184.820 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | G1.0023.N4 | Aciclovir | 4 | 3%/5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | Tuýp | 2.580 | 49.350 | 127.323.000 | 2.546.460 |
| 24 | G1.0024.N4 | Aciclovir | 4 | 5%/5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 7.521 | 9.800 | 73.705.800 | 1.474.116 |
| 25 | G1.0025.N1 | Aciclovir | 1 | 800mg | Uống | Viên | Viên | 21.000 | 12.500 | 262.500.000 | 5.250.000 |
| 26 | G1.0026.N3 | Aciclovir | 3 | 800mg | Uống | Viên | Viên | 6.500 | 4.000 | 26.000.000 | 520.000 |
| 27 | G1.0027.N4 | Aciclovir | 4 | 800mg | Uống | Viên | Viên | 190.800 | 2.930 | 559.044.000 | 11.180.880 |
| 28 | G1.0028.N5 | Acid amin (L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; Glycine; L-histidine; L-isoleucine; L-leucine; L-Lysine HCl; L-methionine; L-phenylalanine; L-proline); Glucose; Nhũ dịch lipid (Fat emulasion) | 5 | (11,3%; 11%;20%)/960ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 1.000 | 525.000 | 525.000.000 | 10.500.000 |
| 29 | G1.0029.N1 | Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine HCl monohydrat; Alanine); Glucose; Lipid (Dầu đậu nành đã tinh chế; Triglycerid chuỗi trung bình); Chất điện giải | 1 | (40g; 80g; 50g; chất điện giải)/1250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 200 | 840.000 | 168.000.000 | 3.360.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | G1.0030.N1 | Acid amin (Isoleucine, Leucine, Lysine hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine); Glucose monohydrate; Chất điện giải | 1 | (40g; 80g; chất điện giải)/1000ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 1.590 | 404.618 | 643.342.620 | 12.866.852 |
| 31 | G1.0031.N4 | Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic axit; L-asparagin. H2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl) | 4 | 10%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 13.410 | 69.000 | 925.290.000 | 18.505.800 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | G1.0032.N1 | Acid amin (Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng lysin acetat); Methionin; Phenylalanin; Threonin; Tryptophan; Valin; Arginin; Histidin; Glycin; Alanin; Prolin; Acid aspartic; Asparagine; Cystein (dưới dạng acetylcysstein); Acid glutamic; Ornithine (dưới dạng ornithine HCl); Serine; Tyrosine (dưới dạng N-acetyltyrosine)) | 1 | 10%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 1.300 | 179.655 | 233.551.500 | 4.671.030 |
| 33 | G1.0033.N1 | Acid amin + điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate) | 1 | 10%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 11.145 | 154.035 | 1.716.720.075 | 34.334.402 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | G1.0034.N4 | Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic acid; L-asparagin. H2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl) | 4 | 10%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 10.764 | 79.000 | 850.356.000 | 17.007.120 |
| 35 | G1.0035.N4 | Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Trytophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin) | 4 | 5%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 2.500 | 43.050 | 107.625.000 | 2.152.500 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | G1.0036.N1 | Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine); Điện giải (Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate) | 1 | 5%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 600 | 117.000 | 70.200.000 | 1.404.000 |
| 37 | G1.0037.N4 | Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Trytophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin) | 4 | 5%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 2.380 | 58.800 | 139.944.000 | 2.798.880 |
| 38 | G1.0038.N2 | Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalamin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Histidin) | 2 | 5,4%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 270 | 95.000 | 25.650.000 | 513.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | G1.0039.N1 | Acid amin (L-isoleucine; L-leucine; L-lysine acetate; L-methionine; L-phenylalanine; L-threonine; L-tryptophan; L-valine; L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; L-histidine; L-proline; L-serine; L-tyrosine; Glycine) | 1 | 6,1%/200ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 950 | 116.258 | 110.445.100 | 2.208.902 |
| 40 | G1.0040.N1 | Acid amin (Alanin; Arginin; Acid aspartic; Cystein; Acid Glutamic; Glycin; Histidin; Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng monohydrat); Methionin; Phenylalanin; Prolin; Serin; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin) | 1 | 6,5%/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 4.420 | 127.000 | 561.340.000 | 11.226.800 |
| 41 | G1.0041.N1 | Acid amin (L-lsoleucin; L-Leucin; L-Lysin; L-Methionin; L-Cystein; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin; L-Malic acid; Glacial acetic acid) | 1 | 7%/250 ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 690 | 100.000 | 69.000.000 | 1.380.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | G1.0042.N4 | Acid amin ( L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Aicd L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Trytophan; L-Cystein) | 4 | 7,2%/200ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 3.024 | 115.000 | 347.760.000 | 6.955.200 |
| 43 | G1.0043.N2 | Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride) | 2 | 8%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 3.010 | 88.000 | 264.880.000 | 5.297.600 |
| 44 | G1.0044.N2 | Acid amin (L-Isoleucine; L-Leusine; L-Lysine (dưới dạng L-lysine acetate); L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine HCI) | 2 | 8,5%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 1.000 | 82.000 | 82.000.000 | 1.640.000 |
| 45 | G1.0045.N4 | Acitretin | 4 | 25mg | Uống | Viên nang | Viên | 3.000 | 17.000 | 51.000.000 | 1.020.000 |
| 46 | G1.0046.N4 | Adapalen; Benzoyl peroxide | 4 | (15mg; 375mg)/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.100 | 125.000 | 137.500.000 | 2.750.000 |
| 47 | G1.0047.N2 | Albendazol | 2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 93.618 | 1.885 | 176.469.930 | 3.529.399 |
| 48 | G1.0048.N4 | Albendazol | 4 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 23.000 | 2.500 | 57.500.000 | 1.150.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | G1.0049.N5 | Albumin | 5 | 20%/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 6.032 | 595.000 | 3.589.040.000 | 71.780.800 |
| 50 | G1.0050.N1 | Albumin | 1 | 25%/50 ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 2.624 | 895.000 | 2.348.480.000 | 46.969.600 |
| 51 | G1.0051.N2 | Alfuzosin | 2 | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 43.100 | 7.476 | 322.215.600 | 6.444.312 |
| 52 | G1.0052.N3 | Alfuzosin | 3 | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 30.700 | 11.850 | 363.795.000 | 7.275.900 |
| 53 | G1.0053.N4 | Alfuzosin | 4 | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 10.000 | 7.245 | 72.450.000 | 1.449.000 |
| 54 | G1.0054.N4 | Alfuzosin | 4 | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 27.000 | 3.500 | 94.500.000 | 1.890.000 |
| 55 | G1.0055.N4 | Alfuzosin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 22.000 | 5.250 | 115.500.000 | 2.310.000 |
| 56 | G1.0056.N4 | Alimemazin | 4 | 2,5mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 25.650 | 2.600 | 66.690.000 | 1.333.800 |
| 57 | G1.0057.N4 | Alimemazin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1.566.510 | 200 | 313.302.000 | 6.266.040 |
| 58 | G1.0058.N1 | Allopurinol | 1 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 267.595 | 1.750 | 468.291.250 | 9.365.825 |
| 59 | G1.0059.N1 | Allopurinol | 1 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 190.400 | 2.500 | 476.000.000 | 9.520.000 |
| 60 | G1.0060.N4 | Allopurinol | 4 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 180.220 | 456 | 82.180.320 | 1.643.606 |
| 61 | G1.0061.N4 | Alpha chymotrypsin | 4 | 21 microkatals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU | Uống | Viên | Viên | 1.459.835 | 830 | 1.211.663.050 | 24.233.261 |
| 62 | G1.0062.N4 | Alpha chymotrypsin | 4 | 21 microkatals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 437.500 | 800 | 350.000.000 | 7.000.000 |
| 63 | G1.0063.N4 | Alpha chymotrypsin | 4 | 5.000 USP | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 10.980 | 4.179 | 45.885.420 | 917.708 |
| 64 | G1.0064.N4 | Alverin citrat | 4 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 419.370 | 197 | 82.615.890 | 1.652.318 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | G1.0065.N4 | Alverin citrat; Simethicon | 4 | 60mg; 300mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 10.000 | 6.800 | 68.000.000 | 1.360.000 |
| 66 | G1.0066.N2 | Alverin citrat; Simethicon | 2 | 60mg; 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 98.000 | 2.500 | 245.000.000 | 4.900.000 |
| 67 | G1.0067.N4 | Alverin citrat; Simethicon | 4 | 60mg; 80mg | Uống | Viên nang | Viên | 30.000 | 1.490 | 44.700.000 | 894.000 |
| 68 | G1.0068.N4 | Ambroxol | 4 | 15mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 43.500 | 2.961 | 128.803.500 | 2.576.070 |
| 69 | G1.0069.N4 | Ambroxol | 4 | 180mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 7.710 | 9.597 | 73.992.870 | 1.479.857 |
| 70 | G1.0070.N4 | Ambroxol | 4 | 300mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 2.300 | 27.000 | 62.100.000 | 1.242.000 |
| 71 | G1.0071.N1 | Ambroxol | 1 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 168.334 | 1.500 | 252.501.000 | 5.050.020 |
| 72 | G1.0072.N4 | Ambroxol | 4 | 30mg | Uống | Viên sủi | Viên | 61.100 | 1.800 | 109.980.000 | 2.199.600 |
| 73 | G1.0073.N4 | Ambroxol | 4 | 30mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 20.000 | 6.450 | 129.000.000 | 2.580.000 |
| 74 | G1.0074.N4 | Ambroxol | 4 | 30mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 17.000 | 3.996 | 67.932.000 | 1.358.640 |
| 75 | G1.0075.N4 | Ambroxol | 4 | 360mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 7.050 | 28.000 | 197.400.000 | 3.948.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | G1.0076.N2 | Ambroxol | 2 | 600mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 7.700 | 39.990 | 307.923.000 | 6.158.460 |
| 77 | G1.0077.N4 | Amikacin | 4 | 1g/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.000 | 41.000 | 82.000.000 | 1.640.000 |
| 78 | G1.0078.N4 | Amikacin | 4 | 250mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 70.800 | 10.899 | 771.649.200 | 15.432.984 |
| 79 | G1.0079.N4 | Amikacin | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 145.680 | 7.350 | 1.070.748.000 | 21.414.960 |
| 80 | G1.0080.N2 | Amikacin | 2 | 500mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 20.000 | 50.500 | 1.010.000.000 | 20.200.000 |
| 81 | G1.0081.N4 | Amikacin | 4 | 500mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 67.300 | 48.500 | 3.264.050.000 | 65.281.000 |
| 82 | G1.0082.N1 | Amikacin | 1 | 500mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 10.420 | 28.500 | 296.970.000 | 5.939.400 |
| 83 | G1.0083.N1 | Aminophylin | 1 | 240mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 3.700 | 11.829 | 43.767.300 | 875.346 |
| 84 | G1.0084.N2 | Amisulprid | 2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 300.000 | 7.100 | 2.130.000.000 | 42.600.000 |
| 85 | G1.0085.N4 | Amisulprid | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 182.528 | 2.590 | 472.747.520 | 9.454.950 |
| 86 | G1.0086.N2 | Amisulprid | 2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 | 14.300 | 28.600.000 | 572.000 |
| 87 | G1.0087.N2 | Amisulprid | 2 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 150.000 | 19.500 | 2.925.000.000 | 58.500.000 |
| 88 | G1.0088.N4 | Amisulprid | 4 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 32.872 | 6.250 | 205.450.000 | 4.109.000 |
| 89 | G1.0089.N4 | Amisulprid | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 300.000 | 4.200 | 1.260.000.000 | 25.200.000 |
| 90 | G1.0090.N4 | Amitriptylin | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 88.750 | 127 | 11.271.250 | 225.425 |
| 91 | G1.0091.N1 | Amlodipin | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 232.200 | 861 | 199.924.200 | 3.998.484 |
| 92 | G1.0092.N2 | Amlodipin | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 287.000 | 861 | 247.107.000 | 4.942.140 |
| 93 | G1.0093.N3 | Amlodipin | 3 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 165.000 | 378 | 62.370.000 | 1.247.400 |
| 94 | G1.0094.N3 | Amlodipin | 3 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1.549.771 | 87 | 134.830.077 | 2.696.602 |
| 95 | G1.0095.N3 | Amlodipin | 3 | 5mg | Uống | Viên nang | Viên | 2.973.300 | 147 | 437.075.100 | 8.741.502 |
| 96 | G1.0096.N4 | Amlodipin | 4 | 5mg | Uống | Viên nang | Viên | 2.692.265 | 143 | 384.993.895 | 7.699.878 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | G1.0097.N4 | Amlodipin; Atorvastatin | 4 | 5mg; 10mg | Uống | Viên | Viên | 696.580 | 3.150 | 2.194.227.000 | 43.884.540 |
| 98 | G1.0098.N1 | Amlodipin; Indapamid | 1 | 1,5mg; 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 85.600 | 4.987 | 426.887.200 | 8.537.744 |
| 99 | G1.0099.N1 | Amlodipin; Indapamid; Perindopril | 1 | 5mg; 1.25mg; 5mg | Uống | Viên | Viên | 47.000 | 8.557 | 402.179.000 | 8.043.580 |
| 100 | G1.0100.N1 | Amlodipin; Lisinopril | 1 | 5mg; 10mg | Uống | Viên | Viên | 442.200 | 4.200 | 1.857.240.000 | 37.144.800 |
| 101 | G1.0101.N5 | Amlodipin; Losartan | 5 | 5mg; 50mg | Uống | Viên | Viên | 216.000 | 5.000 | 1.080.000.000 | 21.600.000 |
| 102 | G1.0102.N4 | Amoxicilin | 4 | 2,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 3.200 | 30.000 | 96.000.000 | 1.920.000 |
| 103 | G1.0103.N3 | Amoxicilin | 3 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 20.000 | 2.499 | 49.980.000 | 999.600 |
| 104 | G1.0104.N4 | Amoxicilin | 4 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 84.500 | 546 | 46.137.000 | 922.740 |
| 105 | G1.0105.N3 | Amoxicilin | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 425.000 | 1.550 | 658.750.000 | 13.175.000 |
| 106 | G1.0106.N4 | Amoxicilin | 4 | 500mg | Uống | Viên hoà tan nhanh | Viên | 85.000 | 2.245 | 190.825.000 | 3.816.500 |
| 107 | G1.0107.N1 | Amoxicilin | 1 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 162.500 | 2.398 | 389.675.000 | 7.793.500 |
| 108 | G1.0108.N3 | Amoxicilin | 3 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 1.956.500 | 1.449 | 2.834.968.500 | 56.699.370 |
| 109 | G1.0109.N4 | Amoxicilin | 4 | 875mg | Uống | Viên | Viên | 93.000 | 2.198 | 204.414.000 | 4.088.280 |
| 110 | G1.0110.N2 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 2 | 1g; 200mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 23.000 | 38.850 | 893.550.000 | 17.871.000 |
| 111 | G1.0111.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 1g; 200mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 173.000 | 29.925 | 5.177.025.000 | 103.540.500 |
| 112 | G1.0112.N2 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 2 | 250mg; 125mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 4.500 | 90.000.000 | 1.800.000 |
| 113 | G1.0113.N2 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 2 | 250mg; 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 30.000 | 7.500 | 225.000.000 | 4.500.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | G1.0114.N3 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 3 | 250mg; 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 124.000 | 3.129 | 387.996.000 | 7.759.920 |
| 115 | G1.0115.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 250mg; 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 203.000 | 1.660 | 336.980.000 | 6.739.600 |
| 116 | G1.0116.N2 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 2 | 250mg; 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 25.000 | 9.789 | 244.725.000 | 4.894.500 |
| 117 | G1.0117.N2 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 2 | 4g; 570mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 2.000 | 109.000 | 218.000.000 | 4.360.000 |
| 118 | G1.0118.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 500mg; 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 23.000 | 8.799 | 202.377.000 | 4.047.540 |
| 119 | G1.0119.N3 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 3 | 500mg; 125mg | Uống | Viên | Viên | 1.631.450 | 1.705 | 2.781.622.250 | 55.632.445 |
| 120 | G1.0120.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 500mg; 125mg | Uống | Viên | Viên | 1.498.400 | 1.600 | 2.397.440.000 | 47.948.800 |
| 121 | G1.0121.N3 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 3 | 500mg; 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 141.520 | 3.700 | 523.624.000 | 10.472.480 |
| 122 | G1.0122.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 500mg; 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 216.400 | 1.785 | 386.274.000 | 7.725.480 |
| 123 | G1.0123.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 500mg; 62,5mg | Uống | Viên | Viên | 79.930 | 2.360 | 188.634.800 | 3.772.696 |
| 124 | G1.0124.N2 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 2 | 500mg; 62,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 48.500 | 9.450 | 458.325.000 | 9.166.500 |
| 125 | G1.0125.N4 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 4 | 875mg; 125mg | uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 4.000 | 9.000 | 36.000.000 | 720.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 126 | G1.0126.N3 | Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) | 3 | 875mg; 125mg | Uống | Viên | Viên | 659.500 | 3.670 | 2.420.365.000 | 48.407.300 |
| 127 | G1.0127.N4 | Amoxicilin; Sulbactam | 4 | 500mg; 500mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 | 16.900 | 84.500.000 | 1.690.000 |
| 128 | G1.0128.N1 | Ampicilin (muối natri) | 1 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 10.600 | 12.500 | 132.500.000 | 2.650.000 |
| 129 | G1.0129.N4 | Ampicilin (muối natri) | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 6.800 | 7.000 | 47.600.000 | 952.000 |
| 130 | G1.0130.N1 | Ampicilin; Sulbactam | 1 | 1g; 0,5g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 50.100 | 61.900 | 3.101.190.000 | 62.023.800 |
| 131 | G1.0131.N2 | Ampicilin; Sulbactam | 2 | 1g; 0,5g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 46.000 | 44.900 | 2.065.400.000 | 41.308.000 |
| 132 | G1.0132.N4 | Ampicilin; Sulbactam | 4 | 1g; 0,5g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 272.635 | 29.500 | 8.042.732.500 | 160.854.650 |
| 133 | G1.0133.N2 | Ampicilin; Sulbactam | 2 | 2g; 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 11.300 | 86.000 | 971.800.000 | 19.436.000 |
| 134 | G1.0134.N2 | Amphotericin B | 2 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 300 | 168.000 | 50.400.000 | 1.008.000 |
| 135 | G1.0135.N4 | Amylase; Papain; Simethicon | 4 | 100mg; 100mg; 30mg | Uống | Viên nang | Viên | 23.840 | 1.800 | 42.912.000 | 858.240 |
| 136 | G1.0136.N3 | Atenolol | 3 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 62.500 | 1.000 | 62.500.000 | 1.250.000 |
| 137 | G1.0137.N3 | Atenolol | 3 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 167.820 | 520 | 87.266.400 | 1.745.328 |
| 138 | G1.0138.N3 | Atorvastatin | 3 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1.197.887 | 458 | 548.632.246 | 10.972.645 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | G1.0139.N4 | Atorvastatin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1.543.100 | 225 | 347.197.500 | 6.943.950 |
| 140 | G1.0140.N4 | Atorvastatin | 4 | 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 57.700 | 1.650 | 95.205.000 | 1.904.100 |
| 141 | G1.0141.N1 | Atorvastatin | 1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 1.720 | 77.400.000 | 1.548.000 |
| 142 | G1.0142.N2 | Atorvastatin | 2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 545.520 | 567 | 309.309.840 | 6.186.197 |
| 143 | G1.0143.N4 | Atorvastatin | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 1.750.200 | 185 | 323.787.000 | 6.475.740 |
| 144 | G1.0144.N4 | Atorvastatin | 4 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 1.900 | 85.500.000 | 1.710.000 |
| 145 | G1.0145.N1 | Atorvastatin | 1 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 17.000 | 10.500 | 178.500.000 | 3.570.000 |
| 146 | G1.0146.N2 | Atorvastatin | 2 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 207.000 | 1.800 | 372.600.000 | 7.452.000 |
| 147 | G1.0147.N4 | Attapulgit hoạt hóa; Magnesi carbonat; Nhôm hydroxid | 4 | 2,5g; 0,3g; 0,2g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 110.900 | 1.029 | 114.116.100 | 2.282.322 |
| 148 | G1.0148.N1 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa; Hỗn hợp Magnesi carbonat-Nhôm hydroxyd | 1 | 2,5g; 0,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 95.000 | 3.053 | 290.035.000 | 5.800.700 |
| 149 | G1.0149.N4 | Atropin sulfat | 4 | 0,25mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 50.380 | 525 | 26.449.500 | 528.990 |
| 150 | G1.0150.N4 | Atropin sulfat | 4 | 10mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 3.423 | 19.728 | 67.528.944 | 1.350.579 |
| 151 | G1.0151.N4 | Atropin sulfat | 4 | 5mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.400 | 18.900 | 45.360.000 | 907.200 |
| 152 | G1.0152.N3 | Azithromycin | 3 | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 22.750 | 2.688 | 61.152.000 | 1.223.040 |
| 153 | G1.0153.N3 | Azithromycin | 3 | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 37.268 | 1.700 | 63.355.600 | 1.267.112 |
| 154 | G1.0154.N3 | Azithromycin | 3 | 200mg/5ml, chai 15ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 300 | 71.000 | 21.300.000 | 426.000 |
| 155 | G1.0155.N4 | Azithromycin | 4 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 88.300 | 1.440 | 127.152.000 | 2.543.040 |
| 156 | G1.0156.N4 | Azithromycin | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 7.000 | 97.650 | 683.550.000 | 13.671.000 |
| 157 | G1.0157.N3 | Azithromycin | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 216.544 | 3.100 | 671.286.400 | 13.425.728 |
| 158 | G1.0158.N4 | Bacillus Clausii | 4 | 2 tỷ bào tử | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 113.500 | 3.150 | 357.525.000 | 7.150.500 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 159 | G1.0159.N1 | Bacillus Clausii | 1 | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 18.000 | 6.564 | 118.152.000 | 2.363.040 |
| 160 | G1.0160.N4 | Bacillus Clausii | 4 | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 11.000 | 5.460 | 60.060.000 | 1.201.200 |
| 161 | G1.0161.N4 | Bacillus Clausii | 4 | 2 tỷ bào tử | Uống | Viên nang | Viên | 138.300 | 2.625 | 363.037.500 | 7.260.750 |
| 162 | G1.0162.N4 | Bacillus subtilis | 4 | $\geq 10^8$ CFU/ 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 88.916 | 2.940 | 261.413.040 | 5.228.261 |
| 163 | G1.0163.N4 | Bacillus subtilis | 4 | $\geq 10^8$ CFU/1g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 1.358.810 | 3.000 | 4.076.430.000 | 81.528.600 |
| 164 | G1.0164.N4 | Bacillus subtilis | 4 | $10^7$-$10^8$ CFU/ 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 156.000 | 1.500 | 234.000.000 | 4.680.000 |
| 165 | G1.0165.N4 | Bacillus subtilis | 4 | $2x10^9$ CFU | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 177.500 | 5.250 | 931.875.000 | 18.637.500 |
| 166 | G1.0166.N4 | Bambuterol | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 32.160 | 433 | 13.925.280 | 278.506 |
| 167 | G1.0167.N4 | Bambuterol | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 233.310 | 1.995 | 465.453.450 | 9.309.069 |
| 168 | G1.0168.N4 | Beclometason dipropionat | 4 | 0,1% (50mcg/liều), 150 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Lọ | 3.620 | 56.000 | 202.720.000 | 4.054.400 |
| 169 | G1.0169.N4 | Berberin clorid; Mộc hương; Ngô thù; Bạch thược | 4 | Berberin clorid 40mg; Cao đặc quy về khan (tương ứng với Rễ mộc hương 74,7mg; Quả Ngô thù du 53,4mg; Rễ Bạch thược 216mg) 70mg; Bột mịn Rễ mộc hương 80mg | Uống | Viên | Viên | 48.500 | 1.260 | 61.110.000 | 1.222.200 |
| 170 | G1.0170.N4 | Berberin hydroclorid | 4 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 597.380 | 525 | 313.624.500 | 6.272.490 |
| 171 | G1.0171.N4 | Berberin; Mộc hương | 4 | Berberin clorid 50mg, bột rễ mộc | Uống | Viên nang | Viên | 82.300 | 1.800 | 148.140.000 | 2.962.800 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hương 200mg | | | | | | | |
| 172 | G1.0172.N1 | Betahistin | 1 | 16mg | Uống | Viên | Viên | 48.900 | 1.986 | 97.115.400 | 1.942.308 |
| 173 | G1.0173.N4 | Betahistin | 4 | 16mg | Uống | Viên | Viên | 363.802 | 209 | 76.034.618 | 1.520.692 |
| 174 | G1.0174.N1 | Betahistin | 1 | 24mg | Uống | Viên | Viên | 219.000 | 5.962 | 1.305.678.000 | 26.113.560 |
| 175 | G1.0175.N2 | Betahistin | 2 | 24mg | Uống | Viên | Viên | 108.300 | 2.900 | 314.070.000 | 6.281.400 |
| 176 | G1.0176.N4 | Betahistin | 4 | 24mg | Uống | Viên nang | Viên | 85.000 | 2.898 | 246.330.000 | 4.926.600 |
| 177 | G1.0177.N1 | Betahistin | 1 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 165.000 | 1.701 | 280.665.000 | 5.613.300 |
| 178 | G1.0178.N4 | Betahistin | 4 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 107.600 | 190 | 20.444.000 | 408.880 |
| 179 | G1.0179.N4 | Betamethason | 4 | 0,064%/20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 15.770 | 27.000 | 425.790.000 | 8.515.800 |
| 180 | G1.0180.N5 | Bevacizumab | 5 | 100mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 60 | 3.780.000 | 226.800.000 | 4.536.000 |
| 181 | G1.0181.N5 | Bevacizumab | 5 | 400mg/16ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 60 | 14.490.000 | 869.400.000 | 17.388.000 |
| 182 | G1.0182.N2 | Bezafibrat | 2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 20.540 | 2.715 | 55.766.100 | 1.115.322 |
| 183 | G1.0183.N4 | Bezafibrat | 4 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 7.300 | 73.000.000 | 1.460.000 |
| 184 | G1.0184.N2 | Bilastine | 2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 9.000 | 90.000.000 | 1.800.000 |
| 185 | G1.0185.N1 | Bimatoprost | 1 | 0,3mg/3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 700 | 252.079 | 176.455.300 | 3.529.106 |
| 186 | G1.0186.N4 | Bisacodyl | 4 | 5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 54.900 | 250 | 13.725.000 | 274.500 |
| 187 | G1.0187.N4 | Bismuth | 4 | 120mg | Uống | Viên | Viên | 64.000 | 3.950 | 252.800.000 | 5.056.000 |
| 188 | G1.0188.N4 | Bismuth | 4 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 16.000 | 5.500 | 88.000.000 | 1.760.000 |
| 189 | G1.0189.N2 | Bisoprolol | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 150.000 | 2.850 | 427.500.000 | 8.550.000 |
| 190 | G1.0190.N1 | Bisoprolol | 1 | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 245.700 | 1.365 | 335.380.500 | 6.707.610 |
| 191 | G1.0191.N3 | Bisoprolol | 3 | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 1.331.876 | 330 | 439.519.080 | 8.790.382 |
| 192 | G1.0192.N4 | Bisoprolol | 4 | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 891.400 | 180 | 160.452.000 | 3.209.040 |
| 193 | G1.0193.N1 | Bisoprolol | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 410.000 | 3.600 | 1.476.000.000 | 29.520.000 |
| 194 | G1.0194.N3 | Bisoprolol | 3 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 595.155 | 445 | 264.843.975 | 5.296.880 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 195 | G1.0195.N4 | Bisoprolol | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 247.500 | 299 | 74.002.500 | 1.480.050 |
| 196 | G1.0196.N2 | Bisoprolol; Hydrochlorothiazid | 2 | 2,5mg; 6,25mg | Uống | Viên | Viên | 83.000 | 2.200 | 182.600.000 | 3.652.000 |
| 197 | G1.0197.N1 | Bisoprolol; Hydrochlorothiazid | 1 | 5mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 60.890 | 2.400 | 146.136.000 | 2.922.720 |
| 198 | G1.0198.N2 | Bisoprolol; Hydrochlorothiazid | 2 | 5mg; 6,25mg | Uống | Viên | Viên | 170.400 | 2.650 | 451.560.000 | 9.031.200 |
| 199 | G1.0199.N4 | Bleomycin | 4 | 15U | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 150 | 411.999 | 61.799.850 | 1.235.997 |
| 200 | G1.0200.N1 | Brinzolamid; Timolol | 1 | (50mg; 25mg)/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 2.600 | 310.800 | 808.080.000 | 16.161.600 |
| 201 | G1.0201.N4 | Bromhexin hydroclorid | 4 | 2mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 71.050 | 3.790 | 269.279.500 | 5.385.590 |
| 202 | G1.0202.N4 | Bromhexin hydroclorid | 4 | 40mg/50ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 2.200 | 22.995 | 50.589.000 | 1.011.780 |
| 203 | G1.0203.N4 | Bromhexin hydroclorid | 4 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 1.286.900 | 35 | 45.041.500 | 900.830 |
| 204 | G1.0204.N4 | Bromhexin hydroclorid | 4 | 8mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 11.000 | 4.935 | 54.285.000 | 1.085.700 |
| 205 | G1.0205.N4 | Budesonid | 4 | 64mcg/liều xịt x 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Bình/ Chai/ Lọ | 6.795 | 90.000 | 611.550.000 | 12.231.000 |
| 206 | G1.0206.N5 | Budesonid; Formoterol | 5 | (100mcg; 6mcg)/liều x 120 liều | Hít | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Bình/ Chai/ Lọ | 500 | 143.980 | 71.990.000 | 1.439.800 |
| 207 | G1.0207.N1 | Bupivacain hydroclorid | 1 | 0,5%/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 910 | 45.999 | 41.859.090 | 837.182 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 208 | G1.0208.N1 | Bupivacain hydroclorid | 1 | 0,5%/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm (Dung dịch tiêm tủy sống) | Ống | 51.625 | 37.872 | 1.955.142.000 | 39.102.840 |
| 209 | G1.0209.N4 | Cafein (dưới dạng Cafein citrat) | 4 | 30mg/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.550 | 42.000 | 65.100.000 | 1.302.000 |
| 210 | G1.0210.N4 | Calci carbonat | 4 | 1.250mg | Uống | Viên | Viên | 41.000 | 1.860 | 76.260.000 | 1.525.200 |
| 211 | G1.0211.N5 | Calci carbonat | 5 | 625mg | Uống | Viên | Viên | 370.400 | 1.400 | 518.560.000 | 10.371.200 |
| 212 | G1.0212.N4 | Calci carbonat | 4 | 750mg | Uống | Viên | Viên | 91.500 | 1.400 | 128.100.000 | 2.562.000 |
| 213 | G1.0213.N4 | Calci carbonat; Calci gluconolactat | 4 | Tương đương 250mg Calci | Uống | Viên | Viên | 273.000 | 1.950 | 532.350.000 | 10.647.000 |
| 214 | G1.0214.N4 | Calci carbonat; Calci gluconolactat | 4 | Tương đương 500mg Calci | Uống | Viên sủi | Viên | 1.663.700 | 2.500 | 4.159.250.000 | 83.185.000 |
| 215 | G1.0215.N2 | Calci carbonat; Calci gluconolactat | 2 | Tương đương 500mg Calci | Uống | Viên sủi | Viên | 121.586 | 3.500 | 425.551.000 | 8.511.020 |
| 216 | G1.0216.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | (7500mg; 1500IU)/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 1.510 | 38.000 | 57.380.000 | 1.147.600 |
| 217 | G1.0217.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | 1.250mg; 125IU | Uống | Viên | Viên | 839.500 | 840 | 705.180.000 | 14.103.600 |
| 218 | G1.0218.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | 1.250mg; 200IU | Uống | Viên | Viên | 266.170 | 840 | 223.582.800 | 4.471.656 |
| 219 | G1.0219.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | 1.250mg; 440IU | Uống | Viên sủi | Viên | 228.200 | 1.197 | 273.155.400 | 5.463.108 |
| 220 | G1.0220.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | 600mg; 400IU | Uống | Viên | Viên | 208.000 | 1.995 | 414.960.000 | 8.299.200 |
| 221 | G1.0221.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | 600mg; 400IU | Uống | Viên sủi | Viên | 197.020 | 1.750 | 344.785.000 | 6.895.700 |
| 222 | G1.0222.N2 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 2 | 750mg; 0,1mg | Uống | Viên nang | Viên | 37.850 | 3.850 | 145.722.500 | 2.914.450 |
| 223 | G1.0223.N2 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 2 | 750mg; 200IU | Uống | Viên | Viên | 84.000 | 1.400 | 117.600.000 | 2.352.000 |
| 224 | G1.0224.N4 | Calci carbonat; Vitamin D3 | 4 | 750mg; 200IU | Uống | Viên | Viên | 441.600 | 798 | 352.396.800 | 7.047.936 |
| 225 | G1.0225.N4 | Calci clorid | 4 | 10%/ 5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 12.710 | 901 | 11.451.710 | 229.034 |
| 226 | G1.0226.N4 | Calci folinat | 4 | 15mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 10.000 | 37.000 | 370.000.000 | 7.400.000 |
| 227 | G1.0227.N4 | Calci folinat | 4 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 1.500 | 34.440 | 51.660.000 | 1.033.200 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 228 | G1.0228.N4 | Calci glubionat | 4 | 687,5mg /5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 21.300 | 4.820 | 102.666.000 | 2.053.320 |
| 229 | G1.0229.N4 | Calci glucoheptonat; Vitamin D3 | 4 | (550mg; 200IU)/5ml | uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | ống | 234.600 | 3.678 | 862.858.800 | 17.257.176 |
| 230 | G1.0230.N1 | Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat | 1 | (456mg; 426mg)/ 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 12.800 | 5.100 | 65.280.000 | 1.305.600 |
| 231 | G1.0231.N4 | Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat | 4 | 456mg; 426mg | Uống | Viên sủi | Viên | 539.500 | 4.557 | 2.458.501.500 | 49.170.030 |
| 232 | G1.0232.N1 | Calci lactat | 1 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 2.000 | 100.000.000 | 2.000.000 |
| 233 | G1.0233.N4 | Calci lactat | 4 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 979.722 | 1.690 | 1.655.730.180 | 33.114.604 |
| 234 | G1.0234.N4 | Calci lactat | 4 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 23.300 | 2.150 | 50.095.000 | 1.001.900 |
| 235 | G1.0235.N4 | Calci lactat | 4 | 500mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 2.147.000 | 3.420 | 7.342.740.000 | 146.854.800 |
| 236 | G1.0236.N4 | Calcitriol | 4 | 0,25mcg | Uống | Viên nang | Viên | 51.500 | 315 | 16.222.500 | 324.450 |
| 237 | G1.0237.N4 | Candesartan | 4 | 16mg | Uống | Viên | Viên | 221.000 | 924 | 204.204.000 | 4.084.080 |
| 238 | G1.0238.N2 | Candesartan | 2 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 1.350 | 27.000.000 | 540.000 |
| 239 | G1.0239.N1 | Candesartan | 1 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 131.500 | 4.557 | 599.245.500 | 11.984.910 |
| 240 | G1.0240.N2 | Candesartan | 2 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 253.700 | 3.840 | 974.208.000 | 19.484.160 |
| 241 | G1.0241.N4 | Candesartan | 4 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 611.600 | 575 | 351.670.000 | 7.033.400 |
| 242 | G1.0242.N2 | Candesartan; Hydrochlorothiazid | 2 | 16mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 156.000 | 3.940 | 614.640.000 | 12.292.800 |
| 243 | G1.0243.N4 | Candesartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 16mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 291.500 | 1.827 | 532.570.500 | 10.651.410 |
| 244 | G1.0244.N4 | Candesartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 8mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 52.500 | 2.898 | 152.145.000 | 3.042.900 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 245 | G1.0245.N5 | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ; Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành | 5 | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 33.000 | 12.000 | 396.000.000 | 7.920.000 |
| 246 | G1.0246.N1 | Capecitabin | 1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 38.000 | 7.600.000.000 | 152.000.000 |
| 247 | G1.0247.N2 | Capecitabin | 2 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 8.900 | 178.000.000 | 3.560.000 |
| 248 | G1.0248.N1 | Captopril | 1 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 382.846 | 689 | 263.780.894 | 5.275.618 |
| 249 | G1.0249.N2 | Captopril | 2 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 515.000 | 490 | 252.350.000 | 5.047.000 |
| 250 | G1.0250.N4 | Captopril | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 733.600 | 99 | 72.626.400 | 1.452.528 |
| 251 | G1.0251.N4 | Captopril; Hydrochlorothiazid | 4 | 25mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 342.000 | 1.250 | 427.500.000 | 8.550.000 |
| 252 | G1.0252.N4 | Captopril; Hydrochlorothiazid | 4 | 25mg; 25mg | Uống | Viên | Viên | 190.000 | 1.420 | 269.800.000 | 5.396.000 |
| 253 | G1.0253.N4 | Captopril; Hydrochlorothiazid | 4 | 50mg; 25mg | Uống | Viên | viên | 50.000 | 1.450 | 72.500.000 | 1.450.000 |
| 254 | G1.0254.N4 | Carbamazepin | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 11.520 | 1.050 | 12.096.000 | 241.920 |
| 255 | G1.0255.N4 | Carbazochrom | 4 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 8.000 | 3.100 | 24.800.000 | 496.000 |
| 256 | G1.0256.N1 | Carbetocin | 1 | 100mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 3.710 | 398.036 | 1.476.713.560 | 29.534.271 |
| 257 | G1.0257.N4 | Carbetocin | 4 | 100mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 240 | 346.500 | 83.160.000 | 1.663.200 |
| 258 | G1.0258.N1 | Carbimazol | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 35.000 | 900 | 31.500.000 | 630.000 |
| 259 | G1.0259.N4 | Carbocistein | 4 | 1200mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 5.900 | 17.500 | 103.250.000 | 2.065.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | G1.0260.N4 | Carbocistein | 4 | 1500mg/30ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 3.700 | 13.650 | 50.505.000 | 1.010.100 |
| 261 | G1.0261.N4 | Carbocistein | 4 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 107.000 | 3.150 | 337.050.000 | 6.741.000 |
| 262 | G1.0262.N4 | Carbocistein | 4 | 375mg | Uống | Viên nang | Viên | 166.440 | 987 | 164.276.280 | 3.285.526 |
| 263 | G1.0263.N4 | Carbocistein | 4 | 750mg | Uống | Viên | Viên | 25.000 | 2.499 | 62.475.000 | 1.249.500 |
| 264 | G1.0264.N1 | Carbomer | 1 | 0,2%/10g | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Tuýp | 1.150 | 56.000 | 64.400.000 | 1.288.000 |
| 265 | G1.0265.N4 | Carboplatin | 4 | 150mg/15ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 2.500 | 239.998 | 599.995.000 | 11.999.900 |
| 266 | G1.0266.N4 | Carboplatin | 4 | 50mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.000 | 129.129 | 129.129.000 | 2.582.580 |
| 267 | G1.0267.N4 | Carboprost tromethamin | 4 | 250mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.150 | 290.000 | 333.500.000 | 6.670.000 |
| 268 | G1.0268.N4 | Carvedilol | 4 | 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 179.100 | 750 | 134.325.000 | 2.686.500 |
| 269 | G1.0269.N1 | Carvedilol | 1 | 6,25mg | Uống | Viên | Viên | 41.500 | 2.900 | 120.350.000 | 2.407.000 |
| 270 | G1.0270.N2 | Carvedilol | 2 | 6,25mg | Uống | Viên | Viên | 61.000 | 625 | 38.125.000 | 762.500 |
| 271 | G1.0271.N4 | Carvedilol | 4 | 6,25mg | Uống | Viên | Viên | 238.600 | 588 | 140.296.800 | 2.805.936 |
| 272 | G1.0272.N2 | Caspofungin | 2 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 100 | 4.480.000 | 448.000.000 | 8.960.000 |
| 273 | G1.0273.N2 | Caspofungin | 2 | 70mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 10 | 5.600.000 | 56.000.000 | 1.120.000 |
| 274 | G1.0274.N3 | Cefaclor | 3 | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 28.000 | 3.990 | 111.720.000 | 2.234.400 |
| 275 | G1.0275.N4 | Cefaclor | 4 | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 224.400 | 1.186 | 266.138.400 | 5.322.768 |
| 276 | G1.0276.N2 | Cefaclor | 2 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 215.490 | 3.360 | 724.046.400 | 14.480.928 |
| 277 | G1.0277.N3 | Cefaclor | 3 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 343.300 | 4.300 | 1.476.190.000 | 29.523.800 |
| 278 | G1.0278.N3 | Cefaclor | 3 | 375mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 231.700 | 12.800 | 2.965.760.000 | 59.315.200 |
| 279 | G1.0279.N1 | Cefaclor | 1 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 128.781 | 9.900 | 1.274.931.900 | 25.498.638 |
| 280 | G1.0280.N2 | Cefaclor | 2 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 574.000 | 8.000 | 4.592.000.000 | 91.840.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 281 | G1.0281.N4 | Cefadroxil | 4 | 1g | Uống | Viên | Viên | 43.520 | 2.700 | 117.504.000 | 2.350.080 |
| 282 | G1.0282.N2 | Cefadroxil | 2 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 143.000 | 1.180 | 168.740.000 | 3.374.800 |
| 283 | G1.0283.N3 | Cefadroxil | 3 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 925.000 | 2.520 | 2.331.000.000 | 46.620.000 |
| 284 | G1.0284.N4 | Cefadroxil | 4 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 267.810 | 809 | 216.658.290 | 4.333.166 |
| 285 | G1.0285.N3 | Cefalexin | 3 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 30.000 | 2.880 | 86.400.000 | 1.728.000 |
| 286 | G1.0286.N2 | Cefalexin | 2 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 41.500 | 882 | 36.603.000 | 732.060 |
| 287 | G1.0287.N3 | Cefalexin | 3 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 43.700 | 1.465 | 64.020.500 | 1.280.410 |
| 288 | G1.0288.N4 | Cefalexin | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 15.000 | 792 | 11.880.000 | 237.600 |
| 289 | G1.0289.N1 | Cefalexin | 1 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 159.000 | 3.800 | 604.200.000 | 12.084.000 |
| 290 | G1.0290.N2 | Cefalexin | 2 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 1.568.400 | 1.365 | 2.140.866.000 | 42.817.320 |
| 291 | G1.0291.N3 | Cefalexin | 3 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 126.000 | 2.772 | 349.272.000 | 6.985.440 |
| 292 | G1.0292.N2 | Cefalexin | 2 | 750mg | Uống | Viên nang | Viên | 30.000 | 2.520 | 75.600.000 | 1.512.000 |
| 293 | G1.0293.N2 | Cefalothin | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 43.000 | 75.000 | 3.225.000.000 | 64.500.000 |
| 294 | G1.0294.N2 | Cefalothin | 2 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 30.000 | 132.000 | 3.960.000.000 | 79.200.000 |
| 295 | G1.0295.N2 | Cefalothin | 2 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 20.000 | 55.000 | 1.100.000.000 | 22.000.000 |
| 296 | G1.0296.N4 | Cefalothin | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 4.000 | 43.990 | 175.960.000 | 3.519.200 |
| 297 | G1.0297.N2 | Cefamandol | 2 | 0,5 g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 43.300 | 53.600 | 2.320.880.000 | 46.417.600 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | G1.0298.N2 | Cefamandol | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 2.500 | 64.990 | 162.475.000 | 3.249.500 |
| 299 | G1.0299.N2 | Cefamandol | 2 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 29.500 | 130.000 | 3.835.000.000 | 76.700.000 |
| 300 | G1.0300.N4 | Cefamandol | 4 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 51.000 | 91.000 | 4.641.000.000 | 92.820.000 |
| 301 | G1.0301.N2 | Cefazolin | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 42.000 | 17.400 | 730.800.000 | 14.616.000 |
| 302 | G1.0302.N4 | Cefazolin | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 33.000 | 8.000 | 264.000.000 | 5.280.000 |
| 303 | G1.0303.N2 | Cefazolin | 2 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 17.600 | 36.300 | 638.880.000 | 12.777.600 |
| 304 | G1.0304.N4 | Cefdinir | 4 | 1,2g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 1.500 | 110.000 | 165.000.000 | 3.300.000 |
| 305 | G1.0305.N4 | Cefdinir | 4 | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 8.000 | 6.080 | 48.640.000 | 972.800 |
| 306 | G1.0306.N4 | Cefdinir | 4 | 300mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 6.000 | 12.600 | 75.600.000 | 1.512.000 |
| 307 | G1.0307.N2 | Cefdinir | 2 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 71.032 | 7.200 | 511.430.400 | 10.228.608 |
| 308 | G1.0308.N2 | Cefepim | 2 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 1.700 | 73.000 | 124.100.000 | 2.482.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 309 | G1.0309.N4 | Cefixim | 4 | 1,2g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 1.410 | 42.500 | 59.925.000 | 1.198.500 |
| 310 | G1.0310.N4 | Cefixim | 4 | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 27.000 | 982 | 26.514.000 | 530.280 |
| 311 | G1.0311.N4 | Cefixim | 4 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 533.100 | 735 | 391.828.500 | 7.836.570 |
| 312 | G1.0312.N3 | Cefixim | 3 | 150 mg | Uống | Viên nang | Viên | 82.200 | 7.500 | 616.500.000 | 12.330.000 |
| 313 | G1.0313.N3 | Cefixim | 3 | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 30.000 | 6.800 | 204.000.000 | 4.080.000 |
| 314 | G1.0314.N1 | Cefixim | 1 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 | 18.900 | 94.500.000 | 1.890.000 |
| 315 | G1.0315.N3 | Cefixim | 3 | 200mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 308.800 | 7.200 | 2.223.360.000 | 44.467.200 |
| 316 | G1.0316.N3 | Cefixim | 3 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 434.375 | 978 | 424.818.750 | 8.496.375 |
| 317 | G1.0317.N4 | Cefixim | 4 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 1.106.000 | 978 | 1.081.668.000 | 21.633.360 |
| 318 | G1.0318.N3 | Cefixim | 3 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 77.000 | 10.500 | 808.500.000 | 16.170.000 |
| 319 | G1.0319.N2 | Cefixim | 2 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 55.150 | 11.500 | 634.225.000 | 12.684.500 |
| 320 | G1.0320.N2 | Cefixim | 2 | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 30.200 | 5.000 | 151.000.000 | 3.020.000 |
| 321 | G1.0321.N3 | Cefixim | 3 | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 158.424 | 867 | 137.353.608 | 2.747.072 |
| 322 | G1.0322.N3 | Cefixim | 3 | 75mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 31.700 | 5.990 | 189.883.000 | 3.797.660 |
| 323 | G1.0323.N2 | Cefmetazol | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 20.600 | 51.000 | 1.050.600.000 | 21.012.000 |
| 324 | G1.0324.N1 | Cefoperazon | 1 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 53.700 | 55.000 | 2.953.500.000 | 59.070.000 |
| 325 | G1.0325.N2 | Cefoperazon | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 53.000 | 41.600 | 2.204.800.000 | 44.096.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 326 | G1.0326.N4 | Cefoperazon | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 54.900 | 8.841 | 485.370.900 | 9.707.418 |
| 327 | G1.0327.N1 | Cefoperazon | 1 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 7.000 | 105.000 | 735.000.000 | 14.700.000 |
| 328 | G1.0328.N2 | Cefoperazon | 2 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 34.700 | 80.000 | 2.776.000.000 | 55.520.000 |
| 329 | G1.0329.N2 | Cefoperazon | 2 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 7.000 | 35.000 | 245.000.000 | 4.900.000 |
| 330 | G1.0330.N2 | Cefoperazon; Sulbactam | 2 | 1g; 0.5g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 51.500 | 76.500 | 3.939.750.000 | 78.795.000 |
| 331 | G1.0331.N1 | Cefoperazon; Sulbactam | 1 | 1g; 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 21.000 | 184.000 | 3.864.000.000 | 77.280.000 |
| 332 | G1.0332.N2 | Cefoperazon; Sulbactam | 2 | 1g; 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 20.000 | 74.000 | 1.480.000.000 | 29.600.000 |
| 333 | G1.0333.N4 | Cefoperazon; Sulbactam | 4 | 1g; 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 44.300 | 14.490 | 641.907.000 | 12.838.140 |
| 334 | G1.0334.N4 | Cefotaxim | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 14.000 | 5.397 | 75.558.000 | 1.511.160 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 335 | G1.0335.N2 | Cefotiam | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 6.500 | 70.000 | 455.000.000 | 9.100.000 |
| 336 | G1.0336.N4 | Cefotiam | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 34.700 | 23.394 | 811.771.800 | 16.235.436 |
| 337 | G1.0337.N4 | Cefotiam | 4 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 10.000 | 98.000 | 980.000.000 | 19.600.000 |
| 338 | G1.0338.N2 | Cefotiam | 2 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 11.000 | 54.000 | 594.000.000 | 11.880.000 |
| 339 | G1.0339.N4 | Cefotiam | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 51.000 | 48.972 | 2.497.572.000 | 49.951.440 |
| 340 | G1.0340.N4 | Cefoxitin | 4 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 12.000 | 88.990 | 1.067.880.000 | 21.357.600 |
| 341 | G1.0341.N2 | Cefpirom | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 1.000 | 135.000 | 135.000.000 | 2.700.000 |
| 342 | G1.0342.N2 | Cefpodoxim | 2 | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 10.000 | 8.000 | 80.000.000 | 1.600.000 |
| 343 | G1.0343.N3 | Cefpodoxim | 3 | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 162.000 | 8.800 | 1.425.600.000 | 28.512.000 |
| 344 | G1.0344.N4 | Cefpodoxim | 4 | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 1.709.680 | 3.500 | 5.983.880.000 | 119.677.600 |
| 345 | G1.0345.N4 | Cefpodoxim | 4 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 74.800 | 1.263 | 94.472.400 | 1.889.448 |
| 346 | G1.0346.N1 | Cefpodoxim | 1 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 49.700 | 9.440 | 469.168.000 | 9.383.360 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 347 | G1.0347.N4 | Cefpodoxim | 4 | 480mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 5.000 | 67.000 | 335.000.000 | 6.700.000 |
| 348 | G1.0348.N3 | Cefpodoxim | 3 | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 152.000 | 6.500 | 988.000.000 | 19.760.000 |
| 349 | G1.0349.N4 | Cefradin | 4 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 73.050 | 6.000 | 438.300.000 | 8.766.000 |
| 350 | G1.0350.N2 | Cefradin | 2 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 2.022.613 | 2.450 | 4.955.401.850 | 99.108.037 |
| 351 | G1.0351.N3 | Cefradin | 3 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 181.500 | 3.500 | 635.250.000 | 12.705.000 |
| 352 | G1.0352.N4 | Cefradin | 4 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 402.310 | 1.172 | 471.507.320 | 9.430.146 |
| 353 | G1.0353.N4 | Ceftazidim | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 12.000 | 9.990 | 119.880.000 | 2.397.600 |
| 354 | G1.0354.N4 | Ceftazidim | 4 | 3g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 5.000 | 88.000 | 440.000.000 | 8.800.000 |
| 355 | G1.0355.N2 | Ceftizoxim | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 13.840 | 69.000 | 954.960.000 | 19.099.200 |
| 356 | G1.0356.N2 | Ceftizoxim | 2 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 26.300 | 94.200 | 2.477.460.000 | 49.549.200 |
| 357 | G1.0357.N2 | Ceftizoxim | 2 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 45.300 | 46.500 | 2.106.450.000 | 42.129.000 |
| 358 | G1.0358.N1 | Ceftriaxon | 1 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 16.240 | 93.000 | 1.510.320.000 | 30.206.400 |
| 359 | G1.0359.N3 | Cefuroxim | 3 | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 495.500 | 7.500 | 3.716.250.000 | 74.325.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 360 | G1.0360.N4 | Cefuroxim | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 34.000 | 38.399 | 1.305.566.000 | 26.111.320 |
| 361 | G1.0361.N4 | Cefuroxim | 4 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 75.500 | 7.200 | 543.600.000 | 10.872.000 |
| 362 | G1.0362.N3 | Cefuroxim | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 3.400 | 68.000.000 | 1.360.000 |
| 363 | G1.0363.N2 | Celecoxib | 2 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 36.600 | 795 | 29.097.000 | 581.940 |
| 364 | G1.0364.N3 | Celecoxib | 3 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 87.000 | 4.500 | 391.500.000 | 7.830.000 |
| 365 | G1.0365.N4 | Celecoxib | 4 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 586.049 | 515 | 301.815.235 | 6.036.305 |
| 366 | G1.0366.N4 | Celecoxib | 4 | 200mg | Uống | Viên sủi | Viên | 24.000 | 4.500 | 108.000.000 | 2.160.000 |
| 367 | G1.0367.N2 | Celecoxib | 2 | 400mg | Uống | Viên nang | Viên | 10.000 | 11.000 | 110.000.000 | 2.200.000 |
| 368 | G1.0368.N4 | Celecoxib | 4 | 400mg | Uống | Viên nang | Viên | 319.600 | 1.974 | 630.890.400 | 12.617.808 |
| 369 | G1.0369.N1 | Cetirizin | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 62.000 | 4.000 | 248.000.000 | 4.960.000 |
| 370 | G1.0370.N4 | Cetirizin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1.847.379 | 273 | 504.334.467 | 10.086.689 |
| 371 | G1.0371.N4 | Cetirizin | 4 | 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 602.520 | 504 | 303.670.080 | 6.073.402 |
| 372 | G1.0372.N2 | Ciclosporin | 2 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 3.000 | 10.490 | 31.470.000 | 629.400 |
| 373 | G1.0373.N1 | Cilostazol | 1 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 11.800 | 7.350 | 86.730.000 | 1.734.600 |
| 374 | G1.0374.N4 | Cimetidin | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 15.000 | 315 | 4.725.000 | 94.500 |
| 375 | G1.0375.N4 | Cinnarizin | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 3.354.892 | 91 | 305.295.172 | 6.105.903 |
| 376 | G1.0376.N4 | Ciprofibrat | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 57.600 | 8.000 | 460.800.000 | 9.216.000 |
| 377 | G1.0377.N4 | Ciprofloxacin | 4 | 0,3%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt/tai | Lọ | 16.710 | 2.030 | 33.921.300 | 678.426 |
| 378 | G1.0378.N4 | Ciprofloxacin | 4 | 200mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 1.500 | 15.350 | 23.025.000 | 460.500 |
| 379 | G1.0379.N4 | Ciprofloxacin | 4 | 200mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ/ Ống | 25.000 | 55.000 | 1.375.000.000 | 27.500.000 |
| 380 | G1.0380.N1 | Ciprofloxacin | 1 | 200mg/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 36.015 | 136.000 | 4.898.040.000 | 97.960.800 |
| 381 | G1.0381.N4 | Ciprofloxacin | 4 | 400mg/200ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 15.560 | 95.500 | 1.485.980.000 | 29.719.600 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 382 | G1.0382.N3 | Ciprofloxacin | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 907.900 | 1.155 | 1.048.624.500 | 20.972.490 |
| 383 | G1.0383.N1 | Cisatracurium | 1 | 5mg/2,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.120 | 89.000 | 99.680.000 | 1.993.600 |
| 384 | G1.0384.N1 | Cisplatin | 1 | 50mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 500 | 239.800 | 119.900.000 | 2.398.000 |
| 385 | G1.0385.N2 | Citalopram | 2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 2.980 | 59.600.000 | 1.192.000 |
| 386 | G1.0386.N1 | Citicolin | 1 | 500mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 1.720 | 51.900 | 89.268.000 | 1.785.360 |
| 387 | G1.0387.N1 | Clarithromycin | 1 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 11.000 | 10.990 | 120.890.000 | 2.417.800 |
| 388 | G1.0388.N2 | Clarithromycin | 2 | 250mg | Uống | Viên | viên | 66.500 | 2.950 | 196.175.000 | 3.923.500 |
| 389 | G1.0389.N3 | Clarithromycin | 3 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 1.628 | 73.260.000 | 1.465.200 |
| 390 | G1.0390.N4 | Clarithromycin | 4 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 288.860 | 1.260 | 363.963.600 | 7.279.272 |
| 391 | G1.0391.N1 | Clarithromycin | 1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 | 17.600 | 88.000.000 | 1.760.000 |
| 392 | G1.0392.N3 | Clarithromycin | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 353.977 | 2.100 | 743.351.700 | 14.867.034 |
| 393 | G1.0393.N4 | Clarithromycin | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 646.590 | 2.088 | 1.350.079.920 | 27.001.598 |
| 394 | G1.0394.N5 | Clarithromycin | 5 | 625mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/ Lọ | 7.950 | 35.000 | 278.250.000 | 5.565.000 |
| 395 | G1.0395.N4 | Clindamycin | 4 | 150mg | Uống | Viên nang | Viên | 76.500 | 735 | 56.227.500 | 1.124.550 |
| 396 | G1.0396.N4 | Clindamycin | 4 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 130.300 | 1.470 | 191.541.000 | 3.830.820 |
| 397 | G1.0397.N1 | Clindamycin | 1 | 300mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 3.000 | 49.000 | 147.000.000 | 2.940.000 |
| 398 | G1.0398.N4 | Clindamycin | 4 | 600mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 5.750 | 33.999 | 195.494.250 | 3.909.885 |
| 399 | G1.0399.N1 | Clindamycin | 1 | 600mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 1.000 | 91.000 | 91.000.000 | 1.820.000 |
| 400 | G1.0400.N2 | Clindamycin | 2 | 600mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 1.500 | 80.850 | 121.275.000 | 2.425.500 |
| 401 | G1.0401.N4 | Clobetasol butyrat | 4 | 0,05%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.300 | 24.000 | 31.200.000 | 624.000 |
| 402 | G1.0402.N4 | Clobetasol propionat | 4 | 0,05%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 13.680 | 19.900 | 272.232.000 | 5.444.640 |
| 403 | G1.0403.N4 | Clobetasol propionat | 4 | 0,05%/30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.100 | 31.500 | 34.650.000 | 693.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 404 | G1.0404.N4 | Clopidogrel | 4 | 75mg | Uống | Viên | Viên | 410.000 | 333 | 136.530.000 | 2.730.600 |
| 405 | G1.0405.N4 | Clopidogrel | 4 | 75mg | Uống | Viên nang | Viên | 40.000 | 2.000 | 80.000.000 | 1.600.000 |
| 406 | G1.0406.N4 | Clorpromazin (hydroclorid) | 4 | 25mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 12.950 | 2.100 | 27.195.000 | 543.900 |
| 407 | G1.0407.N4 | Clotrimazol | 4 | 0,05%/ 125ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 1.130 | 52.500 | 59.325.000 | 1.186.500 |
| 408 | G1.0408.N1 | Clotrimazol | 1 | 1%/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 3.500 | 51.000 | 178.500.000 | 3.570.000 |
| 409 | G1.0409.N4 | Clotrimazol | 4 | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 69.900 | 2.700 | 188.730.000 | 3.774.600 |
| 410 | G1.0410.N4 | Clotrimazol; Betamethason | 4 | (1%; 0,1%)/5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 8.550 | 15.000 | 128.250.000 | 2.565.000 |
| 411 | G1.0411.N4 | Clotrimazol; Betamethason dipropionat; Gentamicin base | 4 | (100mg; 6,4mg; 10mg)/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 5.980 | 7.700 | 46.046.000 | 920.920 |
| 412 | G1.0412.N4 | Clotrimazol; Metronidazol | 4 | 100mg; 500mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 16.300 | 6.900 | 112.470.000 | 2.249.400 |
| 413 | G1.0413.N1 | Cloxacilin | 1 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 54.000 | 63.000 | 3.402.000.000 | 68.040.000 |
| 414 | G1.0414.N2 | Cloxacilin | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 17.500 | 39.375 | 689.062.500 | 13.781.250 |
| 415 | G1.0415.N4 | Clozapin | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 2.590 | 518.000.000 | 10.360.000 |
| 416 | G1.0416.N1 | Codein camphosulfonat; Sulfogaiacol; Cao mềm Grindelia | 1 | 25mg; 100mg; 20mg | Uống | Viên | Viên | 34.000 | 3.585 | 121.890.000 | 2.437.800 |
| 417 | G1.0417.N4 | Colchicin | 4 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 486.806 | 420 | 204.458.520 | 4.089.170 |
| 418 | G1.0418.N1 | Colistin | 1 | 150mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 500 | 1.519.980 | 759.990.000 | 15.199.800 |
| 419 | G1.0419.N4 | Colistin | 4 | 1MIU | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 2.000 | 325.000 | 650.000.000 | 13.000.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 420 | G1.0420.N4 | Colistin | 4 | 1MIU | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 4.400 | 359.100 | 1.580.040.000 | 31.600.800 |
| 421 | G1.0421.N4 | Colistin | 4 | 2MIU | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Chai/ Lọ | 1.000 | 629.790 | 629.790.000 | 12.595.800 |
| 422 | G1.0422.N4 | Colistin | 4 | 3MIU | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 2.200 | 769.000 | 1.691.800.000 | 33.836.000 |
| 423 | G1.0423.N4 | Cồn 70º | 4 | 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 121.684 | 17.850 | 2.172.059.400 | 43.441.188 |
| 424 | G1.0424.N4 | Cồn 70º | 4 | 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 2.720 | 3.500 | 9.520.000 | 190.400 |
| 425 | G1.0425.N4 | Cồn 70º | 4 | Chai/lọ 250ml có vòi xịt | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 38.975 | 36.750 | 1.432.331.250 | 28.646.625 |
| 426 | G1.0426.N4 | Cồn 70º | 4 | Chai/lọ 500ml có vòi xịt | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 7.780 | 57.750 | 449.295.000 | 8.985.900 |
| 427 | G1.0427.N1 | Cyclophosphamid | 1 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 1.350 | 124.376 | 167.907.600 | 3.358.152 |
| 428 | G1.0428.N4 | Cytidin; Uridin | 4 | 5mg; 3mg | Uống | Viên nang | Viên | 209.060 | 4.200 | 878.052.000 | 17.561.040 |
| 429 | G1.0429.N4 | Chlorhexidin digluconat | 4 | 0,5g/250ml | Súc miệng | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Chai/ Lọ | 2.200 | 90.000 | 198.000.000 | 3.960.000 |
| 430 | G1.0430.N4 | Chlorpheniramin | 4 | 4 mg | Uống | Viên | Viên | 2.179.388 | 220 | 479.465.360 | 9.589.307 |
| 431 | G1.0431.N1 | Deferoxamin | 1 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 2.000 | 165.000 | 330.000.000 | 6.600.000 |
| 432 | G1.0432.N1 | Desfluran | 1 | 100%/240ml | Hít | Dung dịch gây mê đường hô hấp | Chai/ Lọ | 300 | 2.700.000 | 810.000.000 | 16.200.000 |
| 433 | G1.0433.N4 | Desloratadin | 4 | 22,5mg/45ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 5.000 | 42.000 | 210.000.000 | 4.200.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 434 | G1.0434.N2 | Desloratadin | 2 | 30mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 2.000 | 65.000 | 130.000.000 | 2.600.000 |
| 435 | G1.0435.N4 | Desloratadin | 4 | 30mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 3.600 | 27.195 | 97.902.000 | 1.958.040 |
| 436 | G1.0436.N4 | Desloratadin | 4 | 45mg/90ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 1.000 | 68.000 | 68.000.000 | 1.360.000 |
| 437 | G1.0437.N1 | Desloratadin | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 226.500 | 6.290 | 1.424.685.000 | 28.493.700 |
| 438 | G1.0438.N2 | Desloratadin | 2 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 29.100 | 720 | 20.952.000 | 419.040 |
| 439 | G1.0439.N3 | Desloratadin | 3 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 410.424 | 1.500 | 615.636.000 | 12.312.720 |
| 440 | G1.0440.N4 | Desloratadin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 88.100 | 227 | 19.998.700 | 399.974 |
| 441 | G1.0441.N4 | Dexamethason | 4 | 4 mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 68.310 | 882 | 60.249.420 | 1.204.988 |
| 442 | G1.0442.N4 | Dexchlorpheniramin | 4 | 12mg/30ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 7.500 | 17.682 | 132.615.000 | 2.652.300 |
| 443 | G1.0443.N4 | Dexchlorpheniramin | 4 | 2mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 15.000 | 4.000 | 60.000.000 | 1.200.000 |
| 444 | G1.0444.N4 | Dexibuprofen | 4 | 400mg | uống | Viên nang | Viên | 63.000 | 5.985 | 377.055.000 | 7.541.100 |
| 445 | G1.0445.N1 | Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) | 1 | 50mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 5.500 | 21.210 | 116.655.000 | 2.333.100 |
| 446 | G1.0446.N4 | Diacerein | 4 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 28.000 | 2.499 | 69.972.000 | 1.399.440 |
| 447 | G1.0447.N1 | Diacerein | 1 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 4.500 | 12.000 | 54.000.000 | 1.080.000 |
| 448 | G1.0448.N3 | Diacerein | 3 | 50mg | Uống | Viên nang | viên | 45.000 | 2.760 | 124.200.000 | 2.484.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 449 | G1.0449.N4 | Diacerein | 4 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 52.000 | 616 | 32.032.000 | 640.640 |
| 450 | G1.0450.N1 | Diazepam | 1 | 10mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 29.185 | 12.600 | 367.731.000 | 7.354.620 |
| 451 | G1.0451.N4 | Diazepam | 4 | 10mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 12.450 | 4.473 | 55.688.850 | 1.113.777 |
| 452 | G1.0452.N1 | Diazepam | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 163.100 | 1.260 | 205.506.000 | 4.110.120 |
| 453 | G1.0453.N4 | Diazepam | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 120.800 | 240 | 28.992.000 | 579.840 |
| 454 | G1.0454.N4 | Diclofenac | 4 | 100mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Viên | 23.620 | 11.500 | 271.630.000 | 5.432.600 |
| 455 | G1.0455.N4 | Diclofenac | 4 | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 297.314 | 120 | 35.677.680 | 713.554 |
| 456 | G1.0456.N4 | Diclofenac | 4 | 75mg/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 56.750 | 1.029 | 58.395.750 | 1.167.915 |
| 457 | G1.0457.N4 | Digoxin | 4 | 0,25mg | Uống | Viên | Viên | 94.420 | 630 | 59.484.600 | 1.189.692 |
| 458 | G1.0458.N4 | Dihydroergotamin mesylat | 4 | 3mg | Uống | Viên nang | Viên | 43.700 | 1.932 | 84.428.400 | 1.688.568 |
| 459 | G1.0459.N4 | Diltiazem | 4 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 99.000 | 714 | 70.686.000 | 1.413.720 |
| 460 | G1.0460.N1 | Diosmectit | 1 | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 195.108 | 3.475 | 678.000.300 | 13.560.006 |
| 461 | G1.0461.N4 | Diosmectit | 4 | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 207.350 | 1.750 | 362.862.500 | 7.257.250 |
| 462 | G1.0462.N2 | Diosmin | 2 | 600mg | Uống | Viên | viên | 50.000 | 5.950 | 297.500.000 | 5.950.000 |
| 463 | G1.0463.N1 | Diosmin; Hesperidin | 1 | 450mg; 50mg | Uống | Viên | Viên | 55.000 | 3.258 | 179.190.000 | 3.583.800 |
| 464 | G1.0464.N2 | Diosmin; Hesperidin | 2 | 450mg; 50mg | Uống | Viên | Viên | 318.900 | 1.640 | 522.996.000 | 10.459.920 |
| 465 | G1.0465.N4 | Diosmin; Hesperidin | 4 | 450mg; 50mg | Uống | Viên | Viên | 313.952 | 1.010 | 317.091.520 | 6.341.830 |
| 466 | G1.0466.N1 | Diosmin; Hesperidin | 1 | 900mg; 100mg | Uống | Viên | Viên | 108.500 | 6.320 | 685.720.000 | 13.714.400 |
| 467 | G1.0467.N4 | Diphenhydramin | 4 | 10mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 87.575 | 546 | 47.815.950 | 956.319 |
| 468 | G1.0468.N1 | Dobutamin | 1 | 250mg/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 15.185 | 79.000 | 1.199.615.000 | 23.992.300 |
| 469 | G1.0469.N2 | Dobutamin | 2 | 250mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 11.680 | 37.395 | 436.773.600 | 8.735.472 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 470 | G1.0470.N4 | Docetaxel | 4 | 20mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ/ Ống | 700 | 294.000 | 205.800.000 | 4.116.000 |
| 471 | G1.0471.N4 | Docetaxel | 4 | 80mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 700 | 494.991 | 346.493.700 | 6.929.874 |
| 472 | G1.0472.N1 | Domperidon | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 412.517 | 1.813 | 747.893.321 | 14.957.866 |
| 473 | G1.0473.N2 | Domperidon | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 213.510 | 440 | 93.944.400 | 1.878.888 |
| 474 | G1.0474.N4 | Domperidon | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 1.356.738 | 198 | 268.634.124 | 5.372.682 |
| 475 | G1.0475.N4 | Domperidon | 4 | 30mg/30ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 12.720 | 5.625 | 71.550.000 | 1.431.000 |
| 476 | G1.0476.N2 | Donepezil | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 8.990 | 89.900.000 | 1.798.000 |
| 477 | G1.0477.N1 | Dopamin hydroclorid | 1 | 200mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 7.530 | 19.950 | 150.223.500 | 3.004.470 |
| 478 | G1.0478.N4 | Doripenem | 4 | 0,5g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 2.000 | 618.000 | 1.236.000.000 | 24.720.000 |
| 479 | G1.0479.N4 | Doxorubicin | 4 | 10mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 200 | 83.580 | 16.716.000 | 334.320 |
| 480 | G1.0480.N5 | Doxorubicin | 5 | 20mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm liposome/ nano/phức hợp lipid | Chai/ Lọ | 70 | 2.047.500 | 143.325.000 | 2.866.500 |
| 481 | G1.0481.N4 | Doxorubicin | 4 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 120 | 167.685 | 20.122.200 | 402.444 |
| 482 | G1.0482.N4 | Doxycyclin | 4 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 82.300 | 473 | 38.927.900 | 778.558 |
| 483 | G1.0483.N1 | Drotaverin | 1 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 150.000 | 1.200 | 180.000.000 | 3.600.000 |
| 484 | G1.0484.N3 | Drotaverin | 3 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 714.137 | 546 | 389.918.802 | 7.798.376 |
| 485 | G1.0485.N4 | Drotaverin | 4 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 661.600 | 178 | 117.764.800 | 2.355.296 |
| 486 | G1.0486.N4 | Drotaverin | 4 | 40mg | Uống | Viên nang | Viên | 459.200 | 580 | 266.336.000 | 5.326.720 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 487 | G1.0487.N4 | Drotaverin | 4 | 40mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 5.500 | 2.520 | 13.860.000 | 277.200 |
| 488 | G1.0488.N3 | Drotaverin | 3 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 695.500 | 1.050 | 730.275.000 | 14.605.500 |
| 489 | G1.0489.N4 | Drotaverin | 4 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 821.580 | 650 | 534.027.000 | 10.680.540 |
| 490 | G1.0490.N4 | Drotaverin | 4 | 80mg | Uống | Viên nang | Viên | 205.900 | 1.200 | 247.080.000 | 4.941.600 |
| 491 | G1.0491.N1 | Dung dịch lọc máu liên tục có chứa lactat (Khoang A chứa: Calcium clorid dihydrat; Magnesium clorid hexahydrat; Acid lactic. Khoang B chứa: Sodium clorid; Sodium hydrogen carbonat) | 1 | Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: 5,145g; 2,033g; 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: 6,45g; 3,09g. Túi 5 lít (khoang A 250ml và khoang B 4750ml) | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi | 750 | 700.000 | 525.000.000 | 10.500.000 |
| 492 | G1.0492.N4 | Dung dịch lọc thận acetat (Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid.2H20; Magnesi clorid.6H20; Acetic acid) | 4 | 1 lít dung dịch chứa: 161g; 5,5g; 9,7g; 3,7g; 8,8g. Can 10 lít | Chạy thận nhân tạo | Dung dịch thẩm phân | Can | 45.000 | 154.875 | 6.969.375.000 | 139.387.500 |
| 493 | G1.0493.N4 | Dung dịch lọc thận bicarbonat (Natri bicarbonat; Natri clorid) | 4 | 1 lít dung dịch chứa: 66g; 30,5g. Can 10 lít | Chạy thận nhân tạo | Dung dịch thẩm phân | Can | 80.000 | 154.350 | 12.348.000.000 | 246.960.000 |
| 494 | G1.0494.N5 | Đan sâm; Tam thất; Borneol | 5 | Cao đặc dược liệu (tương đương 43,56 mg Đan sâm; 8,52mg Tam thất) 6,25mg; Borneol 1mg | Uống | Viên hoàn giọt | Viên | 1.030.000 | 460 | 473.800.000 | 9.476.000 |
| 495 | G1.0495.N4 | Đan sâm; Tam thất; Camphor | 4 | Đan sâm 720 mg (tương ứng 270 mg cao khô); Tam thất 141 mg; Camphor 8 mg | Uống | Viên | Viên | 81.400 | 3.150 | 256.410.000 | 5.128.200 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 496 | G1.0496.N4 | Địa liền; Riềng; Thiên niên kiện; Đại hồi; Huyết giác; Ô đầu; Quế nhục; Long não | 4 | Mỗi 20 ml cồn thuốc chứa dịch chiết từ các dược liệu: Địa liền 5g; Riềng 5g; Thiên niên kiện 5g; Đại hồi 3g; Huyết giác 3g; Ô đầu 2g; Quế nhục 2g; Long não 0,2g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ | 6.250 | 30.500 | 190.625.000 | 3.812.500 |
| 497 | G1.0497.N4 | Địa liền; Riềng; Thiên niên kiện; Huyết giác; Đại hồi; Quế chi; Ô đầu; Camphor | 4 | Mỗi 50ml chứa: Địa liền 2,5g; Riềng 2,5g; Thiên niên kiện 1,5g; Huyết giác 1,5g; Đại hồi 1g; Quế chi 1g; Ô đầu 0,5g; Camphor 0,5g. Chai/ Lọ 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ lọ | 5.618 | 19.500 | 109.551.000 | 2.191.020 |
| 498 | G1.0498.N2 | Ebastin | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 40.000 | 8.000 | 320.000.000 | 6.400.000 |
| 499 | G1.0499.N4 | Ebastin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 18.630 | 820 | 15.276.600 | 305.532 |
| 500 | G1.0500.N1 | Ebastin | 1 | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 23.100 | 9.900 | 228.690.000 | 4.573.800 |
| 501 | G1.0501.N1 | Enalapril | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 2.217.710 | 498 | 1.104.419.580 | 22.088.392 |
| 502 | G1.0502.N4 | Enalapril | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 2.036.500 | 189 | 384.898.500 | 7.697.970 |
| 503 | G1.0503.N4 | Enalapril | 4 | 10mg | Uống | Viên nang | viên | 1.775.000 | 1.200 | 2.130.000.000 | 42.600.000 |
| 504 | G1.0504.N1 | Enalapril | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 663.300 | 380 | 252.054.000 | 5.041.080 |
| 505 | G1.0505.N4 | Enalapril | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 559.634 | 76 | 42.532.184 | 850.644 |
| 506 | G1.0506.N4 | Enalapril | 4 | 5mg | Uống | Viên nang | viên | 585.830 | 400 | 234.332.000 | 4.686.640 |
| 507 | G1.0507.N2 | Enalapril; Hydrochlorothiazid | 2 | 10mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 196.300 | 3.550 | 696.865.000 | 13.937.300 |
| 508 | G1.0508.N2 | Enalapril; Hydrochlorothiazid | 2 | 20mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 90.000 | 3.900 | 351.000.000 | 7.020.000 |
| 509 | G1.0509.N4 | Enalapril; Hydrochlorothiazid | 4 | 5mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 368.000 | 2.688 | 989.184.000 | 19.783.680 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 510 | G1.0510.N4 | Enalapril; Hydrochlorothiazid | 4 | 5mg; 12,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 30.000 | 2.399 | 71.970.000 | 1.439.400 |
| 511 | G1.0511.N2 | Enoxaparin | 2 | 40mg/ 0,4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 7.210 | 70.000 | 504.700.000 | 10.094.000 |
| 512 | G1.0512.N2 | Eperison | 2 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 55.000 | 910 | 50.050.000 | 1.001.000 |
| 513 | G1.0513.N4 | Eperison | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 4.163.700 | 289 | 1.203.309.300 | 24.066.186 |
| 514 | G1.0514.N4 | Epinephrin (adrenalin) | 4 | 1mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 21.000 | 4.995 | 104.895.000 | 2.097.900 |
| 515 | G1.0515.N4 | Epinephrin (Adrenalin) | 4 | 1mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 121.285 | 1.470 | 178.288.950 | 3.565.779 |
| 516 | G1.0516.N4 | Epirubicin hydroclorid | 4 | 10mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 1.400 | 123.795 | 173.313.000 | 3.466.260 |
| 517 | G1.0517.N4 | Epirubicin hydroclorid | 4 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 400 | 336.000 | 134.400.000 | 2.688.000 |
| 518 | G1.0518.N2 | Epirubicin hydroclorid | 2 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 300 | 327.000 | 98.100.000 | 1.962.000 |
| 519 | G1.0519.N2 | Eprazinon dihydroclorid | 2 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 51.900 | 1.500 | 77.850.000 | 1.557.000 |
| 520 | G1.0520.N1 | Ephedrin | 1 | 30mg/ 1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 20.250 | 52.500 | 1.063.125.000 | 21.262.500 |
| 521 | G1.0521.N1 | Erlotinib | 1 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 | 668.710 | 1.337.420.000 | 26.748.400 |
| 522 | G1.0522.N1 | Erythromycin | 1 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 5.000 | 5.166 | 25.830.000 | 516.600 |
| 523 | G1.0523.N4 | Erythromycin | 4 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 75.156 | 1.450 | 108.976.200 | 2.179.524 |
| 524 | G1.0524.N4 | Erythromycin | 4 | 4%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 4.570 | 9.950 | 45.471.500 | 909.430 |
| 525 | G1.0525.N5 | Erythromycin | 5 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 35.100 | 1.190 | 41.769.000 | 835.380 |
| 526 | G1.0526.N4 | Erythromycin; Tretinoin | 4 | (4%; 0,025 %)/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 6.382 | 32.000 | 204.224.000 | 4.084.480 |
| 527 | G1.0527.N1 | Erythromycin; Tretinoin | 1 | (4%; 0,025 %)/30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Ống/ Tuýp | 3.955 | 113.000 | 446.915.000 | 8.938.300 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 528 | G1.0528.N5 | Erythropoietin | 5 | 2000IU | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 15.000 | 155.000 | 2.325.000.000 | 46.500.000 |
| 529 | G1.0529.N2 | Erythropoietin | 2 | 2000IU/0,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 40.406 | 185.000 | 7.475.110.000 | 149.502.200 |
| 530 | G1.0530.N4 | Erythropoietin | 4 | 2000IU/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 600 | 125.000 | 75.000.000 | 1.500.000 |
| 531 | G1.0531.N1 | Erythropoietin | 1 | 2000IU/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 12.000 | 220.000 | 2.640.000.000 | 52.800.000 |
| 532 | G1.0532.N5 | Erythropoietin | 5 | 4000IU | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 15.000 | 340.000 | 5.100.000.000 | 102.000.000 |
| 533 | G1.0533.N2 | Erythropoietin | 2 | 4000IU/0,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 500 | 360.600 | 180.300.000 | 3.606.000 |
| 534 | G1.0534.N4 | Esomeprazol | 4 | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 497.800 | 380 | 189.164.000 | 3.783.280 |
| 535 | G1.0535.N4 | Esomeprazol | 4 | 40mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Ống/ Lọ | 188.500 | 9.450 | 1.781.325.000 | 35.626.500 |
| 536 | G1.0536.N4 | Esomeprazol | 4 | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 457.800 | 12.000 | 5.493.600.000 | 109.872.000 |
| 537 | G1.0537.N3 | Esomeprazol | 3 | 40mg | Uống | Viên nang | Viên | 199.000 | 7.500 | 1.492.500.000 | 29.850.000 |
| 538 | G1.0538.N2 | Eszopiclon | 2 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 202.000 | 6.900 | 1.393.800.000 | 27.876.000 |
| 539 | G1.0539.N1 | Etifoxin clohydrat | 1 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 101.100 | 3.300 | 333.630.000 | 6.672.600 |
| 540 | G1.0540.N4 | Etodolac | 4 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 80.000 | 3.990 | 319.200.000 | 6.384.000 |
| 541 | G1.0541.N1 | Etomidat | 1 | 20mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 1.150 | 120.000 | 138.000.000 | 2.760.000 |
| 542 | G1.0542.N4 | Etoricoxib | 4 | 120mg | Uống | Viên nang | Viên | 13.000 | 6.992 | 90.896.000 | 1.817.920 |
| 543 | G1.0543.N2 | Etoricoxib | 2 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 26.000 | 2.350 | 61.100.000 | 1.222.000 |
| 544 | G1.0544.N3 | Etoricoxib | 3 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 80.000 | 3.700 | 296.000.000 | 5.920.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 545 | G1.0545.N4 | Etoricoxib | 4 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 177.118 | 718 | 127.170.724 | 2.543.414 |
| 546 | G1.0546.N4 | Etoricoxib | 4 | 60mg | Uống | Viên nang | Viên | 50.000 | 3.500 | 175.000.000 | 3.500.000 |
| 547 | G1.0547.N3 | Etoricoxib | 3 | 90mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 4.000 | 120.000.000 | 2.400.000 |
| 548 | G1.0548.N1 | Ethamsylat | 1 | 250 mg | Uống | Viên | Viên | 53.320 | 6.860 | 365.775.200 | 7.315.504 |
| 549 | G1.0549.N1 | Ethamsylat | 1 | 250mg/ 2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 147.250 | 24.200 | 3.563.450.000 | 71.269.000 |
| 550 | G1.0550.N4 | Ethamsylat | 4 | 500mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 30.000 | 29.800 | 894.000.000 | 17.880.000 |
| 551 | G1.0551.N4 | Ethamsylat | 4 | 500mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 5.000 | 26.490 | 132.450.000 | 2.649.000 |
| 552 | G1.0552.N1 | Ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện | 1 | 4,8g Iod/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 50 | 6.200.000 | 310.000.000 | 6.200.000 |
| 553 | G1.0553.N4 | Famotidin | 4 | 20mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 12.000 | 38.850 | 466.200.000 | 9.324.000 |
| 554 | G1.0554.N4 | Famotidin | 4 | 40mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 10.000 | 4.500 | 45.000.000 | 900.000 |
| 555 | G1.0555.N1 | Famotidin | 1 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 43.000 | 3.000 | 129.000.000 | 2.580.000 |
| 556 | G1.0556.N4 | Famotidin | 4 | 40mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 36.500 | 76.000 | 2.774.000.000 | 55.480.000 |
| 557 | G1.0557.N3 | Felodipin | 3 | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 161.000 | 1.491 | 240.051.000 | 4.801.020 |
| 558 | G1.0558.N4 | Felodipin | 4 | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 90.000 | 1.200 | 108.000.000 | 2.160.000 |
| 559 | G1.0559.N4 | Fenofibrat | 4 | 145mg | Uống | Viên | Viên | 75.600 | 3.150 | 238.140.000 | 4.762.800 |
| 560 | G1.0560.N1 | Fenofibrat | 1 | 160mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 101.600 | 5.267 | 535.127.200 | 10.702.544 |
| 561 | G1.0561.N2 | Fenofibrat | 2 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 22.730 | 2.100 | 47.733.000 | 954.660 |
| 562 | G1.0562.N4 | Fenofibrat | 4 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 85.300 | 388 | 33.096.400 | 661.928 |
| 563 | G1.0563.N4 | Fenofibrat | 4 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 129.600 | 502 | 65.059.200 | 1.301.184 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 564 | G1.0564.N2 | Fenofibrat | 2 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 45.000 | 3.300 | 148.500.000 | 2.970.000 |
| 565 | G1.0565.N2 | Fenofibrat | 2 | 67mg | Uống | Viên nang | Viên | 22.750 | 2.200 | 50.050.000 | 1.001.000 |
| 566 | G1.0566.N5 | Fenoterol hydrobromid; Ipratropium bromid | 5 | (10mg; 5mg)/20ml | Hít | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Bình/ Chai/ Lọ | 3.780 | 96.870 | 366.168.600 | 7.323.372 |
| 567 | G1.0567.N1 | Fentanyl | 1 | 0,1mg/ 2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 81.700 | 12.990 | 1.061.283.000 | 21.225.660 |
| 568 | G1.0568.N1 | Fentanyl | 1 | 0,5mg/ 10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.705 | 24.000 | 64.920.000 | 1.298.400 |
| 569 | G1.0569.N1 | Fenticonazol | 1 | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 3.000 | 21.000 | 63.000.000 | 1.260.000 |
| 570 | G1.0570.N4 | Fexofenadin | 4 | 120mg | Uống | Viên | Viên | 95.800 | 811 | 77.693.800 | 1.553.876 |
| 571 | G1.0571.N4 | Fexofenadin | 4 | 120mg | Uống | Viên nang | Viên | 17.200 | 3.500 | 60.200.000 | 1.204.000 |
| 572 | G1.0572.N2 | Fexofenadin | 2 | 180mg | Uống | Viên | Viên | 48.000 | 1.680 | 80.640.000 | 1.612.800 |
| 573 | G1.0573.N4 | Fexofenadin | 4 | 180mg | Uống | Viên | Viên | 23.000 | 861 | 19.803.000 | 396.060 |
| 574 | G1.0574.N4 | Fexofenadin | 4 | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 218.950 | 1.500 | 328.425.000 | 6.568.500 |
| 575 | G1.0575.N4 | Fexofenadin | 4 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 587.915 | 420 | 246.924.300 | 4.938.486 |
| 576 | G1.0576.N4 | Fexofenadin | 4 | 60mg | Uống | Viên nang | Viên | 257.200 | 1.500 | 385.800.000 | 7.716.000 |
| 577 | G1.0577.N5 | Filgrastim | 5 | 300mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 400 | 182.700 | 73.080.000 | 1.461.600 |
| 578 | G1.0578.N1 | Fluconazol | 1 | 150mg | Uống | Viên nang | Viên | 3.500 | 25.900 | 90.650.000 | 1.813.000 |
| 579 | G1.0579.N4 | Fluconazol | 4 | 150mg | Uống | Viên nang | Viên | 20.450 | 1.890 | 38.650.500 | 773.010 |
| 580 | G1.0580.N1 | Fluconazol | 1 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 3.500 | 19.000 | 66.500.000 | 1.330.000 |
| 581 | G1.0581.N4 | Flunarizin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 338.900 | 441 | 149.454.900 | 2.989.098 |
| 582 | G1.0582.N3 | Flunarizin | 3 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 170.000 | 1.250 | 212.500.000 | 4.250.000 |
| 583 | G1.0583.N4 | Flunarizin | 4 | 5mg | Uống | Viên nang | Viên | 78.000 | 260 | 20.280.000 | 405.600 |
| 584 | G1.0584.N1 | Fluorometholon | 1 | 0,1%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 2.050 | 27.898 | 57.190.900 | 1.143.818 |
| 585 | G1.0585.N5 | Fluorometholon | 5 | 0,1%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 15.202 | 22.000 | 334.444.000 | 6.688.880 |
| 586 | G1.0586.N4 | Fluorouracil (5-FU) | 4 | 250mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ | 1.000 | 21.987 | 21.987.000 | 439.740 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Lọ | | | | |
| 587 | G1.0587.N4 | Fluorouracil (5-FU) | 4 | 500mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 700 | 34.986 | 24.490.200 | 489.804 |
| 588 | G1.0588.N4 | Flurbiprofen | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 45.980 | 4.200 | 193.116.000 | 3.862.320 |
| 589 | G1.0589.N4 | Fluticason propionat | 4 | 50mcg/liều x 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Chai/ Lọ | 2.710 | 96.000 | 260.160.000 | 5.203.200 |
| 590 | G1.0590.N4 | Fluvastatin | 4 | 20mg | Uống | viên | Viên | 12.000 | 4.599 | 55.188.000 | 1.103.760 |
| 591 | G1.0591.N4 | Fluvoxamin | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 100.000 | 6.800 | 680.000.000 | 13.600.000 |
| 592 | G1.0592.N4 | Fosfomycin | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 5.000 | 42.000 | 210.000.000 | 4.200.000 |
| 593 | G1.0593.N1 | Furosemid | 1 | 20mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 158.200 | 4.180 | 661.276.000 | 13.225.520 |
| 594 | G1.0594.N4 | Furosemid | 4 | 20mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 158.360 | 735 | 116.394.600 | 2.327.892 |
| 595 | G1.0595.N1 | Furosemid | 1 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 43.000 | 4.200 | 180.600.000 | 3.612.000 |
| 596 | G1.0596.N4 | Furosemid | 4 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 285.950 | 140 | 40.033.000 | 800.660 |
| 597 | G1.0597.N5 | Furosemid | 5 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 175.400 | 94 | 16.487.600 | 329.752 |
| 598 | G1.0598.N4 | Fusidic acid | 4 | 2%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | tuýp | 6.460 | 17.000 | 109.820.000 | 2.196.400 |
| 599 | G1.0599.N4 | Fusidic acid; Betamethason | 4 | (2%; 0,1%)/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 9.890 | 32.800 | 324.392.000 | 6.487.840 |
| 600 | G1.0600.N4 | Fusidic acid; Betamethason | 4 | 300mg; 18,21mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.000 | 56.000 | 56.000.000 | 1.120.000 |
| 601 | G1.0601.N4 | Fusidic acid; Hydrocortison | 4 | (2%; 1%)/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 3.000 | 60.000 | 180.000.000 | 3.600.000 |
| 602 | G1.0602.N1 | Gabapentin | 1 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 143.377 | 3.100 | 444.468.700 | 8.889.374 |
| 603 | G1.0603.N1 | Gabapentin | 1 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 25.000 | 11.316 | 282.900.000 | 5.658.000 |
| 604 | G1.0604.N2 | Gabapentin | 2 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 69.000 | 1.500 | 103.500.000 | 2.070.000 |
| 605 | G1.0605.N3 | Gabapentin | 3 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 151.000 | 3.486 | 526.386.000 | 10.527.720 |
| 606 | G1.0606.N4 | Gabapentin | 4 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 629.400 | 498 | 313.441.200 | 6.268.824 |
| 607 | G1.0607.N2 | Gabapentin | 2 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 54.500 | 6.300 | 343.350.000 | 6.867.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 608 | G1.0608.N4 | Gabapentin | 4 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 138.100 | 4.500 | 621.450.000 | 12.429.000 |
| 609 | G1.0609.N1 | Gadobenic acid (dimeglumin) | 1 | 3340mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 500 | 514.500 | 257.250.000 | 5.145.000 |
| 610 | G1.0610.N1 | Gadoteric acid | 1 | 0,5mmol (279,32mg/ml)/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.406 | 520.000 | 731.120.000 | 14.622.400 |
| 611 | G1.0611.N4 | Galantamin | 4 | 4 mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 5.500 | 55.000.000 | 1.100.000 |
| 612 | G1.0612.N1 | Galantamin | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 | 21.000 | 105.000.000 | 2.100.000 |
| 613 | G1.0613.N1 | Galantamin | 1 | 5mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 6.800 | 86.940 | 591.192.000 | 11.823.840 |
| 614 | G1.0614.N4 | Galantamin | 4 | 5mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.000 | 62.999 | 62.999.000 | 1.259.980 |
| 615 | G1.0615.N2 | Galantamin | 2 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 7.000 | 12.500 | 87.500.000 | 1.750.000 |
| 616 | G1.0616.N2 | Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính); Natri clorid; Magnesi clorid hexahydrat; Kali clorid; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) | 2 | (15g; 2,691g; 0,1525g; 0,1865g; 1,68g)/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 1.280 | 110.000 | 140.800.000 | 2.816.000 |
| 617 | G1.0617.N2 | Gemfibrozil | 2 | 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 81.300 | 1.785 | 145.120.500 | 2.902.410 |
| 618 | G1.0618.N2 | Gemfibrozil | 2 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 4.250 | 191.250.000 | 3.825.000 |
| 619 | G1.0619.N4 | Gemfibrozil | 4 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 25.000 | 2.877 | 71.925.000 | 1.438.500 |
| 620 | G1.0620.N4 | Gentamicin | 4 | 0,3%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 5.350 | 2.058 | 11.010.300 | 220.206 |
| 621 | G1.0621.N4 | Gentamicin | 4 | 40mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 169.650 | 992 | 168.292.800 | 3.365.856 |
| 622 | G1.0622.N4 | Gentamicin | 4 | 80mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 161.150 | 1.176 | 189.512.400 | 3.790.248 |
| 623 | G1.0623.N1 | Gliclazid | 1 | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 113.520 | 2.688 | 305.141.760 | 6.102.835 |
| 624 | G1.0624.N3 | Gliclazid | 3 | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 4.635.805 | 263 | 1.219.216.715 | 24.384.334 |
| 625 | G1.0625.N1 | Gliclazid | 1 | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 140.000 | 4.950 | 693.000.000 | 13.860.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 626 | G1.0626.N2 | Gliclazid | 2 | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 145.000 | 3.000 | 435.000.000 | 8.700.000 |
| 627 | G1.0627.N1 | Gliclazid | 1 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 70.000 | 1.900 | 133.000.000 | 2.660.000 |
| 628 | G1.0628.N3 | Gliclazid | 3 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 519.200 | 1.880 | 976.096.000 | 19.521.920 |
| 629 | G1.0629.N3 | Gliclazid; Metformin | 3 | 80mg; 500mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 3.800 | 760.000.000 | 15.200.000 |
| 630 | G1.0630.N5 | Gliclazid; Metformin | 5 | 80mg; 500mg | Uống | Viên | Viên | 494.100 | 3.350 | 1.655.235.000 | 33.104.700 |
| 631 | G1.0631.N2 | Glimepirid | 2 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 242.900 | 700 | 170.030.000 | 3.400.600 |
| 632 | G1.0632.N3 | Glimepirid | 3 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 1.073.515 | 1.575 | 1.690.786.125 | 33.815.723 |
| 633 | G1.0633.N2 | Glimepirid | 2 | 3mg | Uống | Viên | Viên | 437.400 | 1.300 | 568.620.000 | 11.372.400 |
| 634 | G1.0634.N4 | Glimepirid | 4 | 3mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 900 | 27.000.000 | 540.000 |
| 635 | G1.0635.N3 | Glimepirid | 3 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 278.400 | 1.130 | 314.592.000 | 6.291.840 |
| 636 | G1.0636.N4 | Glimepirid | 4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 189.800 | 288 | 54.662.400 | 1.093.248 |
| 637 | G1.0637.N3 | Glimepirid; Metformin hydrochlorid | 3 | 1mg; 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 620.000 | 2.600 | 1.612.000.000 | 32.240.000 |
| 638 | G1.0638.N4 | Glimepirid; Metformin hydrochlorid | 4 | 2mg; 500mg | Uống | Viên | Viên | 1.426.000 | 2.499 | 3.563.574.000 | 71.271.480 |
| 639 | G1.0639.N3 | Glimepirid; Metformin hydrochlorid | 3 | 2mg; 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1.542.570 | 3.000 | 4.627.710.000 | 92.554.200 |
| 640 | G1.0640.N2 | Glipizid | 2 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 186.265 | 2.945 | 548.550.425 | 10.971.009 |
| 641 | G1.0641.N4 | Glipizid | 4 | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 30.000 | 5.400 | 162.000.000 | 3.240.000 |
| 642 | G1.0642.N1 | Glucosamin | 1 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 61.000 | 2.625 | 160.125.000 | 3.202.500 |
| 643 | G1.0643.N4 | Glucosamin | 4 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 501.060 | 336 | 168.356.160 | 3.367.123 |
| 644 | G1.0644.N4 | Glucose | 4 | 10%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 96.775 | 10.290 | 995.814.750 | 19.916.295 |
| 645 | G1.0645.N4 | Glucose | 4 | 10%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 80.330 | 10.430 | 837.841.900 | 16.756.838 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 646 | G1.0646.N4 | Glucose | 4 | 20%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 11.320 | 9.555 | 108.162.600 | 2.163.252 |
| 647 | G1.0647.N4 | Glucose | 4 | 20%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 10.900 | 14.910 | 162.519.000 | 3.250.380 |
| 648 | G1.0648.N4 | Glucose | 4 | 30%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 1.110 | 15.435 | 17.132.850 | 342.657 |
| 649 | G1.0649.N4 | Glucose | 4 | 30%/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 4.500 | 1.050 | 4.725.000 | 94.500 |
| 650 | G1.0650.N4 | Glucose | 4 | 5%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 79.950 | 8.300 | 663.585.000 | 13.271.700 |
| 651 | G1.0651.N4 | Glucose | 4 | 5%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 131.992 | 7.875 | 1.039.437.000 | 20.788.740 |
| 652 | G1.0652.N4 | Glucose khan; Natri clorid; Kali clorid; Trinatri citrat khan | 4 | (2,7g; 0,52g; 0,3g; 0,509g)/4,22g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 2.879.750 | 1.050 | 3.023.737.500 | 60.474.750 |
| 653 | G1.0653.N4 | Glucose khan; Natri clorid; Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat); Kali clorid | 4 | (20g; 3,5g; 2,545g; 1,5g)/27,9g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 86.500 | 1.365 | 118.072.500 | 2.361.450 |
| 654 | G1.0654.N4 | Glucose; Natri clorid | 4 | (25g; 2,25g)/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 7.320 | 9.240 | 67.636.800 | 1.352.736 |
| 655 | G1.0655.N4 | Glutathion | 4 | 200mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 8.200 | 33.474 | 274.486.800 | 5.489.736 |
| 656 | G1.0656.N4 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 4 | 0,3mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | Viên | 73.250 | 1.600 | 117.200.000 | 2.344.000 |
| 657 | G1.0657.N1 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1 | 10mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 925 | 80.283 | 74.261.775 | 1.485.236 |
| 658 | G1.0658.N4 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 4 | 5mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 3.230 | 49.497 | 159.875.310 | 3.197.506 |
| 659 | G1.0659.N1 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1 | 80mg/10g | Xịt dưới lưỡi | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Lọ | 3.498 | 150.000 | 524.700.000 | 10.494.000 |
| 660 | G1.0660.N4 | Granisetron | 4 | 1mg/ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 20.020 | 45.000 | 900.900.000 | 18.018.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 661 | G1.0661.N4 | Griseofulvin | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 39.700 | 1.260 | 50.022.000 | 1.000.440 |
| 662 | G1.0662.N4 | Guaiazulen; Dimethicon | 4 | 0,004g; 3g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 161.790 | 4.100 | 663.339.000 | 13.266.780 |
| 663 | G1.0663.N4 | Ginkgo biloba | 4 | 120mg | Uống | Viên nang | Viên | 54.000 | 1.350 | 72.900.000 | 1.458.000 |
| 664 | G1.0664.N4 | Ginkgo biloba | 4 | 40mg | Uống | Viên nang | Viên | 1.211.400 | 399 | 483.348.600 | 9.666.972 |
| 665 | G1.0665.N4 | Ginkgo biloba; Heptaminol HCl; Troxerutin | 4 | 14mg; 300mg; 300mg | Uống | Viên nang | Viên | 99.100 | 3.210 | 318.111.000 | 6.362.220 |
| 666 | G1.0666.N4 | Haloperidol | 4 | 1,5mg | Uống | Viên | Viên | 102.000 | 105 | 10.710.000 | 214.200 |
| 667 | G1.0667.N4 | Haloperidol | 4 | 5mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 30.600 | 1.680 | 51.408.000 | 1.028.160 |
| 668 | G1.0668.N1 | Heparin (natri) | 1 | 25000IU/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 26.357 | 199.500 | 5.258.221.500 | 105.164.430 |
| 669 | G1.0669.N2 | Heparin (natri) | 2 | 25000IU/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 30.610 | 72.030 | 2.204.838.300 | 44.096.766 |
| 670 | G1.0670.N4 | Hydrocortison | 4 | 1%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 13.600 | 18.060 | 245.616.000 | 4.912.320 |
| 671 | G1.0671.N4 | Hydrocortison | 4 | 100mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 40.460 | 6.300 | 254.898.000 | 5.097.960 |
| 672 | G1.0672.N4 | Hydrochlorothiazid | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 120.600 | 149 | 17.969.400 | 359.388 |
| 673 | G1.0673.N4 | Hydroxypropyl-methylcellulose | 4 | 0,3%/15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 25.675 | 30.000 | 770.250.000 | 15.405.000 |
| 674 | G1.0674.N4 | Hyoscin butylbromid | 4 | 20mg/ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 28.900 | 4.800 | 138.720.000 | 2.774.400 |
| 675 | G1.0675.N1 | Ibuprofen | 1 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 3.750 | 187.500.000 | 3.750.000 |
| 676 | G1.0676.N1 | Ibuprofen | 1 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 52.500 | 5.200 | 273.000.000 | 5.460.000 |
| 677 | G1.0677.N4 | Ibuprofen | 4 | 400mg | Uống | Viên sủi | Viên | 6.000 | 4.800 | 28.800.000 | 576.000 |
| 678 | G1.0678.N1 | Ibuprofen | 1 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 61.000 | 2.500 | 152.500.000 | 3.050.000 |
| 679 | G1.0679.N1 | Ibuprofen; Codein | 1 | 200mg; 30mg | Uống | Viên | viên | 20.000 | 9.000 | 180.000.000 | 3.600.000 |
| 680 | G1.0680.N4 | Ifosfamid | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Hộp | 120 | 384.993 | 46.199.160 | 923.983 |
| 681 | G1.0681.N3 | Imidapril | 3 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 121.000 | 3.450 | 417.450.000 | 8.349.000 |
| 682 | G1.0682.N4 | Imipenem; Cilastatin | 4 | 0,75g; 0,75g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 7.400 | 196.000 | 1.450.400.000 | 29.008.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 683 | G1.0683.N5 | Imipenem; Cilastatin | 5 | 250mg; 250mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 2.000 | 80.000 | 160.000.000 | 3.200.000 |
| 684 | G1.0684.N1 | Immune globulin | 1 | 180 IU/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 500 | 1.660.000 | 830.000.000 | 16.600.000 |
| 685 | G1.0685.N1 | Immune globulin | 1 | 2,5g/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 100 | 5.750.000 | 575.000.000 | 11.500.000 |
| 686 | G1.0686.N5 | Immune globulin | 5 | 2,5g/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 800 | 2.630.000 | 2.104.000.000 | 42.080.000 |
| 687 | G1.0687.N1 | Indapamid | 1 | 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 8.500 | 3.265 | 27.752.500 | 555.050 |
| 688 | G1.0688.N1 | Indomethacin | 1 | 0,1%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 4.910 | 68.000 | 333.880.000 | 6.677.600 |
| 689 | G1.0689.N5 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 5 | 300IU/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 300 | 230.000 | 69.000.000 | 1.380.000 |
| 690 | G1.0690.N1 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 1 | 450 đơn vị/1,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 1.000 | 415.000 | 415.000.000 | 8.300.000 |
| 691 | G1.0691.N1 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 1 | 1000IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 415 | 65.000 | 26.975.000 | 539.500 |
| 692 | G1.0692.N1 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 1 | 400IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.070 | 104.000 | 111.280.000 | 2.225.600 |
| 693 | G1.0693.N1 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian | 1 | 1000IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.130 | 67.000 | 75.710.000 | 1.514.200 |
| 694 | G1.0694.N2 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian | 2 | 1000IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.440 | 66.000 | 95.040.000 | 1.900.800 |
| 695 | G1.0695.N1 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian | 1 | 300IU/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 4.900 | 153.999 | 754.595.100 | 15.091.902 |
| 696 | G1.0696.N1 | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian | 1 | 400IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 985 | 104.000 | 102.440.000 | 2.048.800 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 697 | G1.0697.N1 | Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70) | 1 | 1000IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 850 | 66.550 | 56.567.500 | 1.131.350 |
| 698 | G1.0698.N1 | Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70) | 1 | 300IU/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 14.700 | 80.000 | 1.176.000.000 | 23.520.000 |
| 699 | G1.0699.N2 | Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70) | 2 | 300IU/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 2.525 | 76.700 | 193.667.500 | 3.873.350 |
| 700 | G1.0700.N1 | Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70) | 1 | 400IU/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 690 | 104.000 | 71.760.000 | 1.435.200 |
| 701 | G1.0701.N1 | Iobitridol | 1 | 65,81g/100ml (tương đương với Iodine 30g/100ml), chai/ lọ 50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 300 | 275.000 | 82.500.000 | 1.650.000 |
| 702 | G1.0702.N1 | Iobitridol | 1 | 76,78g/100ml (tương đương với Iodine 35g/100ml), chai/ lọ 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 1.020 | 635.000 | 647.700.000 | 12.954.000 |
| 703 | G1.0703.N1 | Iopamidol | 1 | 612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml), chai/ lọ 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 3.000 | 462.000 | 1.386.000.000 | 27.720.000 |
| 704 | G1.0704.N1 | Iopamidol | 1 | 612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml), chai/ lọ 50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 3.000 | 249.900 | 749.700.000 | 14.994.000 |
| 705 | G1.0705.N3 | Irbesartan | 3 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 224.500 | 3.490 | 783.505.000 | 15.670.100 |
| 706 | G1.0706.N4 | Irbesartan | 4 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 670.000 | 510 | 341.700.000 | 6.834.000 |
| 707 | G1.0707.N1 | Irbesartan | 1 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 125.000 | 6.489 | 811.125.000 | 16.222.500 |
| 708 | G1.0708.N3 | Irbesartan | 3 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 58.000 | 6.400 | 371.200.000 | 7.424.000 |
| 709 | G1.0709.N1 | Irbesartan | 1 | 75mg | Uống | Viên | Viên | 337.500 | 5.600 | 1.890.000.000 | 37.800.000 |
| 710 | G1.0710.N2 | Irbesartan | 2 | 75mg | uống | Viên | Viên | 77.000 | 2.940 | 226.380.000 | 4.527.600 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 711 | G1.0711.N2 | Irbesartan; Hydrochlorothiazid | 2 | 150mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 150.000 | 1.974 | 296.100.000 | 5.922.000 |
| 712 | G1.0712.N4 | Irbesartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 150mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 434.000 | 615 | 266.910.000 | 5.338.200 |
| 713 | G1.0713.N2 | Irbesartan; Hydrochlorothiazid | 2 | 300mg; 25mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 10.919 | 109.190.000 | 2.183.800 |
| 714 | G1.0714.N5 | Irbesartan; Hydrochlorothiazid | 5 | 300mg; 25mg | Uống | Viên | Viên | 68.150 | 9.198 | 626.843.700 | 12.536.874 |
| 715 | G1.0715.N4 | Irinotecan | 4 | 100mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 650 | 549.990 | 357.493.500 | 7.149.870 |
| 716 | G1.0716.N4 | Irinotecan | 4 | 40mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 650 | 274.995 | 178.746.750 | 3.574.935 |
| 717 | G1.0717.N1 | Isofluran | 1 | 250ml | Đường hô hấp | Dung dịch gây mê đường hô hấp | Chai | 559 | 540.000 | 301.860.000 | 6.037.200 |
| 718 | G1.0718.N1 | Isosorbid dinitrat | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 720.557 | 2.600 | 1.873.448.200 | 37.468.964 |
| 719 | G1.0719.N4 | Isosorbid dinitrat | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 844.995 | 210 | 177.448.950 | 3.548.979 |
| 720 | G1.0720.N5 | Isosorbid dinitrat | 5 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 344.500 | 138 | 47.541.000 | 950.820 |
| 721 | G1.0721.N3 | Isosorbid-5-mononitrat | 3 | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 212.000 | 1.953 | 414.036.000 | 8.280.720 |
| 722 | G1.0722.N3 | Isosorbide mononitrat | 3 | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 130.000 | 3.245 | 421.850.000 | 8.437.000 |
| 723 | G1.0723.N2 | Isotretinoin | 2 | 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 10.000 | 8.400 | 84.000.000 | 1.680.000 |
| 724 | G1.0724.N2 | Itraconazol | 2 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 22.700 | 7.000 | 158.900.000 | 3.178.000 |
| 725 | G1.0725.N4 | Itraconazol | 4 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 58.700 | 4.290 | 251.823.000 | 5.036.460 |
| 726 | G1.0726.N1 | Kali clorid | 1 | 10%/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 7.700 | 5.500 | 42.350.000 | 847.000 |
| 727 | G1.0727.N4 | Kali clorid | 4 | 10%/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 62.170 | 1.890 | 117.501.300 | 2.350.026 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 728 | G1.0728.N1 | Kali clorid | 1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 90.000 | 1.500 | 135.000.000 | 2.700.000 |
| 729 | G1.0729.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 100mg/50ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 16.470 | 24.000 | 395.280.000 | 7.905.600 |
| 730 | G1.0730.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 26.700 | 3.280 | 87.576.000 | 1.751.520 |
| 731 | G1.0731.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 350.450 | 202 | 70.790.900 | 1.415.818 |
| 732 | G1.0732.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 10mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 61.500 | 4.500 | 276.750.000 | 5.535.000 |
| 733 | G1.0733.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 15mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 11.500 | 4.500 | 51.750.000 | 1.035.000 |
| 734 | G1.0734.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 160mg/80ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 4.620 | 34.000 | 157.080.000 | 3.141.600 |
| 735 | G1.0735.N4 | Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 200mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 21.372 | 15.750 | 336.609.000 | 6.732.180 |
| 736 | G1.0736.N4 | Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat) | 4 | 10mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 32.100 | 4.800 | 154.080.000 | 3.081.600 |
| 737 | G1.0737.N2 | Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat) | 2 | 200mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 7.300 | 30.000 | 219.000.000 | 4.380.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 738 | G1.0738.N4 | Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat) | 4 | 200mg/100ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 7.550 | 16.989 | 128.266.950 | 2.565.339 |
| 739 | G1.0739.N4 | Ketoconazol | 4 | 2%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 5.000 | 5.400 | 27.000.000 | 540.000 |
| 740 | G1.0740.N4 | Ketoconazol | 4 | 2%/5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 17.470 | 5.170 | 90.319.900 | 1.806.398 |
| 741 | G1.0741.N1 | Ketoprofen | 1 | 2,5%/30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 8.150 | 47.500 | 387.125.000 | 7.742.500 |
| 742 | G1.0742.N4 | Ketoprofen | 4 | 75mg | Uống | Viên nang | Viên | 125.000 | 712 | 89.000.000 | 1.780.000 |
| 743 | G1.0743.N4 | Ketorolac | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 232.520 | 1.500 | 348.780.000 | 6.975.600 |
| 744 | G1.0744.N1 | Ketorolac | 1 | 30mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 8.500 | 35.000 | 297.500.000 | 5.950.000 |
| 745 | G1.0745.N4 | Lacidipin | 4 | 4mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 182.000 | 4.850 | 882.700.000 | 17.654.000 |
| 746 | G1.0746.N4 | Lactobacillus acidophilus | 4 | $\geq 10^9$CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 114.700 | 5.200 | 596.440.000 | 11.928.800 |
| 747 | G1.0747.N4 | Lactobacillus acidophilus | 4 | $10^8$CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 967.200 | 1.295 | 1.252.524.000 | 25.050.480 |
| 748 | G1.0748.N4 | Lactobacillus acidophilus | 4 | $10^8$CFU | Uống | Viên nang | Viên | 1.100.000 | 1.386 | 1.524.600.000 | 30.492.000 |
| 749 | G1.0749.N1 | Lactulose | 1 | 10g/ 15ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 16.500 | 2.728 | 45.012.000 | 900.240 |
| 750 | G1.0750.N2 | Lamivudin | 2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 20.260 | 2.100 | 42.546.000 | 850.920 |
| 751 | G1.0751.N4 | Lamotrigin | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 | 9.500 | 570.000.000 | 11.400.000 |
| 752 | G1.0752.N2 | Lamotrigin | 2 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 2.800 | 28.000.000 | 560.000 |
| 753 | G1.0753.N4 | Lamotrigine | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 | 4.600 | 552.000.000 | 11.040.000 |
| 754 | G1.0754.N1 | Lansoprazol | 1 | 15mg | Uống | Viên nang | Viên | 58.000 | 4.990 | 289.420.000 | 5.788.400 |
| 755 | G1.0755.N4 | Lansoprazol | 4 | 15mg | Uống | Viên nang | Viên | 170.000 | 1.500 | 255.000.000 | 5.100.000 |
| 756 | G1.0756.N1 | Lansoprazol | 1 | 30mg | Uống | Viên nang | Viên | 54.000 | 9.500 | 513.000.000 | 10.260.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 757 | G1.0757.N4 | Lansoprazol | 4 | 30mg | Uống | Viên nang | Viên | 436.370 | 294 | 128.292.780 | 2.565.856 |
| 758 | G1.0758.N1 | Lercanidipin hydroclorid | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 8.500 | 170.000.000 | 3.400.000 |
| 759 | G1.0759.N2 | Levetiracetam | 2 | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 | 8.890 | 17.780.000 | 355.600 |
| 760 | G1.0760.N2 | Levetiracetam | 2 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 150.000 | 6.700 | 1.005.000.000 | 20.100.000 |
| 761 | G1.0761.N4 | Levetiracetam | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 22.000 | 2.448 | 53.856.000 | 1.077.120 |
| 762 | G1.0762.N2 | Levetiracetam | 2 | 750mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 | 5.850 | 351.000.000 | 7.020.000 |
| 763 | G1.0763.N4 | Levocetirizin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 260.000 | 3.100 | 806.000.000 | 16.120.000 |
| 764 | G1.0764.N4 | Levocetirizin | 4 | 2,5mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 17.000 | 5.800 | 98.600.000 | 1.972.000 |
| 765 | G1.0765.N1 | Levocetirizin | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 55.500 | 6.500 | 360.750.000 | 7.215.000 |
| 766 | G1.0766.N2 | Levocetirizin | 2 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 16.400 | 580 | 9.512.000 | 190.240 |
| 767 | G1.0767.N4 | Levocetirizin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 81.065 | 160 | 12.970.400 | 259.408 |
| 768 | G1.0768.N2 | Levofloxacin | 2 | 0,5%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 9.000 | 33.600 | 302.400.000 | 6.048.000 |
| 769 | G1.0769.N4 | Levofloxacin | 4 | 0,5%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 30.155 | 10.500 | 316.627.500 | 6.332.550 |
| 770 | G1.0770.N1 | Levofloxacin | 1 | 1,5%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 19.200 | 115.999 | 2.227.180.800 | 44.543.616 |
| 771 | G1.0771.N3 | Levofloxacin | 3 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 466.000 | 1.350 | 629.100.000 | 12.582.000 |
| 772 | G1.0772.N4 | Levofloxacin | 4 | 250mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 3.000 | 44.000 | 132.000.000 | 2.640.000 |
| 773 | G1.0773.N4 | Levofloxacin | 4 | 250mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 1.190 | 33.978 | 40.433.820 | 808.676 |
| 774 | G1.0774.N3 | Levofloxacin | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 530.940 | 2.000 | 1.061.880.000 | 21.237.600 |
| 775 | G1.0775.N4 | Levofloxacin | 4 | 500mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 1.500 | 88.200 | 132.300.000 | 2.646.000 |
| 776 | G1.0776.N1 | Levofloxacin | 1 | 750mg/150ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 6.000 | 245.700 | 1.474.200.000 | 29.484.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 777 | G1.0777.N4 | Levofloxacin | 4 | 750mg/150ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 33.370 | 140.000 | 4.671.800.000 | 93.436.000 |
| 778 | G1.0778.N4 | Levomepromazin | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 268.000 | 735 | 196.980.000 | 3.939.600 |
| 779 | G1.0779.N2 | Levosulpirid | 2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 7.250 | 1.450.000.000 | 29.000.000 |
| 780 | G1.0780.N2 | Levosulpirid | 2 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 780.000 | 3.800 | 2.964.000.000 | 59.280.000 |
| 781 | G1.0781.N4 | Levosulpirid | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 380.000 | 3.500 | 1.330.000.000 | 26.600.000 |
| 782 | G1.0782.N1 | Levothyroxin | 1 | 100mcg | Uống | Viên | Viên | 702.500 | 535 | 375.837.500 | 7.516.750 |
| 783 | G1.0783.N4 | Levothyroxin | 4 | 100mcg | Uống | Viên | Viên | 190.000 | 294 | 55.860.000 | 1.117.200 |
| 784 | G1.0784.N1 | Lidocain hydroclodrid | 1 | 10%/38g | Dùng ngoài | Thuốc xịt ngoài da | Chai/ Lọ | 297 | 159.000 | 47.223.000 | 944.460 |
| 785 | G1.0785.N1 | Lidocain hydroclodrid | 1 | 2%/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 10.220 | 15.250 | 155.855.000 | 3.117.100 |
| 786 | G1.0786.N4 | Lidocain hydroclodrid | 4 | 2%/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 11.360 | 13.860 | 157.449.600 | 3.148.992 |
| 787 | G1.0787.N4 | Lidocain hydroclodrid | 4 | 2%/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 335.855 | 417 | 140.051.535 | 2.801.031 |
| 788 | G1.0788.N2 | Lidocain; Epinephrin (adrenalin) | 2 | (36mg; 0,0324mg)/1,8ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 40.950 | 6.950 | 284.602.500 | 5.692.050 |
| 789 | G1.0789.N1 | Lidocain; Epinephrin (adrenalin) | 1 | (36mg; 18,13mcg)/1,8ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 8.800 | 11.200 | 98.560.000 | 1.971.200 |
| 790 | G1.0790.N4 | Liên kiều; Kim ngân hoa; Hoàng cầm; Menthol; Eucalyptol; Camphor | 4 | Mỗi 10ml chứa: Liên kiều 0,5g; Kim ngân hoa 0,25g; Hoàng cầm 0,25g; Menthol 0,004g; Eucalyptol 0,003g; Camphor 0,002g. Chai/ Lọ 20ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Chai/ lọ | 2.950 | 40.000 | 118.000.000 | 2.360.000 |
| 791 | G1.0791.N4 | Linagliptin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 10.000 | 100.000.000 | 2.000.000 |
| 792 | G1.0792.N1 | Linezolid | 1 | 600mg/300ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 2.000 | 698.000 | 1.396.000.000 | 27.920.000 |
| 793 | G1.0793.N5 | Linezolid | 5 | 600mg/300ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 2.000 | 165.000 | 330.000.000 | 6.600.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 794 | G1.0794.N1 | Lipid-sterol của Serenoa repens | 1 | 160mg | Uống | Viên nang | Viên | 20.000 | 7.492 | 149.840.000 | 2.996.800 |
| 795 | G1.0795.N1 | Lisinopril | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 160.000 | 2.099 | 335.840.000 | 6.716.800 |
| 796 | G1.0796.N3 | Lisinopril | 3 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 115.000 | 2.090 | 240.350.000 | 4.807.000 |
| 797 | G1.0797.N4 | Lisinopril | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 446.000 | 620 | 276.520.000 | 5.530.400 |
| 798 | G1.0798.N1 | Lisinopril | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 81.000 | 3.500 | 283.500.000 | 5.670.000 |
| 799 | G1.0799.N4 | Lisinopril | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 441.400 | 405 | 178.767.000 | 3.575.340 |
| 800 | G1.0800.N1 | Lisinopril; Hydrochlorothiazid | 1 | 10mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 40.000 | 3.000 | 120.000.000 | 2.400.000 |
| 801 | G1.0801.N2 | Lisinopril; Hydrochlorothiazid | 2 | 10mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 28.000 | 2.790 | 78.120.000 | 1.562.400 |
| 802 | G1.0802.N2 | Lisinopril; Hydrochlorothiazid | 2 | 20mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 74.600 | 2.625 | 195.825.000 | 3.916.500 |
| 803 | G1.0803.N4 | L-Lysine HCl; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin PP; Vitamin E; Calcium lactat pentahydrat | 4 | 150mg; 1,5mg; 1,67mg; 3mg; 10mg; 7,5mg; 65mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 15.000 | 5.990 | 89.850.000 | 1.797.000 |
| 804 | G1.0804.N4 | Loperamid | 4 | 2mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 12.700 | 800 | 10.160.000 | 203.200 |
| 805 | G1.0805.N2 | Loperamid | 2 | 2mg | Uống | Viên nang | Viên | 20.000 | 483 | 9.660.000 | 193.200 |
| 806 | G1.0806.N1 | Loratadin | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 27.000 | 2.700 | 72.900.000 | 1.458.000 |
| 807 | G1.0807.N4 | Loratadin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 341.000 | 147 | 50.127.000 | 1.002.540 |
| 808 | G1.0808.N4 | Loratadin | 4 | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | viên | 38.470 | 1.140 | 43.855.800 | 877.116 |
| 809 | G1.0809.N4 | Loratadin | 4 | 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 141.500 | 525 | 74.287.500 | 1.485.750 |
| 810 | G1.0810.N4 | Loratadin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 48.500 | 1.000 | 48.500.000 | 970.000 |
| 811 | G1.0811.N4 | Loratadin | 4 | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | viên | 80.000 | 1.000 | 80.000.000 | 1.600.000 |
| 812 | G1.0812.N4 | Loratadin | 4 | 5mg/5ml | uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 10.000 | 5.500 | 55.000.000 | 1.100.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 813 | G1.0813.N4 | L-Ornithin - L- aspartat | 4 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 20.220 | 41.895 | 847.116.900 | 16.942.338 |
| 814 | G1.0814.N1 | L-Ornithin - L- aspartat | 1 | 5g/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.000 | 115.000 | 230.000.000 | 4.600.000 |
| 815 | G1.0815.N1 | Losartan | 1 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 8.988 | 449.400.000 | 8.988.000 |
| 816 | G1.0816.N2 | Losartan | 2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 76.300 | 3.170 | 241.871.000 | 4.837.420 |
| 817 | G1.0817.N4 | Losartan | 4 | 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 106.000 | 1.290 | 136.740.000 | 2.734.800 |
| 818 | G1.0818.N3 | Losartan | 3 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 945.780 | 1.850 | 1.749.693.000 | 34.993.860 |
| 819 | G1.0819.N3 | Losartan | 3 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 688.500 | 920 | 633.420.000 | 12.668.400 |
| 820 | G1.0820.N4 | Losartan | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 626.800 | 325 | 203.710.000 | 4.074.200 |
| 821 | G1.0821.N4 | Losartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 100mg; 25mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 2.650 | 132.500.000 | 2.650.000 |
| 822 | G1.0822.N1 | Losartan; Hydrochlorothiazid | 1 | 50mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 643.340 | 5.400 | 3.474.036.000 | 69.480.720 |
| 823 | G1.0823.N4 | Losartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 50mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 862.400 | 495 | 426.888.000 | 8.537.760 |
| 824 | G1.0824.N4 | Lovastatin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 95.000 | 1.260 | 119.700.000 | 2.394.000 |
| 825 | G1.0825.N1 | Lovastatin | 1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 64.500 | 3.450 | 222.525.000 | 4.450.500 |
| 826 | G1.0826.N4 | Lovastatin | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 | 1.539 | 92.340.000 | 1.846.800 |
| 827 | G1.0827.N4 | Loxoprofen | 4 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 117.000 | 510 | 59.670.000 | 1.193.400 |
| 828 | G1.0828.N1 | Lynestrenol | 1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 8.100 | 1.900 | 15.390.000 | 307.800 |
| 829 | G1.0829.N1 | Magnesi aspartat; Kali aspartat | 1 | (400mg; 452mg)/ 10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 9.000 | 22.890 | 206.010.000 | 4.120.200 |
| 830 | G1.0830.N1 | Magnesi aspartat; Kali aspartat | 1 | 140mg; 158mg | Uống | Viên | Viên | 982.150 | 1.554 | 1.526.261.100 | 30.525.222 |
| 831 | G1.0831.N4 | Magnesi aspartat; Kali aspartat | 4 | 140mg; 158mg | Uống | Viên | Viên | 242.000 | 1.008 | 243.936.000 | 4.878.720 |
| 832 | G1.0832.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd | 4 | 400mg; 300mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 758.000 | 2.394 | 1.814.652.000 | 36.293.040 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 833 | G1.0833.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd | 4 | 800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 804.300 | 3.100 | 2.493.330.000 | 49.866.600 |
| 834 | G1.0834.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 4 | 195mg; 220mg; 25mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 25.000 | 3.990 | 99.750.000 | 1.995.000 |
| 835 | G1.0835.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 4 | 200mg; 200mg; 5mg | Uống | Viên | Viên | 242.000 | 567 | 137.214.000 | 2.744.280 |
| 836 | G1.0836.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 4 | 200mg; 230mg; 25mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 22.500 | 1.900 | 42.750.000 | 855.000 |
| 837 | G1.0837.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 4 | 400mg; 306mg; 30mg | Uống | Viên | Viên | 408.810 | 1.450 | 592.774.500 | 11.855.490 |
| 838 | G1.0838.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 4 | 400mg; 351,9mg; 50mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 1.026.000 | 3.300 | 3.385.800.000 | 67.716.000 |
| 839 | G1.0839.N4 | Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon | 4 | 800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd; 80mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 3.401.600 | 3.800 | 12.926.080.000 | 258.521.600 |
| 840 | G1.0840.N4 | Magnesi sulfat | 4 | 15%/10 ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 28.910 | 2.835 | 81.959.850 | 1.639.197 |
| 841 | G1.0841.N4 | Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxyd | 4 | 1,25g; 0,625g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Túi | 105.500 | 2.980 | 314.390.000 | 6.287.800 |
| 842 | G1.0842.N4 | Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxyd | 4 | 500mg; 250mg | Uống | Viên | viên | 216.300 | 1.600 | 346.080.000 | 6.921.600 |
| 843 | G1.0843.N2 | Magnesi valproat | 2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 15.000 | 3.500 | 52.500.000 | 1.050.000 |
| 844 | G1.0844.N4 | Manitol | 4 | 20%/ 250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 17.514 | 19.305 | 338.107.770 | 6.762.155 |
| 845 | G1.0845.N4 | Mebendazol | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 30.010 | 1.440 | 43.214.400 | 864.288 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 846 | G1.0846.N4 | Mecobalamin | 4 | 500mcg | Uống | Viên nang | Viên | 77.050 | 399 | 30.742.950 | 614.859 |
| 847 | G1.0847.N1 | Mecobalamin | 1 | 500mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 3.000 | 36.383 | 109.149.000 | 2.182.980 |
| 848 | G1.0848.N5 | Meglumin natri succinat | 5 | 6g/400ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 10.200 | 151.950 | 1.549.890.000 | 30.997.800 |
| 849 | G1.0849.N1 | Meloxicam | 1 | 15mg | Uống | Viên | Viên | 90.000 | 3.230 | 290.700.000 | 5.814.000 |
| 850 | G1.0850.N3 | Meloxicam | 3 | 15mg | Uống | Viên | Viên | 1.174.060 | 610 | 716.176.600 | 14.323.532 |
| 851 | G1.0851.N4 | Meloxicam | 4 | 15mg | Uống | Viên | Viên | 163.300 | 100 | 16.330.000 | 326.600 |
| 852 | G1.0852.N2 | Meloxicam | 2 | 15mg/1,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 27.800 | 18.900 | 525.420.000 | 10.508.400 |
| 853 | G1.0853.N4 | Meloxicam | 4 | 15mg/1,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 14.900 | 2.100 | 31.290.000 | 625.800 |
| 854 | G1.0854.N3 | Meloxicam | 3 | 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 3.942.030 | 224 | 883.014.720 | 17.660.294 |
| 855 | G1.0855.N4 | Meloxicam | 4 | 7,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 45.000 | 2.100 | 94.500.000 | 1.890.000 |
| 856 | G1.0856.N4 | Meloxicam | 4 | 7,5mg | Uống | Viên sủi | Viên | 245.000 | 4.135 | 1.013.075.000 | 20.261.500 |
| 857 | G1.0857.N1 | Mequitazin | 1 | 5 mg | Uống | Viên | Viên | 35.000 | 4.500 | 157.500.000 | 3.150.000 |
| 858 | G1.0858.N4 | Meropenem | 4 | 0,25g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 2.000 | 81.000 | 162.000.000 | 3.240.000 |
| 859 | G1.0859.N4 | Mesalazin | 4 | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 59.000 | 7.900 | 466.100.000 | 9.322.000 |
| 860 | G1.0860.N1 | Mesalazin (mesalamin) | 1 | 2000mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát | Gói | 3.000 | 39.725 | 119.175.000 | 2.383.500 |
| 861 | G1.0861.N3 | Metformin | 3 | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 2.148.600 | 648 | 1.392.292.800 | 27.845.856 |
| 862 | G1.0862.N4 | Metformin | 4 | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 1.012.500 | 605 | 612.562.500 | 12.251.250 |
| 863 | G1.0863.N3 | Metformin | 3 | 1000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 725.700 | 2.000 | 1.451.400.000 | 29.028.000 |
| 864 | G1.0864.N4 | Metformin | 4 | 1000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 483.500 | 1.995 | 964.582.500 | 19.291.650 |
| 865 | G1.0865.N3 | Metformin | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 434.500 | 520 | 225.940.000 | 4.518.800 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 866 | G1.0866.N4 | Metformin | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1.183.700 | 188 | 222.535.600 | 4.450.712 |
| 867 | G1.0867.N3 | Metformin | 3 | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 448.000 | 1.200 | 537.600.000 | 10.752.000 |
| 868 | G1.0868.N1 | Metformin | 1 | 750mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 190.000 | 3.677 | 698.630.000 | 13.972.600 |
| 869 | G1.0869.N2 | Metformin | 2 | 750mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 810.800 | 1.900 | 1.540.520.000 | 30.810.400 |
| 870 | G1.0870.N1 | Metformin | 1 | 850mg | Uống | Viên | Viên | 474.000 | 700 | 331.800.000 | 6.636.000 |
| 871 | G1.0871.N2 | Metformin | 2 | 850mg | Uống | Viên | Viên | 84.200 | 465 | 39.153.000 | 783.060 |
| 872 | G1.0872.N3 | Metformin | 3 | 850mg | Uống | Viên | Viên | 954.100 | 231 | 220.397.100 | 4.407.942 |
| 873 | G1.0873.N4 | Metformin | 4 | 850mg | Uống | Viên | Viên | 690.000 | 215 | 148.350.000 | 2.967.000 |
| 874 | G1.0874.N3 | Metformin; Glibenclamid | 3 | 500mg; 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 478.000 | 1.900 | 908.200.000 | 18.164.000 |
| 875 | G1.0875.N4 | Metformin; Glibenclamid | 4 | 500mg; 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 360.000 | 1.995 | 718.200.000 | 14.364.000 |
| 876 | G1.0876.N3 | Metformin; Glibenclamid | 3 | 500mg; 5mg | Uống | Viên | Viên | 839.260 | 2.600 | 2.182.076.000 | 43.641.520 |
| 877 | G1.0877.N4 | Metformin; Glibenclamid | 4 | 500mg; 5mg | Uống | Viên | Viên | 113.000 | 2.150 | 242.950.000 | 4.859.000 |
| 878 | G1.0878.N4 | Metoclopramid | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 10.900 | 100 | 1.090.000 | 21.800 |
| 879 | G1.0879.N1 | Metoclopramid | 1 | 10mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 7.200 | 14.200 | 102.240.000 | 2.044.800 |
| 880 | G1.0880.N4 | Metoclopramid | 4 | 10mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 55.182 | 1.250 | 68.977.500 | 1.379.550 |
| 881 | G1.0881.N1 | Metoprolol | 1 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 5.800 | 58.000.000 | 1.160.000 |
| 882 | G1.0882.N4 | Methocarbamol | 4 | 1000mg | Uống | Viên | Viên | 42.000 | 1.785 | 74.970.000 | 1.499.400 |
| 883 | G1.0883.N4 | Methocarbamol | 4 | 1g/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.000 | 96.000 | 192.000.000 | 3.840.000 |
| 884 | G1.0884.N4 | Methocarbamol | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 269.200 | 478 | 128.677.600 | 2.573.552 |
| 885 | G1.0885.N4 | Methocarbamol | 4 | 750mg | Uống | Viên | Viên | 226.920 | 983 | 223.062.360 | 4.461.247 |
| 886 | G1.0886.N4 | Methotrexat | 4 | 50mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.100 | 62.496 | 68.745.600 | 1.374.912 |
| 887 | G1.0887.N1 | Methyl ergometrin maleat | 1 | 0,2mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 19.280 | 18.000 | 347.040.000 | 6.940.800 |
| 888 | G1.0888.N4 | Methyl ergometrin maleat | 4 | 0,2mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 11.830 | 11.550 | 136.636.500 | 2.732.730 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 889 | G1.0889.N5 | Methyl ergometrin maleat | 5 | 0,2mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 3.570 | 11.550 | 41.233.500 | 824.670 |
| 890 | G1.0890.N2 | Methyl prednisolon | 2 | 125mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 10.000 | 65.000 | 650.000.000 | 13.000.000 |
| 891 | G1.0891.N4 | Methyl prednisolon | 4 | 125mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 16.080 | 24.003 | 385.968.240 | 7.719.365 |
| 892 | G1.0892.N1 | Methyl prednisolon | 1 | 16mg | Uống | Viên | Viên | 71.000 | 3.672 | 260.712.000 | 5.214.240 |
| 893 | G1.0893.N3 | Methyl prednisolon | 3 | 16mg | Uống | Viên | Viên | 1.027.060 | 1.400 | 1.437.884.000 | 28.757.680 |
| 894 | G1.0894.N2 | Methyl prednisolon | 2 | 40mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 58.630 | 30.000 | 1.758.900.000 | 35.178.000 |
| 895 | G1.0895.N4 | Methyl prednisolon | 4 | 40mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 126.656 | 7.245 | 917.622.720 | 18.352.454 |
| 896 | G1.0896.N3 | Methyl prednisolon | 3 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 2.885.147 | 882 | 2.544.699.654 | 50.893.993 |
| 897 | G1.0897.N4 | Methyl prednisolon | 4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 1.496.900 | 215 | 321.833.500 | 6.436.670 |
| 898 | G1.0898.N4 | Methyl prednisolon | 4 | 4mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 80.000 | 2.799 | 223.920.000 | 4.478.400 |
| 899 | G1.0899.N4 | Methyl prednisolon | 4 | 8mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 55.000 | 3.499 | 192.445.000 | 3.848.900 |
| 900 | G1.0900.N5 | Methylcobalamin | 5 | 1.500mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 5.500 | 25.200 | 138.600.000 | 2.772.000 |
| 901 | G1.0901.N1 | Methyldopa | 1 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 4.100 | 1.995 | 8.179.500 | 163.590 |
| 902 | G1.0902.N4 | Methyldopa | 4 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 26.200 | 585 | 15.327.000 | 306.540 |
| 903 | G1.0903.N4 | Metronidazol | 4 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1.019.592 | 138 | 140.703.696 | 2.814.074 |
| 904 | G1.0904.N2 | Metronidazol | 2 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 482.690 | 460 | 222.037.400 | 4.440.748 |
| 905 | G1.0905.N1 | Metronidazol | 1 | 500mg/ 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Tui | 24.550 | 31.000 | 761.050.000 | 15.221.000 |
| 906 | G1.0906.N4 | Metronidazol | 4 | 500mg/ 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Tui | 127.648 | 8.694 | 1.109.771.712 | 22.195.434 |
| 907 | G1.0907.N4 | Metronidazol | 4 | 750mg/150ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Tui | 5.100 | 28.300 | 144.330.000 | 2.886.600 |
| 908 | G1.0908.N5 | Metronidazol; Neomycin; Nystatin | 5 | 500mg; 108,3mg; 22,73mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | Viên | 231.600 | 9.000 | 2.084.400.000 | 41.688.000 |
| 909 | G1.0909.N1 | Metronidazol; Neomycin; Nystatin | 1 | 500mg; 65.000IU; 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên | Viên | 11.000 | 11.800 | 129.800.000 | 2.596.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 910 | G1.0910.N4 | Metronidazol; Neomycin; Nystatin | 4 | 500mg; 65.000IU; 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên | Viên | 302.300 | 1.290 | 389.967.000 | 7.799.340 |
| 911 | G1.0911.N1 | Miconazol | 1 | 2%/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 580 | 60.000 | 34.800.000 | 696.000 |
| 912 | G1.0912.N1 | Midazolam | 1 | 50mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 2.000 | 59.850 | 119.700.000 | 2.394.000 |
| 913 | G1.0913.N1 | Midazolam | 1 | 5mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 35.940 | 18.900 | 679.266.000 | 13.585.320 |
| 914 | G1.0914.N4 | Mifepristone | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 500 | 49.700 | 24.850.000 | 497.000 |
| 915 | G1.0915.N4 | Minocyclin | 4 | 50mg | Uống | Viên nang | viên | 33.000 | 7.500 | 247.500.000 | 4.950.000 |
| 916 | G1.0916.N2 | Mirtazapine | 2 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 3.100 | 93.000.000 | 1.860.000 |
| 917 | G1.0917.N4 | Misoprostol | 4 | 200mcg | Uống | Viên | Viên | 148.900 | 4.500 | 670.050.000 | 13.401.000 |
| 918 | G1.0918.N4 | Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat | 4 | (21,41g; 7,89g)/133ml | Thụt trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | Chai/ Lọ | 3.290 | 51.975 | 170.997.750 | 3.419.955 |
| 919 | G1.0919.N4 | Morphin hydroclorid | 4 | 10mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 32.200 | 7.000 | 225.400.000 | 4.508.000 |
| 920 | G1.0920.N1 | Morphin sulfat | 1 | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1.700 | 11.000 | 18.700.000 | 374.000 |
| 921 | G1.0921.N1 | Morphin sulfat | 1 | 10mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 57.878 | 27.930 | 1.616.532.540 | 32.330.651 |
| 922 | G1.0922.N4 | Morphin sulfat | 4 | 30mg | Uống | Viên nang | Viên | 47.500 | 6.489 | 308.227.500 | 6.164.550 |
| 923 | G1.0923.N4 | Moxifloxacin | 4 | 400mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Tui | 5.000 | 240.000 | 1.200.000.000 | 24.000.000 |
| 924 | G1.0924.N1 | Moxifloxacin | 1 | 400mg/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Tui | 1.000 | 325.000 | 325.000.000 | 6.500.000 |
| 925 | G1.0925.N2 | Moxifloxacin | 2 | 400mg/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Tui | 4.600 | 249.000 | 1.145.400.000 | 22.908.000 |
| 926 | G1.0926.N4 | Moxifloxacin | 4 | 50mg/10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 3.070 | 65.000 | 199.550.000 | 3.991.000 |
| 927 | G1.0927.N5 | Moxifloxacin hydrochlorid; Dexamethason phosphat | 5 | (0,5%; 0,1%)/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Ống | 8.100 | 22.000 | 178.200.000 | 3.564.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 928 | G1.0928.N4 | Moxifloxacin; Dexamethason phosphat | 4 | (0,5%; 0,1%)/0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Ống | 45.000 | 5.500 | 247.500.000 | 4.950.000 |
| 929 | G1.0929.N4 | Nalidixic acid | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 144.000 | 998 | 143.712.000 | 2.874.240 |
| 930 | G1.0930.N1 | Naloxon hydroclorid | 1 | 0,4mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 120 | 43.995 | 5.279.400 | 105.588 |
| 931 | G1.0931.N4 | Naphazolin | 4 | 0,05%/10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Lọ | 9.860 | 2.615 | 25.783.900 | 515.678 |
| 932 | G1.0932.N1 | Natri carboxymethyl cellulose | 1 | 0,5%/15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 7.800 | 64.102 | 499.995.600 | 9.999.912 |
| 933 | G1.0933.N4 | Natri clorid | 4 | 0,45g/50ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Lọ | 30.600 | 13.986 | 427.971.600 | 8.559.432 |
| 934 | G1.0934.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/1000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ/ Túi | 117.855 | 10.300 | 1.213.906.500 | 24.278.130 |
| 935 | G1.0935.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 44.850 | 7.035 | 315.519.750 | 6.310.395 |
| 936 | G1.0936.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/10ml | Nhỏ mắt, nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi | Chai/ Lọ | 28.350 | 1.470 | 41.674.500 | 833.490 |
| 937 | G1.0937.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/1ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Ống | 55.000 | 1.260 | 69.300.000 | 1.386.000 |
| 938 | G1.0938.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/2000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Túi | 5.000 | 40.000 | 200.000.000 | 4.000.000 |
| 939 | G1.0939.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 110.155 | 8.400 | 925.302.000 | 18.506.040 |
| 940 | G1.0940.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Túi | 128.760 | 7.497 | 965.313.720 | 19.306.274 |
| 941 | G1.0941.N4 | Natri clorid | 4 | 0,9%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 938.855 | 9.450 | 8.872.179.750 | 177.443.595 |
| 942 | G1.0942.N1 | Natri clorid | 1 | 0,9%/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 3.500 | 19.500 | 68.250.000 | 1.365.000 |
| 943 | G1.0943.N4 | Natri clorid | 4 | 3%/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 35.520 | 8.199 | 291.228.480 | 5.824.570 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 944 | G1.0944.N1 | Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic | 1 | (3,40g; 0,15g; 0,10g; 0,19g; 1,64g; 0,10g; 0,34g)/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 65.600 | 20.947 | 1.374.123.200 | 27.482.464 |
| 945 | G1.0945.N1 | Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic | 1 | (6,8g; 0,3g; 0,2g; 0,38g; 3,28g; 0,2g; 0,68g)/1000ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 10.600 | 24.990 | 264.894.000 | 5.297.880 |
| 946 | G1.0946.N4 | Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 2,6g; 2,9g; 1,5g; 13,5g; 20mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 20.000 | 9.450 | 189.000.000 | 3.780.000 |
| 947 | G1.0947.N4 | Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 520mg; 580mg; 300mg; 2,7g; 5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 50.000 | 2.500 | 125.000.000 | 2.500.000 |
| 948 | G1.0948.N4 | Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat) | 4 | 520mg; 580mg; 300mg; 2700mg; 2,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 398.500 | 2.100 | 836.850.000 | 16.737.000 |
| 949 | G1.0949.N4 | Natri hyaluronat | 4 | 0,9mg/ 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Ống | 10.000 | 8.000 | 80.000.000 | 1.600.000 |
| 950 | G1.0950.N1 | Natri hyaluronat | 1 | 15mg/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 7.400 | 126.000 | 932.400.000 | 18.648.000 |
| 951 | G1.0951.N5 | Natri hyaluronat | 5 | 20mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 506 | 550.000 | 278.300.000 | 5.566.000 |
| 952 | G1.0952.N2 | Natri hyaluronat | 2 | 5mg/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ/ Ống | 500 | 30.765 | 15.382.500 | 307.650 |
| 953 | G1.0953.N5 | Natri hyaluronat | 5 | 5mg/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ/ Ống | 30.520 | 24.400 | 744.688.000 | 14.893.760 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 954 | G1.0954.N4 | Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat) | 4 | 1,4%/ 250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai | 2.695 | 31.994 | 86.223.830 | 1.724.477 |
| 955 | G1.0955.N4 | Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat) | 4 | 1,4%/ 500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 7.270 | 40.000 | 290.800.000 | 5.816.000 |
| 956 | G1.0956.N1 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 1 | 4,2%/250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 1.200 | 94.500 | 113.400.000 | 2.268.000 |
| 957 | G1.0957.N2 | Natri montelukast | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 80.700 | 1.480 | 119.436.000 | 2.388.720 |
| 958 | G1.0958.N2 | Natri montelukast | 2 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 87.000 | 1.348 | 117.276.000 | 2.345.520 |
| 959 | G1.0959.N1 | Nefopam | 1 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 | 5.250 | 105.000.000 | 2.100.000 |
| 960 | G1.0960.N4 | Neomycin sulfat; Dexamethason natri phosphat | 4 | (34000IU; 10 mg)/10ml | Nhỏ mắt/ mũi/tai | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.715 | 16.500 | 28.297.500 | 565.950 |
| 961 | G1.0961.N4 | Neomycin; Polymycin B; Dexamethason | 4 | (35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml | Nhỏ mắt/ mũi/tai | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 12.860 | 37.000 | 475.820.000 | 9.516.400 |
| 962 | G1.0962.N1 | Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason | 1 | (17.500IU; 30.000IU; 5mg)/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.500 | 39.900 | 59.850.000 | 1.197.000 |
| 963 | G1.0963.N1 | Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason | 1 | (3.500IU; 6.000IU; 1mg)/g x 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | Tuýp | 1.100 | 51.900 | 57.090.000 | 1.141.800 |
| 964 | G1.0964.N4 | Neostigmin methylsulfat | 4 | 0,5mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 14.920 | 6.825 | 101.829.000 | 2.036.580 |
| 965 | G1.0965.N4 | Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) | 4 | 150mg/ 50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 3.800 | 95.000 | 361.000.000 | 7.220.000 |
| 966 | G1.0966.N4 | Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) | 4 | 150mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 14.000 | 41.000 | 574.000.000 | 11.480.000 |
| 967 | G1.0967.N4 | Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) | 4 | 200mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 4.000 | 54.000 | 216.000.000 | 4.320.000 |
| 968 | G1.0968.N4 | Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) | 4 | 300mg/ 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 3.200 | 147.000 | 470.400.000 | 9.408.000 |
| 969 | G1.0969.N1 | Nicardipin | 1 | 10mg/ 10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 5.460 | 124.999 | 682.494.540 | 13.649.891 |
| 970 | G1.0970.N4 | Nicardipin | 4 | 10mg/ 10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 7.700 | 84.000 | 646.800.000 | 12.936.000 |
| 971 | G1.0971.N2 | Nicorandil | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 6.700 | 67.000.000 | 1.340.000 |
| 972 | G1.0972.N4 | Nicorandil | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 188.350 | 1.995 | 375.758.250 | 7.515.165 |
| 973 | G1.0973.N4 | Nicotinamid | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 265.400 | 540 | 143.316.000 | 2.866.320 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 974 | G1.0974.N4 | Nifedipin | 4 | 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 141.050 | 980 | 138.229.000 | 2.764.580 |
| 975 | G1.0975.N1 | Nifedipin | 1 | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 75.000 | 1.200 | 90.000.000 | 1.800.000 |
| 976 | G1.0976.N2 | Nifedipin | 2 | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 766.500 | 550 | 421.575.000 | 8.431.500 |
| 977 | G1.0977.N3 | Nifedipin | 3 | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1.335.800 | 504 | 673.243.200 | 13.464.864 |
| 978 | G1.0978.N4 | Nifedipin | 4 | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1.231.600 | 504 | 620.726.400 | 12.414.528 |
| 979 | G1.0979.N4 | Nifedipin | 4 | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 15.000 | 6.000 | 90.000.000 | 1.800.000 |
| 980 | G1.0980.N1 | Nimodipin | 1 | 10mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 2.100 | 586.000 | 1.230.600.000 | 24.612.000 |
| 981 | G1.0981.N5 | Nimodipin | 5 | 10mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 700 | 201.000 | 140.700.000 | 2.814.000 |
| 982 | G1.0982.N2 | Nizatidin | 2 | 150mg | Uống | viên nang | viên | 20.000 | 4.800 | 96.000.000 | 1.920.000 |
| 983 | G1.0983.N1 | Nor-epinephrin (Nor-adrenalin) | 1 | 1mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 56.540 | 35.000 | 1.978.900.000 | 39.578.000 |
| 984 | G1.0984.N4 | Nor-epinephrin (Nor-adrenalin) | 4 | 1mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 85.170 | 28.000 | 2.384.760.000 | 47.695.200 |
| 985 | G1.0985.N1 | Nor-epinephrin (Nor-adrenalin) | 1 | 4mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 3.690 | 39.690 | 146.456.100 | 2.929.122 |
| 986 | G1.0986.N1 | Norfloxacin | 1 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 53.000 | 6.500 | 344.500.000 | 6.890.000 |
| 987 | G1.0987.N4 | Nước cất | 4 | 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 76.350 | 6.800 | 519.180.000 | 10.383.600 |
| 988 | G1.0988.N4 | Nước cất | 4 | 10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 879.100 | 700 | 615.370.000 | 12.307.400 |
| 989 | G1.0989.N4 | Nước cất | 4 | 500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai | 43.480 | 8.710 | 378.710.800 | 7.574.216 |
| 990 | G1.0990.N4 | Nước cất | 4 | 5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.573.870 | 495 | 779.065.650 | 15.581.313 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 991 | G1.0991.N4 | Nước oxy già | 4 | 3%/60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 31.550 | 1.733 | 54.676.150 | 1.093.523 |
| 992 | G1.0992.N4 | Nystatin | 4 | 500.000 IU | Uống | Viên | Viên | 48.308 | 920 | 44.443.360 | 888.867 |
| 993 | G1.0993.N1 | Nystatin; Neomycin; Polymyxin B | 1 | 100.000IU; 35.000IU; 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên nang | Viên | 5.500 | 9.500 | 52.250.000 | 1.045.000 |
| 994 | G1.0994.N4 | Ngưu tất; Nghệ; Rutin | 4 | Ngưu tất 500 mg (tương ứng 200 mg cao khô), Nghệ 500 mg (tương ứng 5 mg Curcumin), Rutin 100 mg | Uống | Viên nang | Viên | 234.000 | 2.100 | 491.400.000 | 9.828.000 |
| 995 | G1.0995.N4 | Nhôm phosphat | 4 | 20%, 11g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 4.890.180 | 2.289 | 11.193.622.020 | 223.872.440 |
| 996 | G1.0996.N1 | Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu Oliu tinh chế; Dầu cá tinh chế) | 1 | 20%/ 100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 10.545 | 100.000 | 1.054.500.000 | 21.090.000 |
| 997 | G1.0997.N1 | Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu Oliu tinh chế; Dầu cá tinh chế) | 1 | 20%/ 250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 15.380 | 152.000 | 2.337.760.000 | 46.755.200 |
| 998 | G1.0998.N1 | Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng) | 1 | 10%/ 250ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 11.300 | 94.000 | 1.062.200.000 | 21.244.000 |
| 999 | G1.0999.N1 | Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng) | 1 | 10%/ 500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 10.000 | 138.000 | 1.380.000.000 | 27.600.000 |
| 1.000 | G1.1000.N1 | Octreotid | 1 | 0,1mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Ống | 1.000 | 103.300 | 103.300.000 | 2.066.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.001 | G1.1001.N5 | Octreotid | 5 | 0,1mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Ống | 2.000 | 91.000 | 182.000.000 | 3.640.000 |
| 1.002 | G1.1002.N1 | Ofloxacin | 1 | 0,3%/3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | Tuýp | 6.000 | 74.530 | 447.180.000 | 8.943.600 |
| 1.003 | G1.1003.N4 | Ofloxacin | 4 | 0,3%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 7.840 | 4.767 | 37.373.280 | 747.466 |
| 1.004 | G1.1004.N1 | Ofloxacin | 1 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 31.000 | 3.200 | 99.200.000 | 1.984.000 |
| 1.005 | G1.1005.N2 | Ofloxacin | 2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 777 | 38.850.000 | 777.000 |
| 1.006 | G1.1006.N4 | Ofloxacin | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 122.200 | 473 | 57.800.600 | 1.156.012 |
| 1.007 | G1.1007.N1 | Ofloxacin | 1 | 200mg/ 40ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 30.000 | 160.000 | 4.800.000.000 | 96.000.000 |
| 1.008 | G1.1008.N4 | Ofloxacin | 4 | 200mg/ 40ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 3.000 | 89.000 | 267.000.000 | 5.340.000 |
| 1.009 | G1.1009.N4 | Ofloxacin | 4 | 200mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 20.000 | 93.000 | 1.860.000.000 | 37.200.000 |
| 1.010 | G1.1010.N5 | Ofloxacin | 5 | 200mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ/ Túi | 8.200 | 59.000 | 483.800.000 | 9.676.000 |
| 1.011 | G1.1011.N4 | Olanzapin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 39.000 | 340 | 13.260.000 | 265.200 |
| 1.012 | G1.1012.N1 | Olanzapin | 1 | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 10.000 | 5.600 | 56.000.000 | 1.120.000 |
| 1.013 | G1.1013.N2 | Olanzapin | 2 | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 50.000 | 719 | 35.950.000 | 719.000 |
| 1.014 | G1.1014.N4 | Olanzapin | 4 | 15mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 2.340 | 468.000.000 | 9.360.000 |
| 1.015 | G1.1015.N2 | Olanzapin | 2 | 5mg | Uống | Viên hoà tan nhanh | Viên | 60.000 | 560 | 33.600.000 | 672.000 |
| 1.016 | G1.1016.N4 | Olanzapin | 4 | 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 171.000 | 1.800 | 307.800.000 | 6.156.000 |
| 1.017 | G1.1017.N1 | Olaparib | 1 | 100 mg | Uống | Viên | Viên | 360 | 1.171.800 | 421.848.000 | 8.436.960 |
| 1.018 | G1.1018.N1 | Olaparib | 1 | 150 mg | Uống | Viên | Viên | 720 | 1.171.800 | 843.696.000 | 16.873.920 |
| 1.019 | G1.1019.N1 | Olopatadin hydrochlorid | 1 | 0,2%/2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 620 | 131.099 | 81.281.380 | 1.625.628 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.020 | G1.1020.N4 | Omeprazol | 4 | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 6.041.930 | 128 | 773.367.040 | 15.467.341 |
| 1.021 | G1.1021.N4 | Omeprazol | 4 | 40mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 51.750 | 9.900 | 512.325.000 | 10.246.500 |
| 1.022 | G1.1022.N4 | Omeprazole | 4 | 40mg | Uống | Viên nang | Viên | 897.000 | 294 | 263.718.000 | 5.274.360 |
| 1.023 | G1.1023.N4 | Ondansetron | 4 | 8mg/4ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 19.030 | 14.700 | 279.741.000 | 5.594.820 |
| 1.024 | G1.1024.N1 | Oxacilin | 1 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 51.300 | 72.000 | 3.693.600.000 | 73.872.000 |
| 1.025 | G1.1025.N2 | Oxacilin | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 17.500 | 46.998 | 822.465.000 | 16.449.300 |
| 1.026 | G1.1026.N4 | Oxacilin | 4 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 166.100 | 32.800 | 5.448.080.000 | 108.961.600 |
| 1.027 | G1.1027.N4 | Oxacilin | 4 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 28.500 | 58.450 | 1.665.825.000 | 33.316.500 |
| 1.028 | G1.1028.N2 | Oxacilin | 2 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 10.000 | 31.500 | 315.000.000 | 6.300.000 |
| 1.029 | G1.1029.N4 | Oxacilin | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 15.000 | 19.500 | 292.500.000 | 5.850.000 |
| 1.030 | G1.1030.N4 | Oxaliplatin | 4 | 150mg/30ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 600 | 1.197.000 | 718.200.000 | 14.364.000 |
| 1.031 | G1.1031.N4 | Oxaliplatin | 4 | 50mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Chai/ Lọ | 500 | 256.515 | 128.257.500 | 2.565.150 |
| 1.032 | G1.1032.N4 | Oxcarbazepin | 4 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 311.640 | 4.250 | 1.324.470.000 | 26.489.400 |
| 1.033 | G1.1033.N4 | Oxcarbazepin | 4 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 150.000 | 7.500 | 1.125.000.000 | 22.500.000 |
| 1.034 | G1.1034.N1 | Oxycodone | 1 | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 1.000 | 51.450 | 51.450.000 | 1.029.000 |
| 1.035 | G1.1035.N1 | Oxytocin | 1 | 10IU/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 101.000 | 9.350 | 944.350.000 | 18.887.000 |
| 1.036 | G1.1036.N4 | Oxytocin | 4 | 10IU/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 18.940 | 6.489 | 122.901.660 | 2.458.033 |
| 1.037 | G1.1037.N1 | Oxytocin | 1 | 5IU/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 301.500 | 4.700 | 1.417.050.000 | 28.341.000 |
| 1.038 | G1.1038.N4 | Paclitaxel | 4 | 150mg/25ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 100 | 542.900 | 54.290.000 | 1.085.800 |
| 1.039 | G1.1039.N4 | Paclitaxel | 4 | 250mg/ 41,67ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 100 | 1.197.000 | 119.700.000 | 2.394.000 |
| 1.040 | G1.1040.N4 | Paclitaxel | 4 | 300mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ | 200 | 1.659.000 | 331.800.000 | 6.636.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.041 | G1.1041.N1 | Palonosetron hydroclorid | 1 | 0,25mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Lọ/ Ống | 500 | 630.000 | 315.000.000 | 6.300.000 |
| 1.042 | G1.1042.N2 | Palonosetron hydroclorid | 2 | 0,25mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Lọ/ Ống | 500 | 450.000 | 225.000.000 | 4.500.000 |
| 1.043 | G1.1043.N4 | Palonosetron hydroclorid | 4 | 0,25mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Lọ/ Ống | 2.000 | 450.000 | 900.000.000 | 18.000.000 |
| 1.044 | G1.1044.N5 | Panax notoginseng Saponins | 5 | 200mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 14.000 | 115.500 | 1.617.000.000 | 32.340.000 |
| 1.045 | G1.1045.N1 | Pantoprazol | 1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 6.300 | 63.000.000 | 1.260.000 |
| 1.046 | G1.1046.N2 | Pantoprazol | 2 | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 229.700 | 1.344 | 308.716.800 | 6.174.336 |
| 1.047 | G1.1047.N4 | Pantoprazol | 4 | 20mg | Uống | Viên nang | Viên | 50.000 | 1.369 | 68.450.000 | 1.369.000 |
| 1.048 | G1.1048.N4 | Pantoprazol | 4 | 40mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 47.600 | 7.329 | 348.860.400 | 6.977.208 |
| 1.049 | G1.1049.N1 | Pantoprazol | 1 | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 90.000 | 1.200 | 108.000.000 | 2.160.000 |
| 1.050 | G1.1050.N2 | Pantoprazol | 2 | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 108.416 | 600 | 65.049.600 | 1.300.992 |
| 1.051 | G1.1051.N3 | Pantoprazol | 3 | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 88.500 | 1.200 | 106.200.000 | 2.124.000 |
| 1.052 | G1.1052.N4 | Pantoprazol | 4 | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 293.000 | 588 | 172.284.000 | 3.445.680 |
| 1.053 | G1.1053.N4 | Papaverin | 4 | 40mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 22.140 | 3.150 | 69.741.000 | 1.394.820 |
| 1.054 | G1.1054.N4 | Papaverin hydroclorid | 4 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 17.600 | 221 | 3.889.600 | 77.792 |
| 1.055 | G1.1055.N4 | Paracetamol | 4 | 1000mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 194.818 | 17.850 | 3.477.501.300 | 69.550.026 |
| 1.056 | G1.1056.N4 | Paracetamol | 4 | 120mg | Uống | Viên | Viên | 38.400 | 250 | 9.600.000 | 192.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.057 | G1.1057.N4 | Paracetamol | 4 | 120mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 86.400 | 1.690 | 146.016.000 | 2.920.320 |
| 1.058 | G1.1058.N4 | Paracetamol | 4 | 1440mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 4.000 | 16.350 | 65.400.000 | 1.308.000 |
| 1.059 | G1.1059.N3 | Paracetamol | 3 | 150mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh | Gói | 513.700 | 870 | 446.919.000 | 8.938.380 |
| 1.060 | G1.1060.N4 | Paracetamol | 4 | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 40.200 | 297 | 11.939.400 | 238.788 |
| 1.061 | G1.1061.N4 | Paracetamol | 4 | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | Gói | 109.564 | 309 | 33.855.276 | 677.106 |
| 1.062 | G1.1062.N4 | Paracetamol | 4 | 150mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng | Viên | 24.820 | 1.680 | 41.697.600 | 833.952 |
| 1.063 | G1.1063.N4 | Paracetamol | 4 | 150mg | Uống | Viên sủi | Viên | 5.000 | 1.900 | 9.500.000 | 190.000 |
| 1.064 | G1.1064.N4 | Paracetamol | 4 | 160mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 38.000 | 3.150 | 119.700.000 | 2.394.000 |
| 1.065 | G1.1065.N3 | Paracetamol | 3 | 250mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh | Gói | 561.000 | 1.600 | 897.600.000 | 17.952.000 |
| 1.066 | G1.1066.N4 | Paracetamol | 4 | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | Gói | 531.656 | 510 | 271.144.560 | 5.422.891 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.067 | G1.1067.N4 | Paracetamol | 4 | 250mg/ 10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 38.100 | 4.400 | 167.640.000 | 3.352.800 |
| 1.068 | G1.1068.N4 | Paracetamol | 4 | 250mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 44.200 | 2.999 | 132.555.800 | 2.651.116 |
| 1.069 | G1.1069.N4 | Paracetamol | 4 | 3000mg/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 5.800 | 23.400 | 135.720.000 | 2.714.400 |
| 1.070 | G1.1070.N4 | Paracetamol | 4 | 300mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng | Viên | 5.185 | 1.785 | 9.255.225 | 185.105 |
| 1.071 | G1.1071.N4 | Paracetamol | 4 | 325mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh | Gói | 728.200 | 1.890 | 1.376.298.000 | 27.525.960 |
| 1.072 | G1.1072.N4 | Paracetamol | 4 | 325mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 75.000 | 1.800 | 135.000.000 | 2.700.000 |
| 1.073 | G1.1073.N2 | Paracetamol | 2 | 325mg | Uống | Viên | Viên | 243.259 | 190 | 46.219.210 | 924.384 |
| 1.074 | G1.1074.N4 | Paracetamol | 4 | 325mg | Uống | Viên | Viên | 184.400 | 138 | 25.447.200 | 508.944 |
| 1.075 | G1.1075.N1 | Paracetamol | 1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 3.636.500 | 480 | 1.745.520.000 | 34.910.400 |
| 1.076 | G1.1076.N2 | Paracetamol | 2 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1.216.200 | 220 | 267.564.000 | 5.351.280 |
| 1.077 | G1.1077.N3 | Paracetamol | 3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 6.670.100 | 230 | 1.534.123.000 | 30.682.460 |
| 1.078 | G1.1078.N4 | Paracetamol | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 2.523.800 | 218 | 550.188.400 | 11.003.768 |
| 1.079 | G1.1079.N4 | Paracetamol | 4 | 500mg | Uống | Viên hoà tan nhanh | viên | 40.000 | 1.150 | 46.000.000 | 920.000 |
| 1.080 | G1.1080.N2 | Paracetamol | 2 | 500mg | Uống | Viên sủi | Viên | 734.050 | 1.000 | 734.050.000 | 14.681.000 |
| 1.081 | G1.1081.N3 | Paracetamol | 3 | 500mg | Uống | Viên sủi | Viên | 736.700 | 650 | 478.855.000 | 9.577.100 |
| 1.082 | G1.1082.N4 | Paracetamol | 4 | 500mg | Uống | Viên sủi | Viên | 274.400 | 530 | 145.432.000 | 2.908.640 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.083 | G1.1083.N2 | Paracetamol | 2 | 650mg | Uống | Viên | Viên | 1.265.300 | 510 | 645.303.000 | 12.906.060 |
| 1.084 | G1.1084.N3 | Paracetamol | 3 | 650mg | Uống | Viên | Viên | 260.000 | 1.200 | 312.000.000 | 6.240.000 |
| 1.085 | G1.1085.N4 | Paracetamol | 4 | 650mg | Uống | Viên | Viên | 3.034.300 | 130 | 394.459.000 | 7.889.180 |
| 1.086 | G1.1086.N4 | Paracetamol | 4 | 650mg | Uống | Viên nang | Viên | 340.000 | 890 | 302.600.000 | 6.052.000 |
| 1.087 | G1.1087.N4 | Paracetamol | 4 | 650mg | Uống | Viên sủi | Viên | 104.300 | 950 | 99.085.000 | 1.981.700 |
| 1.088 | G1.1088.N4 | Paracetamol | 4 | 750mg/75ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Lọ | 7.000 | 29.500 | 206.500.000 | 4.130.000 |
| 1.089 | G1.1089.N1 | Paracetamol | 1 | 80mg | Đặt hậu môn/ trực tràng | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Viên | 8.650 | 1.890 | 16.348.500 | 326.970 |
| 1.090 | G1.1090.N4 | Paracetamol; Codein phosphat | 4 | 500mg; 15mg | uống | Viên | Viên | 40.000 | 1.690 | 67.600.000 | 1.352.000 |
| 1.091 | G1.1091.N1 | Paracetamol; Codein phosphat | 1 | 500mg; 30mg | Uống | Viên | Viên | 101.000 | 3.100 | 313.100.000 | 6.262.000 |
| 1.092 | G1.1092.N4 | Paracetamol; Codein phosphat | 4 | 500mg; 30mg | Uống | Viên | Viên | 467.800 | 650 | 304.070.000 | 6.081.400 |
| 1.093 | G1.1093.N4 | Paracetamol; Codein phosphat | 4 | 500mg; 30mg | Uống | Viên sủi | Viên | 495.800 | 1.500 | 743.700.000 | 14.874.000 |
| 1.094 | G1.1094.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin | 4 | 150mg; 1mg | Uống | Bột / cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh | Gói | 74.800 | 880 | 65.824.000 | 1.316.480 |
| 1.095 | G1.1095.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin | 4 | 325mg; 2mg | Uống | Viên nang | Viên | 37.000 | 270 | 9.990.000 | 199.800 |
| 1.096 | G1.1096.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan | 4 | (160mg; 1mg; 7,5mg)/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Gói | 12.000 | 4.700 | 56.400.000 | 1.128.000 |
| 1.097 | G1.1097.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan | 4 | 500mg; 2mg; 10mg | Uống | Viên sủi | Viên | 475.000 | 2.770 | 1.315.750.000 | 26.315.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.098 | G1.1098.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan | 4 | 500mg; 2mg; 15mg | Uống | Viên sủi | Viên | 44.800 | 2.400 | 107.520.000 | 2.150.400 |
| 1.099 | G1.1099.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin; Phenylephrin | 4 | (1440mg; 12mg; 60mg)/60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 2.400 | 20.700 | 49.680.000 | 993.600 |
| 1.100 | G1.1100.N4 | Paracetamol; Chlorpheniramin; Phenylephrin | 4 | 500mg; 4mg; 10mg | Uống | Viên | Viên | 205.000 | 672 | 137.760.000 | 2.755.200 |
| 1.101 | G1.1101.N4 | Paracetamol; Dextromethorphan; Phenylephrin | 4 | 650mg, 20mg; 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 14.290 | 3.500 | 50.015.000 | 1.000.300 |
| 1.102 | G1.1102.N4 | Paracetamol; Dextromethorphan; Phenylephrin | 4 | 650mg, 20mg; 10mg | Uống | Viên sủi | Viên | 132.500 | 2.490 | 329.925.000 | 6.598.500 |
| 1.103 | G1.1103.N4 | Paracetamol; Diphenhydramin; Phenylephrin | 4 | 650mg; 25mg; 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 44.290 | 3.500 | 155.015.000 | 3.100.300 |
| 1.104 | G1.1104.N4 | Paracetamol; Ibuprofen | 4 | 250mg; 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 15.000 | 3.800 | 57.000.000 | 1.140.000 |
| 1.105 | G1.1105.N2 | Paracetamol; Methocarbamol | 2 | 325mg; 400mg | Uống | Viên | Viên | 90.000 | 3.050 | 274.500.000 | 5.490.000 |
| 1.106 | G1.1106.N4 | Paracetamol; Methocarbamol | 4 | 325mg; 400mg | Uống | Viên | Viên | 162.000 | 2.300 | 372.600.000 | 7.452.000 |
| 1.107 | G1.1107.N4 | Paracetamol; Methocarbamol | 4 | 500mg; 400mg | Uống | Viên | Viên | 1.420.000 | 2.793 | 3.966.060.000 | 79.321.200 |
| 1.108 | G1.1108.N3 | Paracetamol; Tramadol | 3 | 325mg; 37,5mg | Uống | Viên | Viên | 215.900 | 2.100 | 453.390.000 | 9.067.800 |
| 1.109 | G1.1109.N4 | Paracetamol; Tramadol | 4 | 325mg; 37,5mg | Uống | Viên sủi | Viên | 26.000 | 3.990 | 103.740.000 | 2.074.800 |
| 1.110 | G1.1110.N4 | Paroxetin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 110.000 | 2.499 | 274.890.000 | 5.497.800 |
| 1.111 | G1.1111.N4 | Paroxetin | 4 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 100.000 | 5.800 | 580.000.000 | 11.600.000 |
| 1.112 | G1.1112.N5 | Pegfilgrastim | 5 | 6mg/0.6ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Bơm tiêm | 500 | 4.278.500 | 2.139.250.000 | 42.785.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.113 | G1.1113.N2 | Pemetrexed | 2 | 100mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 400 | 880.000 | 352.000.000 | 7.040.000 |
| 1.114 | G1.1114.N2 | Pemetrexed | 2 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 240 | 2.520.000 | 604.800.000 | 12.096.000 |
| 1.115 | G1.1115.N1 | Pentoxifyllin | 1 | 100 mg/ 5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.340 | 52.000 | 69.680.000 | 1.393.600 |
| 1.116 | G1.1116.N2 | Perindopril | 2 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 95.000 | 1.478 | 140.410.000 | 2.808.200 |
| 1.117 | G1.1117.N4 | Perindopril | 4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 407.100 | 438 | 178.309.800 | 3.566.196 |
| 1.118 | G1.1118.N4 | Perindopril | 4 | 4mg | Uống | Viên nang | viên | 392.000 | 2.000 | 784.000.000 | 15.680.000 |
| 1.119 | G1.1119.N4 | Perindopril | 4 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 1.995 | 89.775.000 | 1.795.500 |
| 1.120 | G1.1120.N1 | Perindopril; Amlodipin | 1 | 3,5mg; 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 314.200 | 5.960 | 1.872.632.000 | 37.452.640 |
| 1.121 | G1.1121.N1 | Perindopril; Amlodipin | 1 | 5mg; 10mg | Uống | Viên | Viên | 85.000 | 6.589 | 560.065.000 | 11.201.300 |
| 1.122 | G1.1122.N1 | Perindopril; Amlodipin | 1 | 5mg; 5mg | Uống | Viên | Viên | 156.000 | 6.589 | 1.027.884.000 | 20.557.680 |
| 1.123 | G1.1123.N1 | Perindopril; Amlodipin | 1 | 7mg; 5mg | Uống | Viên | Viên | 119.420 | 6.589 | 786.858.380 | 15.737.168 |
| 1.124 | G1.1124.N1 | Perindopril; Indapamid | 1 | 4mg; 1,25mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 4.029 | 120.870.000 | 2.417.400 |
| 1.125 | G1.1125.N2 | Perindopril; Indapamid | 2 | 4mg; 1,25mg | Uống | Viên | Viên | 228.953 | 2.300 | 526.591.900 | 10.531.838 |
| 1.126 | G1.1126.N4 | Perindopril; Indapamid | 4 | 4mg; 1,25mg | Uống | Viên | Viên | 167.300 | 619 | 103.558.700 | 2.071.174 |
| 1.127 | G1.1127.N1 | Perindopril; Indapamid | 1 | 5mg; 1,25mg | Uống | Viên | Viên | 80.840 | 6.500 | 525.460.000 | 10.509.200 |
| 1.128 | G1.1128.N1 | Pethidin | 1 | 100mg/ 2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 13.910 | 17.850 | 248.293.500 | 4.965.870 |
| 1.129 | G1.1129.N2 | Piperacilin | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 2.500 | 65.000 | 162.500.000 | 3.250.000 |
| 1.130 | G1.1130.N4 | Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) | 4 | 2g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 2.000 | 65.000 | 130.000.000 | 2.600.000 |
| 1.131 | G1.1131.N1 | Piperacilin; Tazobactam | 1 | 2g; 0,25g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 5.200 | 71.900 | 373.880.000 | 7.477.600 |
| 1.132 | G1.1132.N2 | Piperacilin; Tazobactam | 2 | 2g; 0,25g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 4.000 | 71.900 | 287.600.000 | 5.752.000 |
| 1.133 | G1.1133.N2 | Piperacilin; Tazobactam | 2 | 3g; 0,375 g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 11.500 | 95.000 | 1.092.500.000 | 21.850.000 |
| 1.134 | G1.1134.N4 | Piperacilin; Tazobactam | 4 | 3g; 0,375 g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 16.000 | 93.000 | 1.488.000.000 | 29.760.000 |
| 1.135 | G1.1135.N4 | Piperacilin; Tazobactam | 4 | 4g; 0,5g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 80.700 | 69.993 | 5.648.435.100 | 112.968.702 |
| 1.136 | G1.1136.N1 | Piracetam | 1 | 1,2g | Uống | Viên | Viên | 270.000 | 2.500 | 675.000.000 | 13.500.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.137 | G1.1137.N4 | Piracetam | 4 | 1.200mg/6ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 6.000 | 9.289 | 55.734.000 | 1.114.680 |
| 1.138 | G1.1138.N4 | Piracetam | 4 | 1g/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 75.200 | 1.260 | 94.752.000 | 1.895.040 |
| 1.139 | G1.1139.N1 | Piracetam | 1 | 2g/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 13.800 | 20.475 | 282.555.000 | 5.651.100 |
| 1.140 | G1.1140.N1 | Piracetam | 1 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 922.500 | 1.380 | 1.273.050.000 | 25.461.000 |
| 1.141 | G1.1141.N2 | Piracetam | 2 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 163.000 | 900 | 146.700.000 | 2.934.000 |
| 1.142 | G1.1142.N3 | Piracetam | 3 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 540.000 | 1.350 | 729.000.000 | 14.580.000 |
| 1.143 | G1.1143.N4 | Piracetam | 4 | 400mg | Uống | Viên nang | Viên | 388.000 | 396 | 153.648.000 | 3.072.960 |
| 1.144 | G1.1144.N4 | Piracetam | 4 | 400mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 43.600 | 4.200 | 183.120.000 | 3.662.400 |
| 1.145 | G1.1145.N4 | Piracetam | 4 | 600mg/ 5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 8.000 | 6.930 | 55.440.000 | 1.108.800 |
| 1.146 | G1.1146.N3 | Piracetam | 3 | 800mg | Uống | Viên | Viên | 52.700 | 690 | 36.363.000 | 727.260 |
| 1.147 | G1.1147.N4 | Piracetam | 4 | 800mg | Uống | Viên | Viên | 1.321.120 | 450 | 594.504.000 | 11.890.080 |
| 1.148 | G1.1148.N4 | Piracetam | 4 | 800mg | Uống | Viên nang | Viên | 280.000 | 1.200 | 336.000.000 | 6.720.000 |
| 1.149 | G1.1149.N4 | Piroxicam | 4 | 20mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 23.050 | 7.245 | 166.997.250 | 3.339.945 |
| 1.150 | G1.1150.N1 | Piroxicam | 1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 40.500 | 4.915 | 199.057.500 | 3.981.150 |
| 1.151 | G1.1151.N4 | Piroxicam | 4 | 20mg | Uống | Viên nang | Viên | 57.000 | 162 | 9.234.000 | 184.680 |
| 1.152 | G1.1152.N1 | Polyethylen glycol; Propylen glycol | 1 | (0,4%; 0,3%)/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 15.430 | 60.100 | 927.343.000 | 18.546.860 |
| 1.153 | G1.1153.N1 | Povidon iod | 1 | 10%/125ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 4.000 | 42.400 | 169.600.000 | 3.392.000 |
| 1.154 | G1.1154.N4 | Povidon iod | 4 | 10%/125ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 217.506 | 11.298 | 2.457.382.788 | 49.147.656 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.155 | G1.1155.N4 | Povidon iod | 4 | 10%/250ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 13.000 | 31.500 | 409.500.000 | 8.190.000 |
| 1.156 | G1.1156.N4 | Povidon iod | 4 | 10%/30ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/ Lọ | 58.844 | 5.880 | 346.002.720 | 6.920.054 |
| 1.157 | G1.1157.N2 | Pravastatin | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 68.000 | 4.150 | 282.200.000 | 5.644.000 |
| 1.158 | G1.1158.N4 | Pravastatin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 75.200 | 1.050 | 78.960.000 | 1.579.200 |
| 1.159 | G1.1159.N4 | Pravastatin | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 382.500 | 1.365 | 522.112.500 | 10.442.250 |
| 1.160 | G1.1160.N2 | Pravastatin | 2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 37.000 | 7.000 | 259.000.000 | 5.180.000 |
| 1.161 | G1.1161.N4 | Praziquantel | 4 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 1.270 | 8.400 | 10.668.000 | 213.360 |
| 1.162 | G1.1162.N1 | Prednisolon acetat | 1 | 1%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/ Lọ | 23.550 | 31.762 | 747.995.100 | 14.959.902 |
| 1.163 | G1.1163.N4 | Prednisolon acetat | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 2.866.307 | 189 | 541.732.023 | 10.834.640 |
| 1.164 | G1.1164.N5 | Prednisolon acetat | 5 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 792.810 | 91 | 72.145.710 | 1.442.914 |
| 1.165 | G1.1165.N4 | Prednison | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 25.000 | 1.995 | 49.875.000 | 997.500 |
| 1.166 | G1.1166.N4 | Pregabalin | 4 | 150mg | Uống | Viên nang | Viên | 35.000 | 1.380 | 48.300.000 | 966.000 |
| 1.167 | G1.1167.N2 | Pregabalin | 2 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 101.000 | 9.499 | 959.399.000 | 19.187.980 |
| 1.168 | G1.1168.N1 | Pregabalin | 1 | 75mg | Uống | Viên nang | Viên | 27.000 | 13.650 | 368.550.000 | 7.371.000 |
| 1.169 | G1.1169.N2 | Pregabalin | 2 | 75mg | Uống | Viên nang | Viên | 10.000 | 9.000 | 90.000.000 | 1.800.000 |
| 1.170 | G1.1170.N4 | Pregabalin | 4 | 75mg | Uống | Viên nang | Viên | 210.240 | 950 | 199.728.000 | 3.994.560 |
| 1.171 | G1.1171.N1 | Progesteron | 1 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 50.900 | 6.500 | 330.850.000 | 6.617.000 |
| 1.172 | G1.1172.N1 | Progesteron | 1 | 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 17.790 | 13.000 | 231.270.000 | 4.625.400 |
| 1.173 | G1.1173.N1 | Promethazin | 1 | 50mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 2.750 | 15.000 | 41.250.000 | 825.000 |
| 1.174 | G1.1174.N1 | Proparacain hydroclorid | 1 | 0,5%/15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.140 | 39.380 | 44.893.200 | 897.864 |
| 1.175 | G1.1175.N1 | Propofol | 1 | 0,5%/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 12.605 | 93.555 | 1.179.260.775 | 23.585.216 |
| 1.176 | G1.1176.N1 | Propofol | 1 | 1%/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 14.890 | 26.500 | 394.585.000 | 7.891.700 |
| 1.177 | G1.1177.N5 | Propofol | 5 | 1%/20ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.070 | 26.500 | 28.355.000 | 567.100 |
| 1.178 | G1.1178.N4 | Propylthiouracil (PTU) | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 142.600 | 735 | 104.811.000 | 2.096.220 |
| 1.179 | G1.1179.N1 | Phenazon; Lidocain hydroclorid | 1 | (4%; 1%)/15ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Lọ | 1.200 | 54.000 | 64.800.000 | 1.296.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.180 | G1.1180.N4 | Phenobarbital | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 148.900 | 231 | 34.395.900 | 687.918 |
| 1.181 | G1.1181.N4 | Phenobarbital | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 3.800 | 126 | 478.800 | 9.576 |
| 1.182 | G1.1182.N1 | Phenylephrin | 1 | 500mcg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 7.200 | 194.500 | 1.400.400.000 | 28.008.000 |
| 1.183 | G1.1183.N4 | Phenytoin | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 290 | 2.900.000 | 58.000 |
| 1.184 | G1.1184.N4 | Phytomenadion (Vitamin K1) | 4 | 10mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 92.750 | 1.780 | 165.095.000 | 3.301.900 |
| 1.185 | G1.1185.N2 | Quetiapin | 2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 | 6.000 | 360.000.000 | 7.200.000 |
| 1.186 | G1.1186.N4 | Quetiapin | 4 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 7.500 | 375.000.000 | 7.500.000 |
| 1.187 | G1.1187.N2 | Quetiapin | 2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 | 17.892 | 2.147.040.000 | 42.940.800 |
| 1.188 | G1.1188.N2 | Quetiapin | 2 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 90.000 | 4.150 | 373.500.000 | 7.470.000 |
| 1.189 | G1.1189.N4 | Quetiapin | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 6.450 | 322.500.000 | 6.450.000 |
| 1.190 | G1.1190.N4 | Quinapril | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 4.000 | 120.000.000 | 2.400.000 |
| 1.191 | G1.1191.N4 | Quinapril | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 | 3.000 | 36.000.000 | 720.000 |
| 1.192 | G1.1192.N4 | Quinapril | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 228.600 | 1.995 | 456.057.000 | 9.121.140 |
| 1.193 | G1.1193.N2 | Rabeprazol | 2 | 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 984.500 | 1.440 | 1.417.680.000 | 28.353.600 |
| 1.194 | G1.1194.N2 | Rabeprazol | 2 | 20mg | Uống | Viên nang | Viên | 82.000 | 2.700 | 221.400.000 | 4.428.000 |
| 1.195 | G1.1195.N5 | Rabeprazol | 5 | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 27.520 | 8.500 | 233.920.000 | 4.678.400 |
| 1.196 | G1.1196.N4 | Ramipril | 4 | 10mg | uống | Viên | viên | 60.000 | 6.300 | 378.000.000 | 7.560.000 |
| 1.197 | G1.1197.N4 | Ramipril | 4 | 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 55.100 | 2.400 | 132.240.000 | 2.644.800 |
| 1.198 | G1.1198.N1 | Ramipril | 1 | 2,5mg | Uống | Viên nang | Viên | 70.000 | 4.000 | 280.000.000 | 5.600.000 |
| 1.199 | G1.1199.N4 | Ramipril | 4 | 2,5mg | Uống | Viên nang | Viên | 52.000 | 2.184 | 113.568.000 | 2.271.360 |
| 1.200 | G1.1200.N4 | Ramipril | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 15.630 | 3.200 | 50.016.000 | 1.000.320 |
| 1.201 | G1.1201.N1 | Ramipril | 1 | 5mg | Uống | Viên nang | Viên | 150.000 | 5.500 | 825.000.000 | 16.500.000 |
| 1.202 | G1.1202.N4 | Ranitidin | 4 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 701.000 | 231 | 161.931.000 | 3.238.620 |
| 1.203 | G1.1203.N4 | Ranitidin | 4 | 50mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 4.380 | 2.500 | 10.950.000 | 219.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.204 | G1.1204.N3 | Rebamipid | 3 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 99.000 | 2.900 | 287.100.000 | 5.742.000 |
| 1.205 | G1.1205.N4 | Rebamipid | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 171.200 | 882 | 150.998.400 | 3.019.968 |
| 1.206 | G1.1206.N4 | Repaglinid | 4 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 5.950 | 297.500.000 | 5.950.000 |
| 1.207 | G1.1207.N4 | Ribavirin | 4 | 400mg | Uống | Viên nang | Viên | 7.040 | 2.420 | 17.036.800 | 340.736 |
| 1.208 | G1.1208.N4 | Rifamycin | 4 | 200.000IU/10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | Lọ | 1.600 | 65.000 | 104.000.000 | 2.080.000 |
| 1.209 | G1.1209.N4 | Ringer lactat (Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid; Natri lactat) | 4 | (3g; 0,2g; 0,135g; 1,6g)/500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai | 211.059 | 7.353 | 1.551.916.827 | 31.038.337 |
| 1.210 | G1.1210.N2 | Risperidon | 2 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 1.050 | 210.000.000 | 4.200.000 |
| 1.211 | G1.1211.N4 | Risperidon | 4 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 100.000 | 410 | 41.000.000 | 820.000 |
| 1.212 | G1.1212.N4 | Risperidon | 4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 | 890 | 53.400.000 | 1.068.000 |
| 1.213 | G1.1213.N5 | Rituximab | 5 | 100mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 70 | 2.325.540 | 162.787.800 | 3.255.756 |
| 1.214 | G1.1214.N5 | Rituximab | 5 | 500mg/50ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 200 | 10.045.000 | 2.009.000.000 | 40.180.000 |
| 1.215 | G1.1215.N1 | Rocuronium bromid | 1 | 50mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Lọ | 5.039 | 47.480 | 239.251.720 | 4.785.034 |
| 1.216 | G1.1216.N3 | Rosuvastatin | 3 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 230.000 | 1.300 | 299.000.000 | 5.980.000 |
| 1.217 | G1.1217.N4 | Rotundin | 4 | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 144.200 | 1.300 | 187.460.000 | 3.749.200 |
| 1.218 | G1.1218.N4 | Roxithromycin | 4 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 34.200 | 690 | 23.598.000 | 471.960 |
| 1.219 | G1.1219.N5 | Roxithromycin | 5 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 37.000 | 2.499 | 92.463.000 | 1.849.260 |
| 1.220 | G1.1220.N4 | Roxithromycin | 4 | 50mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 66.000 | 3.399 | 224.334.000 | 4.486.680 |
| 1.221 | G1.1221.N4 | Rupatadin | 4 | 10 mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 5.800 | 58.000.000 | 1.160.000 |
| 1.222 | G1.1222.N1 | Saccharomyces boulardii | 1 | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 70.000 | 5.500 | 385.000.000 | 7.700.000 |
| 1.223 | G1.1223.N4 | Saccharomyces boulardii | 4 | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 220.200 | 4.599 | 1.012.699.800 | 20.253.996 |
| 1.224 | G1.1224.N1 | Saccharomyces boulardii | 1 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 13.500 | 6.500 | 87.750.000 | 1.755.000 |
| 1.225 | G1.1225.N1 | Salbutamol | 1 | 0,05%/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 18.610 | 14.500 | 269.845.000 | 5.396.900 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.226 | G1.1226.N1 | Salbutamol | 1 | 0,1%/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 6.500 | 115.000 | 747.500.000 | 14.950.000 |
| 1.227 | G1.1227.N1 | Salbutamol | 1 | 100mcg/liều x 200 liều. | Xịt và Hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Lọ | 1.030 | 52.000 | 53.560.000 | 1.071.200 |
| 1.228 | G1.1228.N4 | Salbutamol | 4 | 2,5mg/2,5ml | Khí dung/ Hít | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Ống | 136.800 | 4.410 | 603.288.000 | 12.065.760 |
| 1.229 | G1.1229.N4 | Salbutamol | 4 | 5mg/2,5ml | Khí dung/ Hít | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Ống | 97.610 | 8.400 | 819.924.000 | 16.398.480 |
| 1.230 | G1.1230.N4 | Salbutamol; Ipratropium | 4 | (2,5 mg; 0,5mg) /2,5 ml | Khí dung | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Lọ | 72.350 | 12.600 | 911.610.000 | 18.232.200 |
| 1.231 | G1.1231.N4 | Salicylic acid; Betamethason dipropionat | 4 | (3%; 0,064%)/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 8.100 | 8.500 | 68.850.000 | 1.377.000 |
| 1.232 | G1.1232.N4 | Sắt (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose) | 4 | 50mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 16.000 | 7.500 | 120.000.000 | 2.400.000 |
| 1.233 | G1.1233.N4 | Sắt fumarat; Acid folic | 4 | 305mg; 350mcg | Uống | Viên nang | Viên | 348.000 | 619 | 215.412.000 | 4.308.240 |
| 1.234 | G1.1234.N1 | Sắt fumarat; Acid folic | 1 | 310mg; 350mcg | Uống | Viên | Viên | 23.000 | 2.250 | 51.750.000 | 1.035.000 |
| 1.235 | G1.1235.N4 | Sắt gluconat; Mangan gluconat; Đồng gluconat | 4 | 399mg; 10,77mg; 5mg | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 999.680 | 2.352 | 2.351.247.360 | 47.024.947 |
| 1.236 | G1.1236.N4 | Sắt protein succinylate | 4 | 1600mg /30ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 2.500 | 37.989 | 94.972.500 | 1.899.450 |
| 1.237 | G1.1237.N4 | Sắt sulfat; Acid folic | 4 | 50mg; 350mcg | Uống | Viên | Viên | 758.500 | 504 | 382.284.000 | 7.645.680 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.238 | G1.1238.N1 | Sắt sulfat; Acid folic | 1 | 50mg; 350mcg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 17.100 | 2.849 | 48.717.900 | 974.358 |
| 1.239 | G1.1239.N4 | Sắt sulfat; Acid folic | 4 | 50mg; 350mcg | Uống | Viên nang | Viên | 540.400 | 500 | 270.200.000 | 5.404.000 |
| 1.240 | G1.1240.N1 | Sertralin | 1 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 3.000 | 14.087 | 42.261.000 | 845.220 |
| 1.241 | G1.1241.N2 | Sertralin | 2 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 | 3.350 | 402.000.000 | 8.040.000 |
| 1.242 | G1.1242.N1 | Sevofluran | 1 | 100%/250ml | Hít | Dung dịch gây mê đường hô hấp | Chai/ Lọ | 663 | 3.578.600 | 2.372.611.800 | 47.452.236 |
| 1.243 | G1.1243.N4 | Silymarin | 4 | 140mg | Uống | Viên nang | Viên | 99.300 | 1.050 | 104.265.000 | 2.085.300 |
| 1.244 | G1.1244.N1 | Silymarin | 1 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 67.200 | 3.500 | 235.200.000 | 4.704.000 |
| 1.245 | G1.1245.N1 | Silymarin | 1 | 90mg | Uống | Viên nang | Viên | 55.000 | 3.360 | 184.800.000 | 3.696.000 |
| 1.246 | G1.1246.N1 | Simethicon | 1 | 1200mg/30ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 3.305 | 53.300 | 176.156.500 | 3.523.130 |
| 1.247 | G1.1247.N5 | Simethicon | 5 | 120mg | Uống | Viên | Viên | 185.000 | 1.300 | 240.500.000 | 4.810.000 |
| 1.248 | G1.1248.N1 | Simethicon | 1 | 40mg | Uống | Viên nang | Viên | 287.000 | 838 | 240.506.000 | 4.810.120 |
| 1.249 | G1.1249.N4 | Simethicon | 4 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 403.600 | 350 | 141.260.000 | 2.825.200 |
| 1.250 | G1.1250.N2 | Simvastatin | 2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 275.000 | 630 | 173.250.000 | 3.465.000 |
| 1.251 | G1.1251.N4 | Simvastatin | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 422.000 | 154 | 64.988.000 | 1.299.760 |
| 1.252 | G1.1252.N1 | Simvastatin | 1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 105.000 | 1.250 | 131.250.000 | 2.625.000 |
| 1.253 | G1.1253.N2 | Simvastatin | 2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 214.200 | 660 | 141.372.000 | 2.827.440 |
| 1.254 | G1.1254.N4 | Simvastatin | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 820.083 | 320 | 262.426.560 | 5.248.531 |
| 1.255 | G1.1255.N2 | Simvastatin | 2 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 3.790 | 170.550.000 | 3.411.000 |
| 1.256 | G1.1256.N4 | Simvastatin | 4 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 70.000 | 2.394 | 167.580.000 | 3.351.600 |
| 1.257 | G1.1257.N4 | Simvastatin; Ezetimibe | 4 | 10mg; 10mg | Uống | Viên nang | Viên | 10.000 | 5.789 | 57.890.000 | 1.157.800 |
| 1.258 | G1.1258.N4 | Sorbitol | 4 | 3,3%/500ml | Rửa | Dung dịch rửa nội soi bàng quang | Chai/ Lọ | 28.100 | 14.490 | 407.169.000 | 8.143.380 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.259 | G1.1259.N4 | Sorbitol | 4 | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 511.400 | 504 | 257.745.600 | 5.154.912 |
| 1.260 | G1.1260.N3 | Spiramycin | 3 | 3MIU | Uống | Viên | Viên | 47.145 | 7.000 | 330.015.000 | 6.600.300 |
| 1.261 | G1.1261.N4 | Spiramycin | 4 | 750.000 IU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 38.500 | 1.355 | 52.167.500 | 1.043.350 |
| 1.262 | G1.1262.N2 | Spiramycin; Metronidazol | 2 | 750.000 IU; 125mg | Uống | Viên | Viên | 312.800 | 3.180 | 994.704.000 | 19.894.080 |
| 1.263 | G1.1263.N1 | Spironolacton | 1 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 245.200 | 1.900 | 465.880.000 | 9.317.600 |
| 1.264 | G1.1264.N2 | Spironolacton | 2 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 18.360 | 1.575 | 28.917.000 | 578.340 |
| 1.265 | G1.1265.N4 | Spironolacton | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 71.300 | 609 | 43.421.700 | 868.434 |
| 1.266 | G1.1266.N1 | Spironolacton | 1 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 95.200 | 3.870 | 368.424.000 | 7.368.480 |
| 1.267 | G1.1267.N4 | Spironolacton | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 13.100 | 1.525 | 19.977.500 | 399.550 |
| 1.268 | G1.1268.N4 | Spironolacton; Furosemid | 4 | 50mg; 20mg | Uống | Viên | Viên | 164.000 | 1.533 | 251.412.000 | 5.028.240 |
| 1.269 | G1.1269.N5 | Succinic acid; Nicotinamid; Inosine; Riboflavin natri phosphat | 5 | (1g; 0,1g; 0,2g; 0,02g)/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 1.700 | 129.000 | 219.300.000 | 4.386.000 |
| 1.270 | G1.1270.N4 | Sucralfat | 4 | 1,5g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 20.000 | 4.200 | 84.000.000 | 1.680.000 |
| 1.271 | G1.1271.N4 | Sucralfat | 4 | 1g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 65.000 | 3.500 | 227.500.000 | 4.550.000 |
| 1.272 | G1.1272.N4 | Sucralfat | 4 | 1g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói | 404.600 | 3.150 | 1.274.490.000 | 25.489.800 |
| 1.273 | G1.1273.N4 | Sucralfat | 4 | 1g | Uống | Viên | Viên | 105.000 | 987 | 103.635.000 | 2.072.700 |
| 1.274 | G1.1274.N2 | Sucralfat | 2 | 24g/120ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 2.000 | 78.000 | 156.000.000 | 3.120.000 |
| 1.275 | G1.1275.N4 | Sulfamethoxazol; Trimethoprim | 4 | 400mg; 80mg | Uống | Viên | Viên | 159.180 | 294 | 46.798.920 | 935.978 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.276 | G1.1276.N4 | Sulpirid | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 96.500 | 840 | 81.060.000 | 1.621.200 |
| 1.277 | G1.1277.N1 | Sulpirid | 1 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 23.000 | 3.500 | 80.500.000 | 1.610.000 |
| 1.278 | G1.1278.N2 | Sulpirid | 2 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 30.000 | 450 | 13.500.000 | 270.000 |
| 1.279 | G1.1279.N4 | Sulpirid | 4 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 1.016.250 | 189 | 192.071.250 | 3.841.425 |
| 1.280 | G1.1280.N4 | Sultamicillin (Ampicilin; Sulbactam) | 4 | 750mg | Uống | Viên | Viên | 4.000 | 16.300 | 65.200.000 | 1.304.000 |
| 1.281 | G1.1281.N4 | Tacrolimus | 4 | 0,03%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.200 | 85.000 | 102.000.000 | 2.040.000 |
| 1.282 | G1.1282.N4 | Tacrolimus | 4 | 0,1%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 300 | 90.000 | 27.000.000 | 540.000 |
| 1.283 | G1.1283.N1 | Tamsulosin hydroclorid | 1 | 0,4mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 8.000 | 12.000 | 96.000.000 | 1.920.000 |
| 1.284 | G1.1284.N3 | Tamsulosin hydroclorid | 3 | 0,4mg | Uống | Viên nang | Viên | 21.000 | 3.590 | 75.390.000 | 1.507.800 |
| 1.285 | G1.1285.N2 | Tegafur; Uracil | 2 | 100mg; 224 mg | Uống | Viên nang | Viên | 22.000 | 39.500 | 869.000.000 | 17.380.000 |
| 1.286 | G1.1286.N1 | Teicoplanin | 1 | 400mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 600 | 425.000 | 255.000.000 | 5.100.000 |
| 1.287 | G1.1287.N2 | Telmisartan; Hydrochlorothiazid | 2 | 40mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 141.000 | 1.595 | 224.895.000 | 4.497.900 |
| 1.288 | G1.1288.N4 | Telmisartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 40mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 564.540 | 900 | 508.086.000 | 10.161.720 |
| 1.289 | G1.1289.N4 | Telmisartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 80mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 275.720 | 1.554 | 428.468.880 | 8.569.378 |
| 1.290 | G1.1290.N1 | Temozolomid | 1 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 650 | 1.575.000 | 1.023.750.000 | 20.475.000 |
| 1.291 | G1.1291.N3 | Tenofovir disoproxil fumarat | 3 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 44.400 | 5.500 | 244.200.000 | 4.884.000 |
| 1.292 | G1.1292.N4 | Tenofovir disoproxil fumarat | 4 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 353.260 | 1.722 | 608.313.720 | 12.166.274 |
| 1.293 | G1.1293.N1 | Tenoxicam | 1 | 20mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 15.000 | 54.000 | 810.000.000 | 16.200.000 |
| 1.294 | G1.1294.N4 | Tenoxicam | 4 | 20mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 11.130 | 7.770 | 86.480.100 | 1.729.602 |
| 1.295 | G1.1295.N1 | Tenoxicam | 1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 61.000 | 7.840 | 478.240.000 | 9.564.800 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.296 | G1.1296.N4 | Tenoxicam | 4 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 88.314 | 800 | 70.651.200 | 1.413.024 |
| 1.297 | G1.1297.N4 | Tenoxicam | 4 | 20mg | Uống | Viên nang | Viên | 65.000 | 3.200 | 208.000.000 | 4.160.000 |
| 1.298 | G1.1298.N4 | Terbinafin | 4 | 1%/10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.130 | 11.900 | 13.447.000 | 268.940 |
| 1.299 | G1.1299.N1 | Terbutalin | 1 | 0,5mg/ 1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 67.542 | 11.990 | 809.828.580 | 16.196.572 |
| 1.300 | G1.1300.N4 | Terbutalin | 4 | 0,5mg/ 1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 60.500 | 4.830 | 292.215.000 | 5.844.300 |
| 1.301 | G1.1301.N4 | Terbutalin | 4 | 1mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 61.760 | 19.950 | 1.232.112.000 | 24.642.240 |
| 1.302 | G1.1302.N4 | Terbutalin | 4 | 5mg/2ml | Hít | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Ống | 88.100 | 44.088 | 3.884.152.800 | 77.683.056 |
| 1.303 | G1.1303.N1 | Terlipressin acetate | 1 | 1mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 1.900 | 744.870 | 1.415.253.000 | 28.305.060 |
| 1.304 | G1.1304.N4 | Terpin hydrat; Codein | 4 | 100mg; 15mg | Uống | Viên | Viên | 205.000 | 670 | 137.350.000 | 2.747.000 |
| 1.305 | G1.1305.N4 | Terpin hydrat; Codein | 4 | 200mg; 5mg | Uống | Viên nang | Viên | 2.080.500 | 390 | 811.395.000 | 16.227.900 |
| 1.306 | G1.1306.N4 | Ticagrelor | 4 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 | 12.873 | 64.365.000 | 1.287.300 |
| 1.307 | G1.1307.N4 | Ticagrelor | 4 | 90mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 | 13.900 | 69.500.000 | 1.390.000 |
| 1.308 | G1.1308.N4 | Ticarcillin; Kali Clavunalat | 4 | 1,5g; 0,1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 109.700 | 102.984 | 11.297.344.800 | 225.946.896 |
| 1.309 | G1.1309.N4 | Ticarcillin; Kali Clavunalat | 4 | 3g; 0,1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 14.000 | 104.000 | 1.456.000.000 | 29.120.000 |
| 1.310 | G1.1310.N1 | Timolol | 1 | 0,5%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 762 | 42.200 | 32.156.400 | 643.128 |
| 1.311 | G1.1311.N4 | Tinidazol | 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 509.500 | 515 | 262.392.500 | 5.247.850 |
| 1.312 | G1.1312.N4 | Tinidazol | 4 | 500mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 21.600 | 29.400 | 635.040.000 | 12.700.800 |
| 1.313 | G1.1313.N1 | Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch) | 1 | 6%/ 500ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 1.815 | 85.400 | 155.001.000 | 3.100.020 |
| 1.314 | G1.1314.N4 | Tizanidin hydrocholorid | 4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 166.000 | 1.974 | 327.684.000 | 6.553.680 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.315 | G1.1315.N1 | Tobramycin | 1 | 0,3%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.130 | 35.910 | 40.578.300 | 811.566 |
| 1.316 | G1.1316.N4 | Tobramycin | 4 | 0,3%/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 75.600 | 2.856 | 215.913.600 | 4.318.272 |
| 1.317 | G1.1317.N5 | Tobramycin | 5 | 100mg/ 2,5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 64.600 | 32.970 | 2.129.862.000 | 42.597.240 |
| 1.318 | G1.1318.N2 | Tobramycin | 2 | 80mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 20.000 | 65.000 | 1.300.000.000 | 26.000.000 |
| 1.319 | G1.1319.N4 | Tobramycin | 4 | 80mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 100.750 | 4.914 | 495.085.500 | 9.901.710 |
| 1.320 | G1.1320.N1 | Tobramycin; Dexamethason | 1 | (15mg; 5mg)/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ/ Ống | 6.050 | 45.100 | 272.855.000 | 5.457.100 |
| 1.321 | G1.1321.N4 | Tobramycin; Dexamethason | 4 | (15mg; 5mg)/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ/ Ống | 37.300 | 34.450 | 1.284.985.000 | 25.699.700 |
| 1.322 | G1.1322.N4 | Tolperison | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 25.000 | 2.100 | 52.500.000 | 1.050.000 |
| 1.323 | G1.1323.N1 | Tolperison | 1 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 193.300 | 2.058 | 397.811.400 | 7.956.228 |
| 1.324 | G1.1324.N2 | Tolperison | 2 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 | 1.990 | 119.400.000 | 2.388.000 |
| 1.325 | G1.1325.N1 | Tolperison | 1 | 50 mg | Uống | Viên | Viên | 113.600 | 1.197 | 135.979.200 | 2.719.584 |
| 1.326 | G1.1326.N2 | Tolvaptan | 2 | 15mg | Uống | Viên | Viên | 300 | 315.000 | 94.500.000 | 1.890.000 |
| 1.327 | G1.1327.N4 | Topiramat | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 | 12.000 | 1.440.000.000 | 28.800.000 |
| 1.328 | G1.1328.N4 | Topiramat | 4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 4.190 | 838.000.000 | 16.760.000 |
| 1.329 | G1.1329.N4 | Topiramat | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 200.000 | 5.500 | 1.100.000.000 | 22.000.000 |
| 1.330 | G1.1330.N1 | Tyrothricin | 1 | 0,1%/5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 2.100 | 62.475 | 131.197.500 | 2.623.950 |
| 1.331 | G1.1331.N1 | Thiamazol | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 128.000 | 2.241 | 286.848.000 | 5.736.960 |
| 1.332 | G1.1332.N4 | Thiamazol | 4 | 10mg | Uống | Viên | viên | 564.500 | 586 | 330.797.000 | 6.615.940 |
| 1.333 | G1.1333.N4 | Thiamazol | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 782.600 | 567 | 443.734.200 | 8.874.684 |
| 1.334 | G1.1334.N4 | Thiocolchicosid | 4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 63.000 | 1.050 | 66.150.000 | 1.323.000 |
| 1.335 | G1.1335.N4 | Thiocolchicosid | 4 | 8mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 | 4.990 | 59.880.000 | 1.197.600 |
| 1.336 | G1.1336.N4 | Tranexamic acid | 4 | 1g/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 33.900 | 24.000 | 813.600.000 | 16.272.000 |
| 1.337 | G1.1337.N2 | Tranexamic acid | 2 | 250mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 26.500 | 7.200 | 190.800.000 | 3.816.000 |
| 1.338 | G1.1338.N4 | Tranexamic acid | 4 | 250mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 34.260 | 2.200 | 75.372.000 | 1.507.440 |
| 1.339 | G1.1339.N2 | Tranexamic acid | 2 | 500mg/ 5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 4.600 | 14.700 | 67.620.000 | 1.352.400 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.340 | G1.1340.N4 | Tranexamic acid | 4 | 500mg/10ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 90.400 | 14.000 | 1.265.600.000 | 25.312.000 |
| 1.341 | G1.1341.N5 | Trastuzumab | 5 | 150mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 170 | 8.925.000 | 1.517.250.000 | 30.345.000 |
| 1.342 | G1.1342.N5 | Trastuzumab | 5 | 440mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 15 | 25.410.000 | 381.150.000 | 7.623.000 |
| 1.343 | G1.1343.N1 | Travoprost; Timolol | 1 | (5mg; 40mcg)/2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 230 | 320.000 | 73.600.000 | 1.472.000 |
| 1.344 | G1.1344.N4 | Trần bì; Cát cánh; Tiền hồ; Tô diệp; Tử uyển; Thiên môn; Tang bạch bì; Tang diệp; Cam thảo; Ô mai; Khương hoàng; Menthol. | 4 | Mỗi 80ml chứa: Trần bì 20g; Cát cánh 10g; Tiền hồ 10g; Tô diệp 10g; Tử uyển 10g; Tang bạch bì 4g; Tang diệp 4g; Thiên môn 4g; Cam thảo 3g; Ô mai 3g; Khương hoàng 2g; Menthol 0,044g | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ lọ | 4.000 | 22.000 | 88.000.000 | 1.760.000 |
| 1.345 | G1.1345.N4 | Triamcinolon acetonid | 4 | 0,1%/1g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Túi | 3.450 | 8.500 | 29.325.000 | 586.500 |
| 1.346 | G1.1346.N4 | Triamcinolon acetonid | 4 | 80mg/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 24.200 | 42.000 | 1.016.400.000 | 20.328.000 |
| 1.347 | G1.1347.N4 | Trihexyphenidyl hydroclorid | 4 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 101.200 | 114 | 11.536.800 | 230.736 |
| 1.348 | G1.1348.N4 | Trimebutin maleat | 4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 248.000 | 680 | 168.640.000 | 3.372.800 |
| 1.349 | G1.1349.N4 | Trimebutin maleat | 4 | 24mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 156.100 | 2.100 | 327.810.000 | 6.556.200 |
| 1.350 | G1.1350.N2 | Trimebutin maleat | 2 | 300mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 12.000 | 6.200 | 74.400.000 | 1.488.000 |
| 1.351 | G1.1351.N2 | Trimetazidin | 2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 71.000 | 400 | 28.400.000 | 568.000 |
| 1.352 | G1.1352.N3 | Trimetazidin | 3 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 163.500 | 600 | 98.100.000 | 1.962.000 |
| 1.353 | G1.1353.N1 | Trimetazidin | 1 | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 327.000 | 2.705 | 884.535.000 | 17.690.700 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.354 | G1.1354.N2 | Trimetazidin | 2 | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 715.000 | 650 | 464.750.000 | 9.295.000 |
| 1.355 | G1.1355.N3 | Trimetazidin | 3 | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 2.621.100 | 389 | 1.019.607.900 | 20.392.158 |
| 1.356 | G1.1356.N1 | Tropicamide; Phenylephrine hydroclorid | 1 | (50mg; 50mg)/10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.800 | 67.500 | 121.500.000 | 2.430.000 |
| 1.357 | G1.1357.N4 | Urea | 4 | 20%/20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tuýp | 1.000 | 53.991 | 53.991.000 | 1.079.820 |
| 1.358 | G1.1358.N1 | Ursodeoxycholic acid | 1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 | 25.999 | 51.998.000 | 1.039.960 |
| 1.359 | G1.1359.N1 | Valproat natri | 1 | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 67.030 | 2.479 | 166.167.370 | 3.323.347 |
| 1.360 | G1.1360.N4 | Valproat natri | 4 | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 92.900 | 1.260 | 117.054.000 | 2.341.080 |
| 1.361 | G1.1361.N1 | Valproat natri; Valproic acid | 1 | tương đương 500mg Valproat natri | Uống | Viên giải phóng kéo dài | Viên | 103.000 | 6.972 | 718.116.000 | 14.362.320 |
| 1.362 | G1.1362.N3 | Valproat natri; Valproic acid | 3 | tương đương 500mg Valproat natri | Uống | Viên giải phóng kéo dài | Viên | 17.600 | 2.350 | 41.360.000 | 827.200 |
| 1.363 | G1.1363.N1 | Valproic acid | 1 | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | Viên | 10.000 | 11.812 | 118.120.000 | 2.362.400 |
| 1.364 | G1.1364.N1 | Valsartan | 1 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 84.000 | 6.450 | 541.800.000 | 10.836.000 |
| 1.365 | G1.1365.N2 | Valsartan; Hydrochlorothiazid | 2 | 160mg; 12,5mg | Uống | Viên | viên | 30.000 | 12.600 | 378.000.000 | 7.560.000 |
| 1.366 | G1.1366.N4 | Valsartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 160mg; 12,5mg | Uống | Viên | viên | 10.000 | 4.405 | 44.050.000 | 881.000 |
| 1.367 | G1.1367.N3 | Valsartan; Hydrochlorothiazid | 3 | 80mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 80.000 | 7.200 | 576.000.000 | 11.520.000 |
| 1.368 | G1.1368.N4 | Valsartan; Hydrochlorothiazid | 4 | 80mg; 12,5mg | Uống | Viên | Viên | 18.000 | 1.848 | 33.264.000 | 665.280 |
| 1.369 | G1.1369.N2 | Valsartan; Sacubitril | 2 | 102,8mg; 97,2mg | Uống | Viên | Viên | 3.000 | 20.000 | 60.000.000 | 1.200.000 |
| 1.370 | G1.1370.N2 | Valsartan; Sacubitril | 2 | 51,4mg; 48,6mg | Uống | Viên | Viên | 4.000 | 20.000 | 80.000.000 | 1.600.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.371 | G1.1371.N2 | Vancomycin | 2 | 1g | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Chai/ Lọ/ Ống/ Túi | 1.400 | 92.505 | 129.507.000 | 2.590.140 |
| 1.372 | G1.1372.N1 | Vancomycin | 1 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 7.515 | 67.998 | 511.004.970 | 10.220.099 |
| 1.373 | G1.1373.N4 | Vancomycin | 4 | 500mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 48.900 | 18.690 | 913.941.000 | 18.278.820 |
| 1.374 | G1.1374.N4 | Vildagliptin | 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 4.438 | 133.140.000 | 2.662.800 |
| 1.375 | G1.1375.N1 | Vinpocetin | 1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 110.000 | 3.300 | 363.000.000 | 7.260.000 |
| 1.376 | G1.1376.N4 | Vinpocetin | 4 | 10mg | Uống | Viên nang | viên | 115.000 | 1.199 | 137.885.000 | 2.757.700 |
| 1.377 | G1.1377.N2 | Vinpocetin | 2 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 2.300 | 69.000.000 | 1.380.000 |
| 1.378 | G1.1378.N4 | Vinpocetin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 69.600 | 238 | 16.564.800 | 331.296 |
| 1.379 | G1.1379.N4 | Vitamin A | 4 | 5000 IU | Uống | Viên nang | Viên | 274.900 | 250 | 68.725.000 | 1.374.500 |
| 1.380 | G1.1380.N4 | Vitamin A; Vitamin D | 4 | 2000IU; 400IU | Uống | Viên nang | viên | 1.409.450 | 576 | 811.843.200 | 16.236.864 |
| 1.381 | G1.1381.N4 | Vitamin B1 | 4 | 100mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 1.920 | 760 | 1.459.200 | 29.184 |
| 1.382 | G1.1382.N4 | Vitamin B1 | 4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 337.000 | 29 | 9.773.000 | 195.460 |
| 1.383 | G1.1383.N1 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 1 | (100mg; 100mg; 1mg)/2ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 44.500 | 21.000 | 934.500.000 | 18.690.000 |
| 1.384 | G1.1384.N5 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 5 | (100mg; 100mg; 1mg)/3ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 20.200 | 14.450 | 291.890.000 | 5.837.800 |
| 1.385 | G1.1385.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 100mg; 200mg; 200mcg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 94.700 | 1.200 | 113.640.000 | 2.272.800 |
| 1.386 | G1.1386.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 115mg; 100mg; 50mcg | Uống | Viên | Viên | 604.000 | 1.050 | 634.200.000 | 12.684.000 |
| 1.387 | G1.1387.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 115mg; 115mg; 50mcg | Uống | Viên | Viên | 887.000 | 575 | 510.025.000 | 10.200.500 |
| 1.388 | G1.1388.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 125mg; 125mg; 500mcg | Uống | Viên | viên | 138.000 | 2.400 | 331.200.000 | 6.624.000 |
| 1.389 | G1.1389.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 175mg; 175mg; 125mcg | Uống | Viên | Viên | 45.000 | 1.197 | 53.865.000 | 1.077.300 |
| 1.390 | G1.1390.N2 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 2 | 250mg; 250mg; 1000mcg | Uống | Viên | Viên | 82.650 | 1.952 | 161.332.800 | 3.226.656 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.391 | G1.1391.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 250mg; 250mg; 1000mcg | Uống | Viên | Viên | 2.859.400 | 979 | 2.799.352.600 | 55.987.052 |
| 1.392 | G1.1392.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 250mg; 250mg; 1000mcg | Uống | Viên nang | Viên | 94.750 | 1.800 | 170.550.000 | 3.411.000 |
| 1.393 | G1.1393.N4 | Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12 | 4 | 50mg; 250mg; 5000mcg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 39.300 | 7.182 | 282.252.600 | 5.645.052 |
| 1.394 | G1.1394.N4 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin) | 4 | 1000mcg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 299.900 | 506 | 151.749.400 | 3.034.988 |
| 1.395 | G1.1395.N4 | Vitamin B5 (Dexpanthenol) | 4 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 14.050 | 1.900 | 26.695.000 | 533.900 |
| 1.396 | G1.1396.N4 | Vitamin B6 | 4 | 100mg/1ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 13.446 | 462 | 6.212.052 | 124.241 |
| 1.397 | G1.1397.N4 | Vitamin B6; Magnesi (lactat) | 4 | (5mg; 470mg)/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 184.500 | 4.070 | 750.915.000 | 15.018.300 |
| 1.398 | G1.1398.N4 | Vitamin B6; Magnesi (lactat) | 4 | 10mg; 940mg | Uống | Viên sủi | Viên | 228.600 | 2.600 | 594.360.000 | 11.887.200 |
| 1.399 | G1.1399.N4 | Vitamin B6; Magnesi (lactat) | 4 | 5mg; 470mg | Uống | Viên | Viên | 2.790.980 | 1.546 | 4.314.855.080 | 86.297.102 |
| 1.400 | G1.1400.N4 | Vitamin B6; Magnesi (lactat) | 4 | 5mg; 470mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | Viên | 331.500 | 1.800 | 596.700.000 | 11.934.000 |
| 1.401 | G1.1401.N4 | Vitamin B6; Magnesi (lactat) | 4 | 5mg; 470mg | Uống | Viên nang | Viên | 40.000 | 1.500 | 60.000.000 | 1.200.000 |
| 1.402 | G1.1402.N4 | Vitamin B6; Magnesi (lactat) | 4 | 5mg; 470mg | Uống | Viên sủi | Viên | 197.600 | 1.848 | 365.164.800 | 7.303.296 |
| 1.403 | G1.1403.N4 | Vitamin C | 4 | 100mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 21.000 | 4.998 | 104.958.000 | 2.099.160 |
| 1.404 | G1.1404.N4 | Vitamin C | 4 | 100mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Gói | 87.800 | 2.960 | 259.888.000 | 5.197.760 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.405 | G1.1405.N4 | Vitamin C | 4 | 100mg/5ml, chai 60ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ Lọ | 4.000 | 12.915 | 51.660.000 | 1.033.200 |
| 1.406 | G1.1406.N2 | Vitamin C | 2 | 1g | Uống | Viên sủi | Viên | 231.200 | 1.900 | 439.280.000 | 8.785.600 |
| 1.407 | G1.1407.N4 | Vitamin C | 4 | 1g | Uống | Viên sủi | Viên | 1.215.400 | 735 | 893.319.000 | 17.866.380 |
| 1.408 | G1.1408.N4 | Vitamin C | 4 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 1.297.641 | 189 | 245.254.149 | 4.905.083 |
| 1.409 | G1.1409.N4 | Vitamin C | 4 | 500mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm | Ống | 47.260 | 1.390 | 65.691.400 | 1.313.828 |
| 1.410 | G1.1410.N4 | Vitamin E | 4 | 1000IU | Uống | Viên nang | Viên | 298.800 | 2.100 | 627.480.000 | 12.549.600 |
| 1.411 | G1.1411.N4 | Vitamin E | 4 | 400IU | Uống | Viên nang | Viên | 329.000 | 550 | 180.950.000 | 3.619.000 |
| 1.412 | G1.1412.N2 | Vitamin E | 2 | 400IU | Uống | Viên nang | Viên | 285.500 | 1.850 | 528.175.000 | 10.563.500 |
| 1.413 | G1.1413.N4 | Warfarin | 4 | 2mg | Uống | Viên | Viên | 16.000 | 2.700 | 43.200.000 | 864.000 |
| 1.414 | G1.1414.N1 | Xylometazolin | 1 | 0,05%/10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Lọ | 330 | 28.500 | 9.405.000 | 188.100 |
| 1.415 | G1.1415.N4 | Xylometazolin | 4 | 0,05%/10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Lọ | 4.470 | 3.300 | 14.751.000 | 295.020 |
| 1.416 | G1.1416.N4 | Xylometazolin | 4 | 0,1%/10ml (10mg/10ml) | Xịt mũi | Dung dịch/ hỗn dịch khí dung | Lọ | 410 | 27.000 | 11.070.000 | 221.400 |
| 1.417 | G1.1417.N2 | Zoledronic acid | 2 | 4mg | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 300 | 378.000 | 113.400.000 | 2.268.000 |
| 1.418 | G1.1418.N1 | Zoledronic acid | 1 | 4mg/100ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/ Túi | 250 | 3.950.000 | 987.500.000 | 19.750.000 |
| 1.419 | G1.1419.N4 | Zoledronic acid | 4 | 5mg/5ml | Tiêm/truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 100 | 1.155.000 | 115.500.000 | 2.310.000 |
| | **** VẮC XIN, HUYẾT THANH ĐIỀU TRỊ*** | | | | | | | | | | |
| 1.420 | G1.1420.N4 | Huyết thanh kháng dại | 4 | 1000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 3.000 | 337.050 | 1.011.150.000 | 20.223.000 |
| 1.421 | G1.1421.N4 | Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất | 4 | 1000 LD 50 | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 210 | 423.150 | 88.861.500 | 1.777.230 |
| 1.422 | G1.1422.N4 | Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre | 4 | 1000 LD 50 | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 6.265 | 423.150 | 2.651.034.750 | 53.020.695 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.423 | G1.1423.N4 | Huyết thanh kháng uốn ván | 4 | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ/ Ống | 32.350 | 25.263 | 817.258.050 | 16.345.161 |
| 1.424 | G1.1424.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019 (H1N1)pdm09-like strain (A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019, CNIC-1909); A/Hong Kong/2671/2019 (H3N2)-like strain (A/Hong Kong/2671/2019, IVR-208); B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type)) | 1 | Liều 0,5ml (15mcg HA; 15mcg HA; 15mcgHA) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 6.010 | 201.159 | 1.208.965.590 | 24.179.312 |
| 1.425 | G1.1425.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414) | 1 | ≥ 106.0 CCID50 | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống | 3.900 | 700.719 | 2.732.804.100 | 54.656.082 |
| 1.426 | G1.1426.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus G1 human-bovine reassortant ; Rotavirus G2 human-bovine reassortant; Rotavirus G3 human-bovine reassortant ; Rotavirus G4 human-bovine reassortant ; Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant) | 1 | ≥ 2,2 triệu IU; ≥ 2,8 triệu IU; ≥ 2,2 triệu IU; ≥ 2,0 triệu IU; > 2,3 triệu IU, ống/tuýp 2ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống/ Tuýp | 3.000 | 535.320 | 1.605.960.000 | 32.119.200 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.427 | G1.1427.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh nhiễm khuẩn do phế cầu (Polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,5) | 1 | Liều 0,5ml (1mcg; 3mcg) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 8.700 | 829.900 | 7.220.130.000 | 144.402.600 |
| 1.428 | G1.1428.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi; Virus quai bị; virus rubella) | 5 | 1000 CCID50; 5000 CCID50; 1000 CCID50 | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 1.800 | 137.550 | 247.590.000 | 4.951.800 |
| 1.429 | G1.1429.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi; Virus quai bị; virus rubella) | 1 | >=1000 CCID50; >=12500 CCID50; >=1000 CCID50 | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 2.000 | 164.620 | 329.240.000 | 6.584.800 |
| 1.430 | G1.1430.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu | 1 | >= 1350 PFU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 2.000 | 714.440 | 1.428.880.000 | 28.577.600 |
| 1.431 | G1.1431.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Viirus thủy đậu sống giảm độc lực) | 5 | ≥ 1.400 PFU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 2.005 | 501.000 | 1.004.505.000 | 20.090.100 |
| 1.432 | G1.1432.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh ung thư cổ tử cung (Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người tuýp 6,11,16,18.) | 1 | Mỗi liều 0,5 ml chứa 20 mcg protein L1 HPV6, 40 mcg protein L1 HPV11, 40 mcg protein L1 HPV16, 20 mcg protein L1 HPV18 | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 4.050 | 1.509.600 | 6.113.880.000 | 122.277.600 |
| 1.433 | G1.1433.N4 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh uốn ván (Giải độc tố uốn ván tinh chế) | 4 | ≥ 40 IU/ 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 13.200 | 12.180 | 160.776.000 | 3.215.520 |
| 1.434 | G1.1434.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B | 1 | 10mcg/0.5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 1.000 | 70.774 | 70.774.000 | 1.415.480 |
| 1.435 | G1.1435.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B | 5 | 10mcg/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 3.270 | 45.045 | 147.297.150 | 2.945.943 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.436 | G1.1436.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B | 1 | 20mcg/1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 940 | 115.810 | 108.861.400 | 2.177.228 |
| 1.437 | G1.1437.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B | 5 | 20mcg/1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 4.300 | 66.800 | 287.240.000 | 5.744.800 |
| 1.438 | G1.1438.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu loại B, C (Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C) | 5 | Liều 0,5ml (50mcg; 50mcg) | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Liều | 2.600 | 151.704 | 394.430.400 | 7.888.608 |
| 1.439 | G1.1439.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật Bản B | 5 | 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 3.330 | 49.815 | 165.883.950 | 3.317.679 |
| 1.440 | G1.1440.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib (Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố uốn ván; Kháng nguyên Bordetella pertussis: gồm Giải độc tố ho gà (PT) và Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA); Virus bại liệt (bất hoạt): – Týp 1 (Mahoney): – Týp 2 (MEF-1): – Týp 3 (Saukett); Kháng nguyên bề mặt viêm gan B; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate); cộng hợp với protein uốn ván) | 1 | Liều 0,5ml (không dưới 20IU không dưới 40 IU; 25mcg - 25mcg; 40 đơn vị Kháng nguyên D 8 đơn vị Kháng nguyên D 32 đơn vị Kháng nguyên D, lOmcg; 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Liều | 2.000 | 824.000 | 1.648.000.000 | 32.960.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.441 | G1.1441.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan siêu vi B, viêm màng não do HIB (Biến độc tố bạch hầu ; Biến độc tố uốn ván ; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) 25 mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg và Pertactin (PRN) 8 mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney); Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) ; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) ; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván) | 1 | Liều 0,5ml (≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg 25 mcg 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Liều | 10.900 | 823.000 | 8.970.700.000 | 179.414.000 |
| 1.442 | G1.1442.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Virus cúm tách ra từ hạt virion, bất hoạt) | 1 | 15mcgHA/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 1.000 | 215.985 | 215.985.000 | 4.319.700 |
| 1.443 | G1.1443.N4 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Virus Rota sống, giảm độc lực typ G1P [8]) | 4 | ≥ 2 triệu PFU/2ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Lọ | 1.300 | 350.000 | 455.000.000 | 9.100.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.444 | G1.1444.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA)) | 1 | Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên: Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) ≥ 103,3 PFU/0,5 ml | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 3.100 | 764.000 | 2.368.400.000 | 47.368.000 |
| 1.445 | G1.1445.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)) | 5 | 6mcg/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 1.000 | 352.000 | 352.000.000 | 7.040.000 |
| 1.446 | G1.1446.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)) | 5 | 3mcg/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 1.000 | 253.000 | 253.000.000 | 5.060.000 |
| 1.447 | G1.1447.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, Uốn ván, Ho gà (Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố uốn ván; Giải độc tố ho gà; Filamentous Haemagglutinin; Pertactin) | 1 | Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Giải độc tố ho gà 8 µg; Filamentous Haemagglutinin 8 µg; Pertactin 2,5 µg | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 500 | 598.000 | 299.000.000 | 5.980.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.448 | G1.1448.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn (Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn; Protein vận chuyển CRM197) | 1 | Mỗi bơm tiêm chứa 1 liều đơn 0.5ml có chứa: 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 4,4mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 32mcg | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 1.000 | 1.077.300 | 1.077.300.000 | 21.546.000 |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch (VND) | Giá kế hoạch phần gói thầu (VND) | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.449 | G1.1449.N1 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên (0,5ml) chứa Vius dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38105-3M)) | 1 | >=2,5IU | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 4.000 | 226.000 | 904.000.000 | 18.080.000 |
| 1.450 | G1.1450.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng L.Pasteur 2061 Vero 15 passage, nuôi cấy trên tế bào vero) | 5 | ≥2,5 IU/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 45.700 | 164.800 | 7.531.360.000 | 150.627.200 |
| 1.451 | G1.1451.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng Pitman Moore) | 5 | ≥2,5 IU/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 6.000 | 155.500 | 933.000.000 | 18.660.000 |
| 1.452 | G1.1452.N5 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên virus cúm Type A (H1N1); Kháng nguyên virus cúm Type A (H3N2); Kháng nguyên virus cúm type B) | 5 | (15mcg type A (H1N1); 15mcg type A (H3N2); 15mcg type B)/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm | 500 | 169.500 | 84.750.000 | 1.695.000 |
| | **Gồm 1.452 mặt hàng** | | | | | | | | **Tổng:** | **876.450.275.334** | **17.529.005.507** |

# Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

## Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|---|---|
| **1. Định nghĩa** | Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:<br>1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**;<br>1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;<br>1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**;<br>1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;<br>1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;<br>1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);<br>1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;<br>1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;<br>1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**. |
| **2. Thứ tự ưu tiên** | Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:<br>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;<br>2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao thỏa thuận khung;<br>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>2.4. ĐKCT;<br>2.5. ĐKC;<br>2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;<br>2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); |

| | |
|---|---|
| | 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**. |
| **3. Luật và ngôn ngữ** | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. |
| **4. Ủy quyền** | Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu. |
| **5. Thông báo** | 5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**.<br>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn. |
| **6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng** | 6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao thỏa thuận khung. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**.<br>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**. |
| **7. Nhà thầu phụ** | 7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.<br>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.<br>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.<br>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**. |
| **8. Giải quyết tranh chấp** | 8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.<br>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương |

| | |
|---|---|
| | lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**. |
| **9. Phạm vi cung cấp** | Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó. |
| **10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ** | Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**. |
| **11. Trách nhiệm của Nhà thầu** | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC. |
| **12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng** | 12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.**<br>12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).<br>12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục. |
| **13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng** | Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. |
| **14. Điều chỉnh thuế** | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. |
| **15. Thanh toán** | 15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.<br>Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.<br>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND. |

| | |
|---|---|
| **16. Bản quyền** | Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư. |
| **17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng** | 17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.<br>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.<br>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. |
| **18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn** | Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp; |
| **19. Đóng gói thuốc** | Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. |
| **20. Bảo hiểm** | Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**. |
| **21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh** | Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**. |
| **22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc** | 22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp |

| | |
|---|---|
| | đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**.<br>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối. |
| **23. Bồi thường thiệt hại** | Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC. |
| **24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc** | 24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc.<br>24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.** |
| **25. Bất khả kháng** | 25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.<br>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải |

| | |
|---|---|
| | xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.<br>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.<br>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC. |
| **26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng** | 26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:<br>a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;<br>b) Thay đổi địa điểm giao hàng;<br>c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;<br>d) Thay đổi thuốc trúng thầu;<br>đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**.<br>26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng. |
| **27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng** | Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:<br>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;<br>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;<br>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.<br>27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**. |
| **28. Chấm dứt hợp đồng** | 28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:<br>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư |

| | |
|---|---|
| | gia hạn;<br>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;<br>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;<br>d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**.<br>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục<br>28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.<br>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật. |

# Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

| | |
|---|---|
| **ĐKC 1.1** | Chủ đầu tư là: Sở Y tế Bình Định. |
| **ĐKC 1.3** | Nhà thầu: ____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*. |
| **ĐKC 1.9** | Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho thuốc của bên mua. |
| **ĐKC 2.8** | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:___*[liệt kê tài liệu]*. |
| **ĐKC 4** | Chủ đầu tư không ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác. |
| **ĐKC 5.1** | Các thông báo cần gửi về theo các địa chỉ dưới đây:<br>1. Chủ đầu tư: Sở Y tế Bình Định.<br>Địa chỉ: 756 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.<br>Điện thoại: 02563.792836 - 02563.791222.<br>Fax: 02563.792276.<br>Địa chỉ email: nvd@syt.binhdinh.gov.vn<br>2. Bên mời thầu: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định.<br>Địa chỉ: 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.<br>Điện thoại: 02563.822101 – 02563.825439<br>Địa chỉ email: khoaduocbvbinhdinh@gmail.com<br>3. Bên mua: Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định tham gia mua thuốc tập trung theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng đã ký kết với nhà thầu. |
| **ĐKC 6.1** | - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng:<br>Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) và Mẫu số 17(b) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng).<br>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.<br>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. |
| **ĐKC 6.2** | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên mua sẽ hoàn trả |

| | |
|---|---|
| | bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu ngay sau khi hàng hóa được bàn giao, ký biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng. |
| **ĐKC 7.1** | Danh sách nhà thầu phụ: Theo phụ lục đính kèm (nếu có). |
| **ĐKC 7.3** | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng. |
| **ĐKC 8.2** | Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày<br>Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì một trong hai bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa Kinh tế tỉnh Bình Định giải quyết, chi phí giải quyết do bên thua kiện chi trả. |
| **ĐKC 10** | Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc:___*[Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng]*.<br>Bên mua phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.<br>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt |
| **ĐKC 12.1** | Loại hợp đồng*:*<br>Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu); trường hợp số lượng sử dụng thực tế khác so với số lượng ghi trong hợp đồng (tăng hoặc giảm) thì giá trị thanh toán sẽ căn cứ theo số lượng sử dụng thực tế và đơn giá trúng thầu của từng mặt hàng. |
| **ĐKC 12.2** | Giá hợp đồng: Ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao Thỏa thuận khung. |
| **ĐKC 13** | Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: Không áp dụng |
| **ĐKC 14** | Điều chỉnh thuế: không được phép |
| **ĐKC 15.1** | Phương thức thanh toán:<br>Bên mua sẽ căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng mà bên bán đã xuất cho bên mua theo từng đợt cung ứng hàng hóa để thanh toán bằng chuyển khoản. Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán là: Hóa đơn bán hàng và Biên bản nghiệm thu hàng hóa theo từng đợt cung ứng. |
| **ĐKC 19** | Đóng gói thuốc: Hàng hóa khi đưa đến kho bên bán còn nguyên đai, |

| | |
|---|---|
| | nguyên kiện; không bể vỡ móp méo. Trên bao bì hàng hóa phải thể hiện đầy đủ các thông tin về thuốc theo quy định, các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, … |
| **ĐKC 20** | Nội dung bảo hiểm: Bên mua và bên bán có trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hóa, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cũng như với các điều kiện thương mại được áp dụng |
| **ĐKC 21** | - Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Bên bán chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến tận kho dược của bên mua theo đúng quy định GDP và các quy định khác có liên quan. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu bên bán vận chuyển không đúng quy định GDP và các quy định khác có liên quan và gửi văn bản cho Sở Y tế đề nghị xử lý nhà thầu vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc.<br>- Các yêu cầu khác: Khi phát hiện hàng hóa do nhà thầu cung cấp không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không đạt chất lượng (dựa trên Biên bản họp của Hội đồng Thuốc và Điều trị của bên mua hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền) thì nhà thầu chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại hàng hóa khác đạt kỹ thuật và đạt chất lượng theo yêu cầu của HSMT. Mọi chi phí phát sinh trong trường hợp này do nhà thầu chịu trách nhiệm chi trả. |
| **ĐKC 22.1** | Kiểm tra, thử nghiệm thuốc:<br>Chủ đầu tư/Bên mua có quyền yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm của nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Việc kiểm tra, thử nghiệm có thể quy định theo từng giai đoạn như: trước khi giao thuốc, khi thuốc đến... Trong các quy định về kiểm tra, thử nghiệm cần nêu được các nội dung cơ bản như: thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các thuốc không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm. |
| **ĐKC 23** | Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 12 % giá trị hợp đồng đã ký kết.<br>Mức khấu trừ: 1%/tháng nội dung công việc chậm thực hiện.<br>Mức khấu trừ tối đa: 12 % giá trị hợp đồng đã ký kết. |
| **ĐKC 24.1** | Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Không áp dụng. |
| **ĐKC 24.2** | Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:<br>- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.<br>- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất |

| | |
|---|---|
| | lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc:<br>+ Trong vòng **07 ngày** sau khi phát hiện, bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc.<br>+ Nhà thầu phải đề xuất phương án, tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc bên mua trong vòng **48 giờ**; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc. |
| **ĐKC 26.1 (d)** | Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:<br>** Hiệu chỉnh hợp đồng:*<br>Trong trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình đấu thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu, Chủ đầu tư và Bên mua có thể xem xét để nhà thầu thay thế thuốc, cụ thể:<br>- Thay đổi số đăng ký do thực hiện thủ tục đăng ký lại hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu).<br>- Thay đổi liên quan đến tên thuốc, tên nhà máy sản xuất, quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành có sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước, nhưng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi.<br>Trong trường hợp thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế.<br>** Bổ sung số lượng:*<br>Trong trường hợp Bên mua đã sử dụng hết số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung và có nhu cầu cần sử dụng tiếp theo với số lượng không vượt quá 20% (tính theo từng thuốc) thì Bên mua và Nhà thầu sẽ thương thảo và ký kết Phụ lục bổ sung theo hợp đồng đã ký kết nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.<br>*Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà* |

| | |
|---|---|
| | *thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.* |
| **ĐKC 27.4** | Các trường hợp khác: Không áp dụng. |
| **ĐKC 28.1 (d)** | Các hành vi khác: Không áp dụng. |

# Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

***Mẫu số 15(a).*** Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng *(áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế).*

***Mẫu số 15(b).*** Thư chấp thuận HSDT và trao thỏa thuận khung *(áp dụng đối với hình thức đấu thầu tập trung).*

***Mẫu số 16(a).*** Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

***Mẫu số 16(b).*** Thỏa thuận khung *(áp dụng đối với mua sắm tập trung)*.

***Mẫu số 17(a).*** Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).*

***Mẫu số 17(b).*** Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh tập trung).*

**Mẫu số 15(a)**

## THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*.

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là___ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng__năm___[(1)] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*
**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

***Ghi chú:***

*(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.*

**Mẫu số 15(b)**

# THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

*____, ngày ____ tháng ____ năm _____*

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung*:*___ *[ghi thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung]*, tại địa điểm [ghi địa điểm trung tâm mua sắm tập trung hoàn thiện thỏa thuận khung];

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung*:*___*[ghi thời gian ký kết thỏa thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thỏa thuận khung],* gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đơn vị mua sắm tập trung sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[(1)] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

*....., ngày ..... tháng..... năm.....*
**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Tài liệu đính kèm*:*** Dự thảo thỏa thuận khung

***Ghi chú:***

*(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.*

**Mẫu số 16 (a)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# HỢP ĐỒNG MUA SẮM TÀI SẢN

Số: ……./HĐ-G1ĐP-2022

Gói thầu:…….

Thuộc dự toán:……

*Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 14/11/2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013 ;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63);*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định 151);*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định chi tiết đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập (Thông tư 15)*

*Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ Y tế Quy định về Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Thông tư 03);*

*Căn cứ Quyết định số ……../QĐ-SYT ngày …… của Giám đốc Sở Y tế Bình Định về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi Gói thầu số ……: …… thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ……;*

*Căn cứ Thỏa thuận khung số …./TTK-G1ĐP-2022, ngày tháng năm …. giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định và nhà thầu ……;*

*Hôm nay, ngày …… tháng ….. năm ……, tại …… chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:*

**I. NHÀ THẦU CUNG CẤP TÀI SẢN (sau đây gọi là BÊN BÁN)**:

Tên đơn vị: ……

Địa chỉ trụ sở chính: ……

Điện thoại: …….

Email: ……

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ……., ngày …….. của ….

Số tài khoản:……..

Mã số thuế: ……

Đại diện bởi …….. (*Giấy ủy quyền số …… ngày ……../……/2021 - nếu có ủy quyền*)

**II. CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG TÀI SẢN (sau đây gọi là BÊN MUA):**

Tên đơn vị: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……...

Quyết định thành lập số ……., ngày ……. của ……..

Mã số quan hệ với NSNN: ……

Mã số thuế (nếu có): …….

Đại diện bởi ……., Chức vụ: ……. (*Giấy ủy quyền số …… ngày ……../……/2021 - nếu có ủy quyền*)

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua sắm tài sản (thuốc/hàng hóa) với các nội dung sau:

**Điều 1. Chủng loại, số lượng tài sản**

Chủng loại và số lượng tài sản mua sắm là thuốc được nêu chi tiết tại **Phụ lục bảng giá hợp đồng** kèm theo.

**Điều 2. Giá bán tài sản**

Giá bán tài sản là thuốc tương ứng với từng loại thuốc tại Điều 1 của hợp đồng. Tổng giá bán tài sản/tổng giá trị hợp đồng là *[ghi thành tiền theo Phụ lục bảng giá hợp đồng]*: ..... đồng (Bằng chữ: ..... đồng).

**Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán**

1. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 15.1 **ĐKCT** của HSMT. Bên mua sẽ căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng mà Bên bán đã xuất cho Bên mua theo từng đợt cung ứng hàng hóa để thanh toán bằng chuyển khoản.

- Thông tin về tài khoản nhận tiền:

+ Tên chủ tài khoản: ……

+ Số tài khoản: ……

+ Ngân hàng: ……

2. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ thời điểm bên mua nhận được hàng hóa và nhập kho.

**Điều 4. Thời gian, địa điểm giao, nhận tài sản**

- Thời gian giao, nhận tài sản: Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023. Hàng hóa cung cấp theo từng đợt dự trù của Bên mua. *[Nhà thầu thống nhất thời gian cung ứng hàng hóa phù hợp tùy theo điều kiện của Bên mua nhưng đảm bảo theo đúng quy định của hồ sơ mời thầu]*.

- Điều kiện bàn giao tài sản: Thực hiện theo quy định của hồ sơ mời thầu và Biên bản thương thảo hợp đồng.

- Địa điểm giao, nhận tài sản: Tại kho của Bên mua (theo từng đợt).

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ các bên**

1. Quyền và nghĩa vụ của của nhà thầu cung cấp tài sản:

*1.1.* Thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định 63, Nghị định 151, Thông tư 15 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

*1.2.* Bên bán cam kết cung cấp cho Bên mua đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

*1.3.* Thực hiện đúng các nội dung yêu cầu của hồ sơ mời thầu, cụ thể:

- Bảo đảm tiến độ cung cấp, cụ thể: Thời gian cung ứng hàng hóa trúng thầu chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng fax hoặc điện thoại hoặc thư điện tử - email trong trường hợp khẩn cấp). Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất cho cấp cứu, chống dịch … bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ.

- Cung cấp đủ hàng hóa đúng theo Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc, đúng theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế và thực hiện quá trình vận chuyển đúng theo quy định của "Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP".

- Tại thời điểm ký kết Thỏa thuận khung, nhà thầu đã cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về điều kiện giao hàng theo quy định của HSMT và Thông tư 03 cho Chủ đầu tư và tiếp tục cung cấp cho Bên mua *(Tại thời điểm hoàn thiện ký kết hợp đồng)* để đối chiếu khi tiến hành giao, nhận thuốc cung ứng theo kết quả lựa chọn nhà thầu, bao gồm những tài liệu sau:

+ Danh mục phương tiện vận chuyển và trang thiết bị trong quá trình vận chuyển của đơn vị. Trường hợp việc vận chuyển thuốc được thực hiện dưới hình thức hợp đồng, phải có bản giới thiệu và tài liệu chứng minh về pháp nhân, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, điều kiện bảo quản trong quá trình vận chuyển của bên nhận hợp đồng;

+ Bản chụp có đóng dấu treo của nhà thầu các quy trình thao tác chuẩn (S.O.P) liên quan: phương tiện vận chuyển và trang thiết bị; bao bì vận chuyển và ghi nhãn trên bao bì; giao hàng; vận chuyển và thuốc trong quá trình vận chuyển; ....

- Cung cấp thuốc có hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với

thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Cung cấp phiếu kiểm nghiệm theo từng lô thuốc cung ứng cho bên mua trước khi nhập vào kho.

- Cung cấp hàng hóa có nhãn theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam (bao gồm cả thuốc nhập khẩu) và có bao bì, đóng gói phù hợp.

- Thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.

- Chấp nhận cho bên mua chậm thanh toán tiền mua thuốc trong vòng 90 ngày kể từ thời điểm bên mua nhận được hàng hóa và nhập kho.

*1.4.* Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra;

*1.5.* Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của nhà thầu theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;

*1.6.* Trường hợp có trở ngại do nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, Bên bán có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên mua biết trước ngày cuối tháng, đồng thời đề xuất biện pháp xử lý để các bên cùng xem xét giải quyết.

2. Quyền và nghĩa vụ của của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, sử dụng tài sản:

- Triển khai thực hiện đúng quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định 63, Thông tư 15, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; các nội dung theo yêu cầu của HSMT; Biên bản thương thảo hợp đồng, Thỏa thuận khung và các văn bản chỉ đạo/hướng dẫn khác của Sở Y tế (nếu có).

- Bên mua cam kết thanh toán cho Bên bán theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên mua chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên mua sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

- Tạo điều kiện cho nhà thầu (Bên bán) có kế hoạch dự trữ và cung cấp hàng hóa kịp thời. Bên mua và Bên bán sẽ thống nhất về thời điểm gửi bảng dự trù; giao, nhận hàng hóa nhưng phải đảm bảo không trái với yêu cầu của HSMT và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Khi có yêu cầu trả lại hàng thì phải có văn bản đề nghị trả lại hàng và được nhà thầu trúng thầu chấp nhận. Hàng trả lại phải còn nguyên vẹn bao bì và phiếu xuất kho mặt hàng trả lại có xác nhận, đóng dấu của bên mua;

- Có kế hoạch bố trí kho lưu trữ, nhân viên kiểm tra hàng hoá tạo điều kiện cho nhà thầu trúng thầu giao hàng được thuận lợi và nhanh chóng;

- Đảm bảo thực hiện đúng các quy định về "Thực hành tốt phân phối thuốc –GDP" khi giao nhận thuốc từ nhà thầu.

**Điều 6. Chế độ xử phạt do vi phạm hợp đồng**

Việc xử phạt do vi phạm hợp đồng (nếu có) theo quy định của hồ sơ mời thầu, hợp đồng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 7. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục Bảng giá hợp đồng);

2. Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Bên mời thầu và nhà thầu;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Y tế Bình Định;

4. Thỏa thuận khung giữa Bên mời thầu và nhà thầu;

5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

6. Điều kiện chung của hợp đồng;

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 8. Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói ứng với số lượng thuốc trúng thầu của từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu); trường hợp số lượng sử dụng thực tế khác so với số lượng ghi trong hợp đồng (tăng hoặc giảm) thì giá trị thanh toán sẽ căn cứ theo số lượng sử dụng thực tế và đơn giá trúng thầu của từng mặt hàng.

**Điều 9. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng và phù hợp với ngày hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng gồm ……trang, được làm thành **05** bản có giá trị pháp lý như nhau; cơ quan, tổ chức đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, nhà thầu cung cấp tài sản (mỗi bên giữ **02** bản); gửi **01** bản cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**<br>**NHÀ THẦU CUNG CẤP TÀI SẢN**<br>*[ghi tên, chức danh, ký tên*<br>*và đóng dấu]* | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**<br>**CỦA BÊN MUA**<br>*[ghi tên, chức danh, ký tên*<br>*và đóng dấu]* |

# PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

*(Kèm theo hợp đồng số ____ , ngày ___ tháng ___ năm ___ )*

*Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định*

## BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

| **STT** | **Tên thuốc** | **Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc** | **Nồng độ, hàm lượng** | **Dạng bào chế, đường dùng** | **Quy cách đóng gói** | **Hạn dùng (Tuổi thọ)** | **GĐKLH hoặc GPNK** | **Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** *(có VAT)* | **Thành tiền** *(có VAT)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng giá hợp đồng** | | | | | | | | | | | | |

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN MUA**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Mẫu số 16(b)***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# THỎA THUẬN KHUNG

Số: /TTK-G1ĐP-2022

**V/v cung cấp thuốc Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023.**

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63);*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định 151);*

*Căn cứ Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập (Thông tư 15/2019/TT-BYT);*

*Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ đấu thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 4489/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-SYT ngày …… của Giám đốc Sở Y tế Bình Định về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu ……;*

*Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày ……;*

*Căn cứ Quyết định số ……/QĐ-SYT ngày …… của Giám đốc Sở Y tế Bình Định về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi Gói thầu số ……: …… thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ……;*

*Căn cứ Thông báo số ……/TB-BVĐKT ngày …… của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định Thông báo Kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi Gói thầu số ……: …… thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ……;*

*Căn cứ Công văn số ...../BVĐKT-KD ngày ..... của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định V/v Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung;*

Hôm nay, ngày …… tháng …….. năm ……, tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, chúng tôi gồm có:

**I. CƠ QUAN KÝ THỎA THUẬN KHUNG:**

Tên đơn vị: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH (Đơn vị mua sắm tập trung, Bên mời thầu)**

Địa chỉ: 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điện thoại: …… Fax: ……

Mã số quan hệ với NSNN: ……..…

Mã số thuế: ……..

Đại diện bởi Ông ……., Chức vụ: Giám đốc

*Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ngày tháng năm (trường hợp được ủy quyền).*

**II. NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC**:

Tên đơn vị: ……

Địa chỉ trụ sở chính: ……...

Điện thoại: …….

Email: …….

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ……., ngày: …….. do …..... cấp.

Mã số thuế: …….

Đại diện bởi ……. (*Giấy ủy quyền số ……. ngày ……/…../2022 - nếu có ủy quyền)*

Hai bên thống nhất ký kết thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định đối với Gói số …: …….. thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ……, với các nội dung như sau:

**Điều 1. Danh mục tài sản cung cấp**

1. Chủng loại tài sản cung cấp: Là các mặt hàng **thuốc** trúng thầu, thực hiện theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp của hồ sơ mời thầu và theo *[ghi số Phụ lục của nhà thầu]* đính kèm Quyết định số ……./QĐ-SYT ngày ……../……./……. của Giám đốc Sở Y tế Bình Định về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu…

2. Số lượng tài sản: Là số lượng thuốc trúng thầu được phân bổ theo nhu cầu của đơn vị trực tiếp sử dụng thuốc (Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định tham gia đấu thầu tập trung, sau đây gọi tắt là Bên mua) theo *[ghi số Phụ lục của nhà thầu]* đính kèm Quyết định số ……./QĐ-SYT ngày ……../……./……. của Giám đốc Sở Y tế Bình Định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu… . Nhà thầu trúng thầu được chấp nhận hồ sơ dự thầu, trao thỏa thuận khung. Bên bán và Bên mua căn cứ số lượng phân bổ này để hoàn thiện và ký kết hợp đồng cung ứng thuốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế.

3. Danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản: Theo **Phụ lục** đính kèm Thỏa thuận khung này và được công bố kèm theo hồ sơ mời thầu và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.

**Điều 2. Giá tài sản (thuốc):**

Giá bán tài sản tương ứng với từng loại tài sản tại Điều 1 của Thỏa thuận khung này *(Theo phụ lục đính kèm)*. Tổng giá bán tài sản là: *[ghi thành tiền theo Phụ lục của nhà thầu]*: ..... đồng (Bằng chữ: ..... đồng).

**Điều 3. Thanh toán, thanh lý Thỏa thuận khung, hợp đồng**

1. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Thời hạn: Từ khi Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023

- Phương thức thanh toán: Bên mua sẽ căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng mà Bên bán đã xuất cho Bên mua theo từng đợt cung ứng hàng hóa để thanh toán bằng chuyển khoản. Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ thời điểm bên mua nhận được hàng hóa và nhập kho.

2. Nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán: Thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa: Mức giá trần tương ứng với từng mặt hàng không vượt đơn giá trúng thầu ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-SYT ngày ...../...../..... của Giám đốc Sở Y tế Bình Định và không vượt giá bán buôn kê khai/kê khai lại được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.

4. Thanh lý:

- Thỏa thuận khung: Được xem như thanh lý khi cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Bên bán đã thực hiện xong kết quả lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương và đã thanh lý hợp đồng cung ứng theo quy định.

- Hợp đồng với Bên mua: Được thanh lý khi Bên mua và Bên bán hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hai bên đã ký hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất bằng biên bản thống nhất ký giữa hai bên. Biên bản thanh lý hợp đồng được lập kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các trách nhiệm trong biên bản thanh lý hợp đồng nêu trên; đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp thì việc thanh lý hợp đồng được thực hiện trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực.

**Điều 4. Thời gian, địa điểm giao, nhận tài sản**

- Thời gian giao tài sản: Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2023. Tài sản là thuốc cung cấp theo từng đợt dự trù của Bên mua, nhà thầu thống nhất thời gian cung ứng hàng hóa phù hợp tùy theo điều kiện của Bên mua nhưng đảm bảo theo đúng quy định của hồ sơ mời thầu.

- Điều kiện bàn giao tài sản: Thực hiện theo quy định của hồ sơ mời thầu và Biên bản thương thảo hợp đồng đã ký kết. Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023. Các cơ sở y tế (Bên mua) dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao, nhận tài sản: Tại kho của Bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc **Gói số 1: Gói thầu thuốc generic** (theo từng đợt)..

**Điều 5. Bảo hành, bảo trì; đào tạo, hướng dẫn sử dụng tài sản:**

1. Điều kiện bảo hành, bảo trì: Không.

2. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng tài sản: Không.

**Điều 6. Quyền và nghĩa vụ các bên có liên quan**

1. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị mua sắm tập trung (Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định):

- Thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định 63, Nghị định 151, Thông tư 15 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế;

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư 15.

- Chỉ đạo/hướng dẫn các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định triển khai thực hiện đúng kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành.

2. Quyền và nghĩa vụ của của nhà thầu cung cấp thuốc:

*2.1.* Thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định 63, Nghị định 151, Thông tư 15 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

*2.2.* Thực hiện đúng các nội dung yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Bệnh viện đa khoa tỉnh để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu).

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.

*2.3.* Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra;

*2.4.* Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của nhà thầu theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;

3. Quyền và nghĩa vụ của của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, sử dụng tài sản:

- Triển khai thực hiện đúng quy định của của Luật Đấu thầu, Nghị định 63, Nghị định 151, Thông tư 15 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; các nội dung theo yêu cầu của HSMT; Biên bản thương thảo hợp đồng, Thỏa thuận khung và các văn bản chỉ đạo/hướng dẫn khác của Sở Y tế và Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định (nếu có).

- Tạo điều kiện cho nhà thầu (Bên bán) có kế hoạch dự trữ và cung cấp hàng hóa kịp thời. Bên mua và Bên bán sẽ thống nhất về thời điểm gửi bảng dự trù; giao, nhận hàng hóa nhưng phải đảm bảo không trái với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Khi có yêu cầu trả lại hàng thì phải có văn bản đề nghị trả lại hàng và được nhà thầu trúng thầu chấp nhận. Hàng trả lại phải còn nguyên vẹn bao bì và phiếu xuất kho mặt hàng trả lại có xác nhận, đóng dấu của bên mua;

- Có kế hoạch bố trí kho lưu trữ, nhân viên kiểm tra hàng hoá tạo điều kiện cho nhà thầu trúng thầu giao hàng được thuận lợi và nhanh chóng;

- Đảm bảo thực hiện đúng các quy định khi giao nhận thuốc từ nhà thầu.

**Điều 7. Hiệu lực của Thỏa thuận khung:**

Từ ngày ký Thỏa thuận khung đến hết ngày 31/12/2023. Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế trực tiếp sử dụng tài sản là thuốc ký hợp đồng cung ứng thuốc với nhà thầu .

**Điều 8. Xử phạt do vi phạm Thỏa thuận khung:**

Việc xử phạt do vi phạm Thỏa thuận khung (nếu có) do thực hiện theo quy định của hồ sơ mời thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Thỏa thuận khung này gồm ..... trang, được làm thành **05** bản có giá trị pháp lý như nhau: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định và nhà thầu cung cấp tài sản (mỗi bên giữ 02 bản), Sở Y tế giữ 01 bản./.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**<br>**NHÀ THẦU CUNG CẤP TÀI SẢN** | **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH**<br>**GIÁM ĐỐC** |
| | …….. |

# PHỤ LỤC
# PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

*(Kèm theo Thỏa thuận khung số ___ , ngày ___ tháng ___ năm ___ )*

| STT | Mã số | Tên thuốc | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc | Nồng độ - Hàm lượng | Đơn vị tính | Đơn giá (VND) *(có VAT)* | Số lượng phân bổ cho từng đơn vị | | | Tổng số lượng | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tên cơ sở y tế 1 | Tên cơ sở y tế 2 | … | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**
*(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)*

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**GIÁM ĐỐC**

**Mẫu số 17 (a)**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]**

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ____[(4)].

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.*

*(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:*

*"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."*

*(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT****.*

**Mẫu số 17 (b)**

## BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm ___

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh (theo danh sách phụ lục đính kèm).

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: ……. *(ghi số tiền)* như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng _____ năm ____[(4)].

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG**
(Ký tên, đóng dấu)

***Ghi chú:***

*(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.*

*(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:*

*"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày___ tháng ____ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."*

*(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.*

*(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT****.*

**Phụ lục**

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

*(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số……. ngày …… của Ngân hàng ……..)*

| STT | Mã CSKCB | Tên CSKCB | Tên tỉnh/TP | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ) | Giá trị bảo lãnh (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| … | | | | | |
| … | | | | | |
| Tổng | | | | | |

# Phần 4. PHỤ LỤC

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

| Tiêu chí | Mức điểm | Điểm chi tiết |
|---|---|---|
| **I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:** | | |
| **1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc (1):** | **24** | |
| 1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP | | |
| a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu. | | 24 |
| b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu. | | 22 |
| c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này. | | 20 |
| 1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH. | | 20 |
| 1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP: | | |
| a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA. | | 24 |
| b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP. | | 23 |
| 1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên | | 19 |
| **2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):** | **20** | |
| 2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu. | | 20 |
| 2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu. | | 15 |
| 2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA. | | 14 |
| **3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):** | **5** | |
| 3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây. | | 5 |

| | | |
|---|---|---|
| 3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây: | | |
| a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3. | | 3 |
| b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2. | | 0 |
| **4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu[(4)]:** | **5** | |
| 4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây. | | 5 |
| 4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây. | | 4 |
| 4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây. | | 3 |
| 4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây. | | 0 |
| **5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc[(5)]:** | **5** | |
| 5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên. | | 5 |
| 5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm. | | 4 |
| 5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm. | | 3 |
| **6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[(6)]:** | **3** | |
| 6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA | | 3 |
| 6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA<br>được cấp chứng nhận CEP. | | 3 |
| 6.3. Các trường hợp khác. | | 2 |
| **7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế [(7)]:** | **5** | |
| 7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố | | 5 |
| 7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định. | | 5 |
| 7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc | | 5 |

| | | |
|---|---|---|
| gia | | |
| 7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế | | 5 |
| 7.5. Các trường hợp khác. | | 3 |
| **8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):** | **3** | |
| 8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước. | | 3 |
| 8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh. | | 2 |
| **9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):** | **3** | |
| 9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP. | | 3 |
| 9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh | | 3 |
| 9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | | 2 |
| 9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | | 0 |
| **II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:** | **30** | |
| **10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:** | **5** | |
| 10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu. | | 5 |
| 10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu[8]. | | 4 |
| 10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu. | | 3 |
| **11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc [9]:** | **5** | |
| 11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên. | | 5 |

| | | |
|---|---|---|
| 11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm. | | 4 |
| 11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế. | | 3 |
| **12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):** | **5** | |
| 12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu. | | 5 |
| 12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu. | | 0 |
| **13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):** | **10** | |
| 13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược | | 8 |
| 13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị: | | |
| a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng | | 10 |
| b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng | | 8 |
| 13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị | | 8 |
| **14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):** | **5** | |
| 14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh Bình Định. | | 5 |
| 14.2. Các trường hợp khác. | | 4 |

***Ghi chú:***

*(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).*

*(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).*

*(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.*

*(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.*

*(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).*

*(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.*

*(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.*

*(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.*

*(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).*

*(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:*

*- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).*

*- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.*

*(12) Nhà thầu phải có Công ty hoặc Chi nhánh trên địa bàn tỉnh Bình Định thì mới được đánh giá có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn.*

# HƯỚNG DẪN SẮP XẾP HỒ SƠ DỰ THẦU

*(Nhà thầu tham khảo để sắp xếp HSDT đúng theo yêu cầu của HSMT, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác đánh giá HSDT của Bên mời thầu)*

HSDT bao gồm 02 phần chính, được đựng trong thùng/hộp/túi riêng, dán kín, niêm phong (việc niêm phong theo quy định của nhà thầu), cụ thể:

**A. <u>PHẦN 1</u>: HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT (HSĐXKT)**

**I.** HSĐXKT được đựng trong thùng/hộp/túi riêng, dán kín, niêm phong, bên ngoài ghi rõ lần lượt các thông tin:

- Ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email (nếu có) của nhà thầu.

- Ghi tên: "**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT**"

- Ghi số hiệu gói thầu: "GÓI SỐ 1"

- Ghi tên gói thầu: "GÓI THẦU THUỐC GENERIC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRONG TỈNH BÌNH ĐỊNH SỬ DỤNG TỪ QUÝ 2 NĂM 2022 ĐẾN HẾT QUÝ 4 NĂM 2023"

- Ghi tên, địa chỉ Bên mời thầu: "BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TỈNH BÌNH ĐỊNH. Địa chỉ: 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, Bình Định".

- Ghi dòng chữ cảnh báo: "***Không được mở trước 09 giờ 00, ngày … tháng … năm 2021***"

**II.** HSĐXKT bao gồm: 01 bản gốc và 01 bản chụp, bản gốc và bản chụp phải được đựng riêng biệt, đóng/dán kín, niêm phong, bên ngoài ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT" hay "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT".

**III.** Tài liệu trong HSĐXKT được sắp xếp **theo thứ tự sau** và **được đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối**:

1) Bìa HSĐXKT: Bao gồm các thông tin giống như trên.

2) **Tờ lót màu có nội dung: ''TÀI LIỆU PHÁP LÝ CHUNG''**

3) Mục lục

4) Đơn dự thầu

5) Giấy ủy quyền (nếu có)

6) Thỏa thuận liên danh (nếu có)

7) Biểu mẫu dự thầu (**Mẫu số 11**)

8) Bảo lãnh dự thầu, kèm theo tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký bảo lãnh dự thầu

10) **Tờ lót màu ghi: "TÀI LIỆU CHỨNG MINH TƯ CÁCH HỢP LỆ, NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU"**

11) Bản kê khai thông tin về nhà thầu, kèm theo phía sau các tài liệu **có đóng dấu xác nhận của nhà thầu**:

- Bản chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản chụp Giấy chứng nhận thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh theo yêu cầu của HSMT;

**- Bản in hoặc cung cấp thông tin nhà thầu đã đăng ký Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;**

- Bản cam kết theo yêu cầu của HSMT.

12) Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có), kèm theo phía sau các tài liệu **có đóng dấu xác nhận của nhà thầu** của từng thành viên liên danh:

- Bản chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản chụp Giấy chứng nhận thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh theo yêu cầu của HSMT;

- Bản in hoặc cung cấp thông tin nhà thầu đã đăng ký Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Bản cam kết theo yêu cầu của HSMT.

13) Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện: Nhà thầu phải cung cấp số hợp đồng theo yêu cầu của HSMT và **kèm theo các tài liệu chứng minh giá trị đã hoàn thành có đóng dấu xác nhận của nhà thầu:**

- Bản chụp văn bản hợp đồng đính kèm **Danh mục thuốc kèm theo hợp đồng (Phụ lục bảng giá hợp đồng)**.

- Bản chụp một trong các tài liệu sau:

+ Xác nhận của Chủ đầu tư/Bên mua về hợp đồng đã hoàn thành **hoặc**

+ Biên bản thanh lý hợp đồng **hoặc**

+ Các hóa đơn bán hàng: Tổng giá trị các hóa đơn bán hàng này phải đáp ứng yêu cầu của HSMT; nhà thầu phải lập Bảng kê cho các hóa đơn này **theo thời gian từ khi bắt đầu cung ứng theo hợp đồng cho đến kết thúc/hiện tại** bao gồm các thông tin: số thứ tự, số hóa đơn, ngày xuất, giá trị hóa đơn đã có thuế giá trị gia tăng. Nếu nhà thầu không thực hiện đúng hướng dẫn thì bên mời thầu không chịu trách nhiệm về thiệt hại (nếu có) cho nhà thầu trong việc đánh giá nội dung này.

14) Tình hình tài chính của nhà thầu, kèm theo các tài liệu chứng minh theo yêu cầu của HSMT tại **Mẫu số 07**, Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.

15) Tài liệu chứng minh nhà thầu đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu.

16) Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).

17) Các tài liệu khác (nếu có)

18) **Tờ lót màu ghi: "ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT VÀ CÁC TÀI LIỆU CHỨNG MINH TÍNH HỢP LỆ CỦA THUỐC"**

Nhà thầu phải tự đánh giá kỹ thuật **cho từng mặt hàng dự thầu** và kèm theo bản chụp các tài liệu hoặc thông tin để chứng minh **theo thứ tự từng tiêu chí đánh giá** trong **Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, Phần 4. Phụ lục**.

Nhà thầu tham dự bao nhiêu mặt hàng thì sắp xếp Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật + **các tài liệu/thông tin chứng minh** (toàn bộ phải có đóng dấu treo của nhà thầu) theo thứ tự tăng dần của mã số mặt hàng trong Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

*[Tài liệu chứng minh tính hợp lệ đối với từng mặt hàng thuốc dự thầu (từng phần độc lập) của gói thầu (Sau đây gọi tắt là Hồ sơ kỹ thuật) là bộ phận không tách rời của HSDT, phải thực hiện đúng, đầy đủ và sắp xếp theo thứ tự sau:*

*- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cho từng mặt hàng có đóng dấu treo của nhà thầu;*

*- Bản chụp có đóng dấu treo của nhà thầu: Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký thuốc hoặc Giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược và các tài liệu khác có liên quan (quyết định công bố tương đương sinh học, văn bản điều chỉnh thông tin về thuốc tương đương sinh học (nếu có), ...);*

*- Bản chụp bao bì, nhãn, công thức, ... đã đăng ký và được đóng dấu treo của Cục Quản lý Dược hoặc các tài liệu khác chứng minh đúng và đầy đủ về hình ảnh, thông tin sản phẩm của hàng hóa tham gia dự thầu để bên mời thầu đánh giá về mặt kỹ thuật theo yêu cầu của Bảng phạm vi cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc; kiểm tra và giám sát việc cung ứng sau khi trúng thầu;*

*- Các tài liệu khác (nếu có) để chứng minh cho việc chấm điểm theo Bảng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.*

*Hồ sơ kỹ thuật của các mặt hàng thuốc dự thầu được sắp xếp theo thứ tự tăng dần của mã số đấu thầu].*

**** Lưu ý:*** Đĩa CD/USB có dữ liệu HSĐXKT của nhà thầu được bỏ vào bì riêng, dán kín, niêm phong và bên ngoài ghi rõ và đầy đủ các thông tin như sau:

- Ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email (nếu có) của nhà thầu.
- Ghi tên: "**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT**"
- Ghi số hiệu gói thầu: "GÓI SỐ 1"

- Ghi tên gói thầu: "GÓI THẦU THUỐC GENERIC"

Bì đựng CD/USB này được bỏ vào trong thùng/hộp/túi đựng HSĐXKT.

**B. <u>PHẦN 2</u>. HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH (HSĐXTC)**

**I.** HSĐXTC được đựng trong thùng/hộp/túi riêng, dán kín, niêm phong, bên ngoài ghi rõ lần lượt các thông tin:

- Ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email (nếu có) của nhà thầu.

- Ghi tên: "**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH**"

- Ghi số hiệu gói thầu: "GÓI SỐ 1"

- Ghi tên gói thầu: "GÓI THẦU THUỐC GENERIC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRONG TỈNH BÌNH ĐỊNH SỬ DỤNG TỪ QUÝ 2 NĂM 2022 ĐẾN HẾT QUÝ 4 NĂM 2023"

- Ghi tên, địa chỉ Bên mời thầu: "BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TỈNH BÌNH ĐỊNH. Địa chỉ: 106 Nguyễn Huệ, Tp. Quy Nhơn, Bình Định".

- Ghi dòng chữ cảnh báo: "***Không được mở khi chưa có kết quả đánh giá HSĐXKT và chưa có thông báo của Bên mời thầu***"

**II.** HSĐXTC bao gồm: 01 bản gốc và 01 bản chụp, bản gốc và bản chụp phải được đựng riêng biệt, đóng/dán kín, niêm phong, bên ngoài ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH" hay "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH".

**III.** Tài liệu trong HSĐXTC được sắp xếp theo thứ tự sau và **được đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối**:

1) Bìa HSĐXTC: Bao gồm các thông tin giống trang bìa HSĐXKT.

2) Đơn dự thầu

3) Biểu giá dự thầu **(Mẫu số 13)**

**4) Bản in giá bán buôn kê khai/kê khai lại đã được Cục Quản lý Dược tiếp nhận, đồng ý và công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược có tên các mặt hàng mà nhà thầu tham dự**

5) Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi (nếu có), kèm theo tài liệu chứng minh có đóng dấu treo của nhà thầu.

***<u>* Lưu ý:</u>*** Đĩa CD/USB có dữ liệu HSĐXTC của nhà thầu được bỏ vào bì riêng, dán kín, niêm phong, và bên ngoài ghi rõ và đầy đủ các thông tin như sau:

- Ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email (nếu có) của nhà thầu.

- Ghi tên: "**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH**"

- Ghi số hiệu gói thầu: "GÓI SỐ 1"

- Ghi tên gói thầu: “GÓI THẦU THUỐC GENERIC”

Bì đựng CD/USB này được bỏ vào trong thùng/hộp/túi đựng HSĐXTC.

---